



TRẦN XUÂN AN

Vì văn chương, bình – khảo và phiếm luận

(phê bình văn học)
đầu sách thứ 28

2010

02-01 HB13 (2013),
tập hợp lại thành bản thảo sách

TRẦN XUÂN AN
Vì văn chương, bình – khảo và phiếm luận
(phê bình văn học)
đầu sách thứ 28

I. PHÊ BÌNH VĂN CHƯƠNG:

1. Văn chương về các "vết thương" chiến tranh, hậu chiến và ánh sáng mới...
(tham luận văn chương), 03-02 HB10 (2010)
[http://trannhuong.com/news_detail/5211/VAN-CHUONG-VE-CAC-"VÉT-THƯƠNG"-CHIẾN-TRANH-HẬU-CHIẾN](http://trannhuong.com/news_detail/5211/VAN-CHUONG-VE-CAC-)
http://tranthanhgiao.com/index.php?option=com_content&task=view&id=589&Itemid=13
<http://txawriter.wordpress.com/2010/06/23/tham-luan-dai-hoi-hnvtphcm/>

2. "Thế giới xô lệch" với những khoảng cách đầy bóng tối và gió...
(đọc tiểu thuyết của nhà văn Bích Ngân), 07 -- 09-02 HB10
<http://hoinhavanvietnam.vn/News.Asp?Cat=8&SCat=&Id=2351>
[http://trannhuong.com/news_detail/3906/"THẾ-GIỚI-XÔ-LỆCH"-VỚI-NHỮNG-KHOẢNG-CÁCH-ĐẦY-BÓNG-TỐI-VÀ-GIÓ](http://trannhuong.com/news_detail/3906/)
<http://phongdiep.net/default.asp?action=article&ID=9704>
<http://evan.vnexpress.net/News/phe-binh/phe-binh/2010/02/3B9AE958/>

3. Văn chương và chinh chiến, "giữa đôi bờ hư thực"
(đọc tập thơ "Giữa đôi bờ hư thực" của nhà thơ Chinh Văn), 27-02 HB10
<http://www.phongdiep.net/default.asp?action=article&ID=9765>
[http://trannhuong.com/news_detail/3992/VAN-CHUONG-VÀ-CHIẾN-CHINH-"GIỮA-ĐÔI-BỜ-HƯ-THỰC"](http://trannhuong.com/news_detail/3992/VAN-CHUONG-VÀ-CHIẾN-CHINH-)

4. Dăm phút về thơ của nhà thơ Chinh Văn
(15-6 HB10)
http://trannhuong.com/news_detail/5140/DẪM-PHÚT-VỀ-THƠ-CỦA-NHÀ-THƠ-CHINH-VĂN
http://www.vannghesongcuulong.org/vietnamese/vanhoc_tacpham.asp?TPID=13080&LOAID=28&LOAIREF=1&TGID=1343
<http://www.phongdiep.net/default.asp?action=article&ID=10405>

5. Quanh vấn nạn lịch sử: Kể cát cứ hay anh hùng mở cõi?
(những ý tưởng ngoài lề khi đọc tiểu thuyết "Ký tự chìm trên bia đá cổ" của nhà văn Tố Hoài), 27-7 HB10:
<http://txawriter.wordpress.com/2010/07/27/ke-cat-cu-anh-hung-mo-coi/>
http://trannhuong.com/news_detail/5590/QUANH-VẤN-NẠN-LỊCH-SỬ:-KỂ-CÁT-CỨ-HAY-ANH-HÙNG-MỞ-CÔI?
<http://phongdiep.net/default.asp?action=article&ID=10690>

6. Minh sư nào trong "chuyện Nguyễn Hoàng mở cõi"?
(đọc tiểu thuyết của nhà văn Thái Bá Lợi), 13-8 HB10
<http://www.phongdiep.net/default.asp?action=article&ID=10811>
[http://trannhuong.com/news_detail/5777/MINH-SƯ--NÀO-TRONG-"CHUYỆN-NGUYỄN-HOÀNG-MỞ-CÔI"?](http://trannhuong.com/news_detail/5777/MINH-SƯ--NÀO-TRONG-)

<http://txawriter.wordpress.com/2010/08/14/doc-minh-su-thbaloi/>
<http://hoinhavanvietnam.vn/Details/ly-luan-phe-binh/minh-su-nao-trong-chuyen-nguoi-mo-coi/32/0/2434.star>

7. Thấp lên ý nghĩa sống – ý thức trong thơ Nguyễn Văn Thiên

(19-8 HB10)

<http://txawriter.wordpress.com/2010/08/19/doctho-nguyenvanthien/>
<http://www.phongdiap.net/default.asp?action=article&ID=10848>
http://trannhuong.com/news_detail/5826/THẤP-LÊN-Ý-NGHĨA-SỐNG—Ý-THỨC-TRONG-THƠ-NGUYỄN-VĂN-THIÊN

8. Một nét hình dung Trương Nam Hương qua chiếc cầu hình chữ H

(đọc 3 tập thơ của nhà thơ Trương Nam Hương), 09-9 HB10

<http://txawriter.wordpress.com/2010/09/10/motnet-hdung-trnamhuong/>
<http://hoinhavanvietnam.vn/Details/ly-luan-phe-binh/truong-nam-huong-qua-cay-cau-thi-ca-hinh-chu-h/32/0/2515.star>

II. KHẢO LUẬN SỬ HỌC ĐỂ BẢO CHỨNG CHO VĂN CHƯƠNG

9. Về cái chết (1597) của Nguyễn Diễm (Nguyễn Miện) & về hậu duệ của ông

(sử kí, sự tích lưu truyền và tiểu thuyết lịch sử), 02-8 HB10

<http://txawriter.wordpress.com/2010/08/02/cai-chet-nguyen-dien-1597/>
<http://www.phongdiap.net/default.asp?action=article&ID=10744>

10. Cuộc khởi binh nậu sông 1898-1900 và Võ Trứ (1855?-1900) qua các nguồn tư liệu khác nhau

(khảo luận sử học), 20-10 HB10

[http://trannhuong.com/news_detail/6851/CUỘC-KHỞI-BINH-NẬU-SÔNG-1898-1900-&-VÕ-TRỨ-\(1855?-1900\)-QUA-CÁC-NGUỒN-TƯ-LIỆU-KHÁC-NHAU](http://trannhuong.com/news_detail/6851/CUỘC-KHỞI-BINH-NẬU-SÔNG-1898-1900-&-VÕ-TRỨ-(1855?-1900)-QUA-CÁC-NGUỒN-TƯ-LIỆU-KHÁC-NHAU)
<http://txawriter.wordpress.com/2010/10/21/ckb-nausong-votru/>
<http://www.phongdiap.net/default.asp?action=article&ID=11439>
<http://www.nhavantphcm.com.vn/tac-pham-chon-loc/nghien-cuu-phe-binh/tran-xuan-an-cuoc-khoi-binh-cua-vo-tru.html>

III. PHẨM LUẬN

11. Thái độ sống và văn hóa bàn luận

(bài báo, ý kiến ngắn), 08-4 HB10

<http://xuanduc.vn/baiviet.aspx?id=985&nhom=6>
<http://xuanduc.vn/baiviet.aspx?id=995&nhom=6>

12. Liều pháp 30-4, để nhà nhà, người người đều vui

(ý kiến ngắn, phác thảo), 30-4 HB10

<http://txawriter.wordpress.com/2010/04/30/lieu-phap-30-4/>

13. Tạp chí điện tử tự lập, có hay chưa?

(ý kiến ngắn về từ ngữ...), 24-5 HB10

<http://txawriter.wordpress.com/2010/05/24/tap-chi-dien-tu-tu-lap/>
<http://txawriter.wordpress.com/tu-ngu/#comment-570>

trannhuong.com/news_detail/4875/TAP-CHÍ-ĐIỆN-TỬ-TỰ-LẬP-CÓ-HAY-CHƯA?

14. Bổ cứu thêm một luận cứ, luận chứng nhằm phê phán sự vin vào và diễn dịch công hàm 14-9-1958

(12, 13 & 15-6 HB10)

<http://www.tranxuanan-writer.net/Home/thong-bao-cap-nhat/dacbiet-ve-hoangsa-truongs>

[http://trannhuong.com/news_detail/5084/...](http://trannhuong.com/news_detail/5084/)

15. Thúy Kiều của Nguyễn Du đã vào Hội Nhà văn thuở xưa?

(19-6 HB10)

<http://txawriter.wordpress.com/2010/06/21/thuy-kieu-hoi-nha-van/>

http://trannhuong.com/news_detail/5195/THUY-KIEU-CUA-NGUYEN-DU-ĐÃ-VÀO-HOI-NHA-VAN-THUỞ-XƯA

http://tranthanhgiao.com/index.php?option=com_content&task=view&id=588&Itemid=13

<http://tranchieugn.vnweblogs.com/post/8625/238064>

16. Vấn đề nhân vật: Chủ nghĩa lí lịch trong văn chương

(25 – 29-6 HB10):

16a. Vấn đề nhân vật (phần 1): Bản lí lịch 3 đời hay bộ hồ sơ học bạ?
(trả lời người đọc), 25-6 HB10

16b. Vấn đề nhân vật (phần 2): Chủ nghĩa lí lịch không khoa học nên không có giá trị văn chương
(trả lời nhà giáo Ngô Thủ Lễ), 28-6 HB10

16c. Vấn đề nhân vật (phần 3): Tạm kết về chủ nghĩa lí lịch trong tác phẩm văn chương
(01-7 HB10)

<http://txawriter.wordpress.com/2010/06/25/ban-li-lich-hay-bo-hoc-ba/>

http://trannhuong.com/news_detail/5258/VẤN-ĐỀ-NHÂN-VẬT:BẢN-LÍ-LỊCH-3-ĐỜI-hay-BỘ-HỒ-SƠ-HOC-BA?

<http://txawriter.wordpress.com/2010/06/29/cnll-khg-khhoc-nen-khg-gtri-vchuong/>

http://trannhuong.com/news_detail/5286/VẤN-ĐỀ-NHÂN-VẬT:-CHỦ-NGHĨA-LÍ-LỊCH-KHÔNG-PHẢI-LÀ-KHOA-HOC-DO-ĐÓ--KHÔNG-CÓ-GIÁ-TRỊ-TRONG-TÁC-PHẨM-VĂN-CHƯƠNG

[http://trannhuong.com/news_detail/5320/VẤN-ĐỀ-NHÂN-VẬT:-TAM-KẾT-VỀ-CHỦ-NGHĨA-LÍ-LỊCH-TRONG-TÁC-PHẨM-VĂN-CHƯƠNG-\(1\)](http://trannhuong.com/news_detail/5320/VẤN-ĐỀ-NHÂN-VẬT:-TAM-KẾT-VỀ-CHỦ-NGHĨA-LÍ-LỊCH-TRONG-TÁC-PHẨM-VĂN-CHƯƠNG-(1))

[http://trannhuong.com/news_detail/5320/VẤN-ĐỀ-NHÂN-VẬT:-TAM-KẾT-VỀ-CHỦ-NGHĨA-LÍ-LỊCH-TRONG-TÁC-PHẨM-VĂN-CHƯƠNG-\(1\)](http://trannhuong.com/news_detail/5320/VẤN-ĐỀ-NHÂN-VẬT:-TAM-KẾT-VỀ-CHỦ-NGHĨA-LÍ-LỊCH-TRONG-TÁC-PHẨM-VĂN-CHƯƠNG-(1))

<http://txawriter.wordpress.com/2010/06/29/cnll-khg-khhoc-nen-khg-gtri-vchuong/>

17. Dân chủ, hiến kế và bản quyền ý tưởng

(05-7 HB10)

<http://txawriter.wordpress.com/2010/07/05/dchu-hke-va-bquyen-ytuong/>

<http://boxitvn.wordpress.com/2010/07/11/van-hoc-nghe-thuat-chu-nhat-mot-chu-tich-tron-đời-hay-hơn-hay-l-một-ban-c/>

<http://boxitvn.blogspot.com/2010/07/van-hoc-nghe-thuat-chu-nhat-mot-chu.html>

<http://vietnamnet.vn/vanhua/201007/Hai-de-xuat-nhan-su-bau-cu-BCH-Hoi-nha-van-VN-921733/>

<http://vietnamnet.vn/vanhua/201007/Hai-de-xuat-nhan-su-bau-cu-BCH-Hoi-nha-van-VN-925556/>

<http://www.vja.org.vn/vi/detail.php?pid=1&catid=36&id=21643&dhname=Hai-de-xuat-nhan-su-bau-cu-BCH-Hoi-nha-van-VN>

<http://www.vja.org.vn/vi/detail.php?pid=1&catid=36&id=21643&dhname=Hai-de-xuat-nhan-su-bau-cu-BCH-Hoi-nha-van-VN>

18. Tự tôn tiếng nói dân tộc, giọng nói quê hương

(21-7 HB10)

<http://txawriter.wordpress.com/2010/07/21/tuton-dantoc-quehuong/>

http://trannhuong.com/news_detail/5514/TU'-TÔN-TIẾNG-NÓI-DẪN-TỘC-GIỌNG-NÓI-QUÊ-HƯƠNG

19. *Nghe thật khó chịu một trường hợp đại từ nhân xưng "anh" ở ngôi thứ ba, trong tiếng Việt hiện nay*

(22-7 HB10)

<http://txawriter.wordpress.com/2010/07/22/kho-chiu-dai-tu-anh-ngoi-ba/>

http://trannhuong.com/news_detail/5525/NGHE-THẬT-KHÓ-CHIU-ĐẠI-TỪ-NHÂN-XƯNG-“ANH”-Ở-NGÔI-THỨ-BA

20. *Chỉ là hạng hai??? Không ai còn dám khiêm tốn nữa*

<http://txawriter.wordpress.com/2010/01/11/khong-ai-dam-khiemton/>

VĂN CHƯƠNG VỀ CÁC “VẾT THƯƠNG” CHIẾN TRANH, HẬU CHIẾN & ÁNH SÁNG MỚI

TRẦN XUÂN AN

- I. Công cuộc Đổi mới và sự “cởi trói” cho văn nghệ, học thuật
- II. Một trong những hướng mở: Viết về phân số nhân dân *không và chưa* có thể toàn tâm hoà nhập vào tiến trình Cách mạng và Đổi mới
 1. Nghĩ về đề tài
 2. Nghĩ về hình tượng trung tâm
 3. Nghĩ về lí tưởng thẩm mĩ
- III. Văn chương, tiếng nói của hoà giải và đoàn kết

I.

Công cuộc Đổi mới và sự “cởi trói” cho văn nghệ, học thuật

Văn chương đích thực là tiếng nói nghệ thuật, tiếng nói học thuật xuất phát từ tâm thái tự do, được soi sáng và điều chỉnh bởi trí tuệ của chính người viết. Nếu được viết với tâm thái, với trí tuệ đó, trong điều kiện xã hội không trói buộc về xuất bản, phát hành, chắc hẳn người cầm bút không còn mơ ước gì hơn.

Như vậy, trước hết, đó là sự trả lại sáng tác văn chương, khoa học về văn chương cho chính nó, đúng với chức năng *phản ánh trung thực*, một chức năng cao đẹp, hàng đầu (trước cả *thiện và mĩ*) vốn đã được xác lập từ xưa, lại được khẳng định trong nhiều thập niên thuộc thế kỉ XX mới đây: *Văn chương là tấm gương trung thực phản ánh hiện thực xã hội*. Tất nhiên hiện thực xã hội ấy luôn luôn ở trong tiến trình vận động một cách biện chứng, không đứng yên, chết cứng.

Để tác phẩm đạt được phẩm chất chân thực, để người cầm bút được quyền giữ gìn, phát huy đức tính trung thực, thật không dễ dàng gì, trong điều kiện đất nước chiến tranh, nhất là trong thời hậu chiến, người cầm bút bị đe dọa, bị mua chuộc, hoặc do cái tâm, cái trí của cá nhân nào đó chưa sáng.

Không kể đến những người cầm bút thiếu sĩ khí, thiếu lương thiện (thiếu đức tính trung thực), ở đây, chúng ta bàn đến điểm chung nhất. Khi bàn đến vấn đề chung nhất của văn chương, gồm sáng tác và lí luận - phê bình văn chương, không thể không thấy sự bức xúc đến mức phẫn nộ hoặc trầm uất về tự do sáng tác, tự do học thuật, trước *Đổi mới*. Do đó, cùng với đổi mới về kinh tế, về các mặt khác thuộc nhiều lĩnh vực trong xã hội, đó là sự “cởi trói”, để văn chương, nghệ thuật và học thuật về văn chương có thể khai phá, đi sâu, mở rộng vào nhiều đề tài...

Một trong những hướng mở sau khi được “cởi trói”, phải chăng là khơi sâu, mở rộng dòng văn chương, học thuật thuộc thời đoạn tạm thời xác lập là *từ 1986 cho đến nay*, viết về một phân số đông đảo nhân dân Miền Nam, vốn từ trước 1975, không hay ít chịu ảnh hưởng của Cách mạng? Tôi xin được nhấn mạnh: đó là *một trong những hướng mở*.

Đây không phải là một vấn đề đương nhiên, không cần bàn đến, vì nhiều người cứ ngỡ rằng một khi khẳng định như kinh nhật tụng, “*văn học phản ánh hiện thực*”, mà hiện thực thì muôn vẻ, đa dạng, nhiều màu sắc chính kiến, nên đương nhiên là cuộc sống, tư

tưởng, tâm trạng cá nhân thuộc bộ phận xã hội cho dù *không hoặc chưa toàn tâm hoà nhập vào tiến trình Cách mạng, Đổi mới* cũng đã được phản ánh rồi, từ trước đến nay không ai cấm đoán.

Thật ra, không đơn giản như vậy.

Tham luận này nêu ra vấn đề ấy cũng chỉ với chủ đích là để nền văn chương, học thuật nước ta ngày mỗi phong phú, đa dạng, toàn diện hơn, và *chân thực* hơn. Đó cũng là tiền đề của tính lương *thiện*, tính thẩm *mĩ*. Ở phương diện khác, đó chính là yêu cầu của một phân số khá lớn nhân dân và của tất thảy mọi người đọc, đặc biệt là những người đọc vốn trọng tính trung thực.

II.

Một trong những hướng mở: Viết về phân số nhân dân không và chưa có thể toàn tâm hoà nhập vào tiến trình Cách mạng và Đổi mới

1. Nghị về đề tài:

Viết về cuộc sống, tư tưởng, tâm trạng cá nhân thuộc một bộ phận xã hội *không hoặc chưa toàn tâm hoà nhập vào tiến trình Cách mạng*, đó là một đề tài không phải mới mẻ, chưa từng có ai viết, hay chưa được các toà soạn, các nhà xuất bản chấp nhận cho đăng tải, ấn hành. Trong thời chiến tranh chống Pháp ở Bắc bộ, đã từng có truyện ngắn “*Đôi mắt*” của nhà văn Nam Cao (hình như viết về nhà văn Vũ Bằng); một phần quan trọng trong bộ tiểu thuyết hai tập “*Vỡ bờ*” của nhà văn Nguyễn Đình Thi. Thời chống Mỹ, trong những vùng giải phóng, ở Miền Nam, nhiều đội văn công chuyên nghiệp hay quần chúng đã dựng vở kịch ngắn “*Chúng chỉ sức khoẻ*” của nhà viết kịch Nguyễn Vũ; với bối cảnh đô thị, nhà văn Hoàng Phủ Ngọc Tường cũng đã có truyện kí “*Như con sông từ nguồn ra biển*” (hình như viết về nhạc sĩ Trịnh Công Sơn), nhà thơ Nguyễn Khoa Điềm có trường ca “*Mặt đường khát vọng*”... Sau ngày đất nước thống nhất, trước *Đổi mới*, cũng đã có “*Khoảng cách còn lại*”, “*Đứng trước biển*” của nhà văn Nguyễn Mạnh Tuấn... Ngoài ra, cũng về đề tài này, nhưng thuộc hiện thực cách mạng ở Liên Xô cũ, chúng ta còn đọc được bộ ba tiểu thuyết “*Con đường đau khổ*” của nhà văn Aleksei N. Tolstoi (1883-1945)...

Tuy vậy, mặc dù hầu hết đó là những tác phẩm được viết với phương pháp sáng tác hiện thực xã hội chủ nghĩa, theo sự vận dụng riêng, có sáng tạo mới của mỗi tác giả (chẳng hạn như có tác phẩm được tăng cường những yếu tố thuộc hiện thực phê phán), nhưng không phải tác phẩm nào cũng được nhắc đến, chưa nói là được đánh giá đúng mức hay không.

Thậm chí, tiểu thuyết “*Một thời đang dở*” của nhà văn Trần Thanh Giao, có nhân vật trung tâm là Ba Trí (sinh viên Miền Nam, trưởng thành trong phong trào đấu tranh đô thị, lên rừng tham gia kháng chiến chống Mỹ, về lại TP.HCM. để xây dựng, gặp phải những trói buộc của cơ chế, khao khát được “bung ra”), cũng phải rơi vào sự lạnh nhạt của những trang phê bình trên báo chí chính thống.

Tuy vậy, một phần do sự cưỡng bức vô thức của cuộc sống xã hội đối với vô thức của người cầm bút, một phần do thôi thúc của nội tâm, trong đó có lương tâm, họ đã vượt lên những rào cản, trói buộc có tính chất “*định chế*” sáng tác, để rồi được tháo gỡ, cởi trói. Sau *Đổi mới*, thật sự đã có sự mở rộng, đào sâu “*mặt trái*” của hiện thực xã hội theo đề tài này, để văn chương ta không còn phiến diện, hiện thực phản ánh trong tác phẩm

không còn là hiện thực “bị cắt xén”, “gọt chân cho vừa giày” hay “cắt đầu cho vừa giường”. Có thể nói, ít nhiều cũng đã có những tác phẩm viết về “vết thương” chiến tranh, hậu chiến, kể cả “vết thương” không chỉ do các thế lực ngoại xâm hay phản cách mạng gây ra, mà tác nhân chính là Cách mạng. Trên văn đàn, báo chí chính thống ở nước ta, hầu như chỉ những người cầm bút Miền Bắc hay gốc Bắc vào Nam sau 1975 viết về đề tài “vết thương” này, nên hiện thực và nhân vật là Miền Bắc, chứ không phải Miền Nam, như nhà văn Bảo Ninh với *“Nỗi buồn chiến tranh”*, đặc biệt là nhà văn Tô Hoài với *“Ba người khác”*, và gần đây, nhà văn Nguyễn Khoa Đăng với *“Nước mắt một thời”* (rất tiếc là tôi chưa đọc trọn vẹn tiểu thuyết này) (1) (2)... Cũng trên văn đàn, báo chí, những người cầm bút Miền Nam, kể cả những người vốn sinh trưởng ở Miền Nam trong giai đoạn 1954-1975, hầu như hoàn toàn vắng mặt, không có tác phẩm nào viết về “vết thương”, cho dù chỉ là “vết thương” do lịch sử gây ra. Sự thể này cũng có cơ sở của nó. Đó là tâm lý tự co rút, và không có điều kiện để mạnh dạn. Mặt khác, phải chăng câu nói này phản ánh tâm lý của người kháng chiến: *“Ta phê phán ta, chứ thằng địch cũ có quyền gì mà phê phán ta!”*...

Riêng tôi, ngoài những tập thơ (1973-1998), trong thời *Đổi mới*, bản thân tôi cũng đã viết đến 4 tiểu thuyết, khẳng định thành tựu chung song song với thể hiện nỗi đau không riêng ai: *“Mùa hè bên sông”* (*Nỗi đau hậu chiến*), *“Có một nơi lá mãi xanh”*, *“Ngôi trường tháng giêng”*, *“Sen đỏ, bài thơ hoà bình”* (có thể kể thêm tập truyện ngắn liên hoàn *“Nước mắt có vị ngọt”*...). Trong đó, có 3 tiểu thuyết đã được Nxb. Hội Nhà văn và Nxb. Thanh Niên cấp phép ấn hành.

Tiểu thuyết *“Mùa hè bên sông”* (*Nỗi đau hậu chiến*, 1997 & 2003) của tôi có chủ đích “phẫu thuật vết thương Bến Hải, vĩ tuyến 17” – một “vết thương” phần lớn là do sự xâm lược của Pháp và “tả đạo” trong Thiên Chúa giáo, rồi “tả đạo” được sự hà hơi tiếp sức của Mỹ, gây ra, cũng chưa được chính thức xuất bản qua một nhà xuất bản nào trong nước.

Hiện thực cuộc sống Miền Nam, đặc biệt là trong giai đoạn 1975 đến nay, 2010, đã và đang kêu đòi phải chấp nhận sự tồn tại, hiện hữu của nó trong các tác phẩm văn chương, một cách trọn vẹn, toàn diện, cả mặt ánh sáng cũng như mặt bóng tối. Câu hỏi lớn đã, đang và sẽ trầm thống vang lên, đồng dạng vang lên cho đến mãi ngàn sau: *Sau Ngày Giải phóng, Thống nhất Đất nước, 30 tháng 4, 1975, đến 2010, xã hội Miền Nam phát triển hay trì trệ như thế nào, nhân dân Miền Nam sống ra sao; đâu là hình ảnh xã hội và con người Miền Nam chân thật, thuộc thời đoạn ấy, trong văn chương?*

Quả thật đây là một đề tài không mới mẻ, nhưng chưa được khai thông, đào sâu, mở rộng, gồm cả hai mặt của một thực thể hiện thực xã hội Miền Nam: ánh sáng mới và “vết thương” chiến tranh, hậu chiến...

2. Nghĩ về hình tượng trung tâm:

Một trong những nguyên nhân của sự thiếu mặn mà đối với các tác phẩm viết về đề tài này, cho dù các tác giả đã chấp nhận một số hạn chế nhất định (chẳng hạn như phải chọn lựa mảng hiện thực nào, nhân vật loại nào, quá trình phát triển tính cách ra sao, đặc biệt là viết dưới ánh sáng nào...), là bởi người ta còn bị vướng víu, mắc mứu vào một vài điểm như *hình tượng nhân vật trung tâm* của tác phẩm, hiện thực với *hoàn cảnh điển hình* được tác giả chọn lựa để phản ánh...

Trên phương diện lí thuyết chính thống trước đây, hình tượng trung tâm luôn luôn được đề nghị phải phản ánh, xây dựng, khắc họa là nhân vật điển hình và hoàn cảnh điển hình thuộc về lực lượng nòng cốt của Cách mạng, thuộc về hiện thực kháng chiến và

cuộc sống mới trong xã hội mới. Như đã nói, con người mới, cuộc sống mới vốn đã được nhận thức một cách biện chứng, không chỉ con người mới được sinh ra, trưởng thành, đào tạo trong ánh sáng mới, và cuộc sống mới với phương thức sản xuất mới, mà còn bao gồm cả con người cũ và cuộc sống cũ trong tiến trình được cải tạo để trở nên mới.

Trước *Đổi mới* không lâu, nhất là sau *Đổi mới*, trên báo chí, đã có những câu hỏi nêu ra: Tìm và xác định hình tượng trung tâm của tác phẩm văn chương, nghệ thuật cũng như học thuật (lí luận, phê bình) trong bối cảnh xã hội từ bấy giờ cho đến nay. Tuy nhiên, hình như văn chương đã tự vận động theo những chiều hướng thoát khỏi phương pháp sáng tác hiện thực xã hội chủ nghĩa. Dấu thực tế của dòng chảy văn chương, học thuật là vậy, nhưng hình như ở đâu đó, cả ở mỗi người trong chúng ta, vẫn còn vướng víu, mắc mứu khá nặng bởi ý niệm hình tượng trung tâm được lí thuyết chính thống đề nghị như một ưu tiên.

Cũng giống như trong kinh tế, cho dù chấp nhận kinh tế nhiều thành phần, nhưng thành phần kinh tế chủ đạo vẫn phải được xác định, do đó, hình tượng trung tâm, giữ vị thế chủ đạo trong văn chương, học thuật phải là con người, cuộc sống đã kinh qua hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, bước vào công cuộc xây dựng mới, trước và sau *Đổi mới*. Vì vậy, con người cũ, cuộc sống cũ Miền Nam cho dù vẫn vận động theo tiến trình cách mạng và *Đổi mới*, vẫn là “thành phần phụ, thứ yếu”. Và ngay trong phân số “con người cũ, cuộc sống cũ” đang vận động theo thời gian, theo tiến trình chung ấy, còn có những số phận thuộc loại “nạn nhân chiến tranh”, “tàn dư” thuộc chế độ cũ (có người đã là phượng hoàng bay lên từ tro than trong kinh tế *Đổi mới* hay vẫn làm lũi như loài giun trong bùn đất hiện nay), tất nhiên họ chỉ là những chiếc bóng mờ nhạt.

Tuy nhiên, tác phẩm văn chương với hình tượng trung tâm nào đó, phải chăng là yếu tố chủ yếu để định giá là tác phẩm có giá trị, là tác phẩm lớn hay không; tác phẩm lí luận – phê bình chủ yếu đề cập đến loại tác phẩm văn chương với hình tượng trung tâm như thế nào, phải chăng là căn cứ để đánh giá là có giá trị hay không?

Sau khi nghiền ngẫm đủ loại lí thuyết soi sáng, dẫn đường cho sáng tác hay đúc kết từ sáng tác, sau khi vận dụng đủ loại thi pháp văn chương với các thủ pháp cụ thể từ nhiều tác phẩm đông tây kim cổ, mỗi người cầm bút trong chúng ta đều đã thoát ra, để hồn nhiên suy nghĩ, sáng tạo mới một cách độc lập. Nếu chúng ta đã từng phẫn chấn trước những hình tượng anh hùng trong hiện thực kháng chiến xưa nay, thì chắc chắn chúng ta cũng từng rơi nước mắt (nước mắt thanh tẩy và nâng cao tâm hồn chúng ta), trước những hình tượng nhân vật bi kịch, tình huống hiện thực bi kịch, nhưng không sa vào “thú đau thương” (nghiện ngập bi kịch), khiến cuộc sống, con người trong xã hội càng bị kịch thêm... Trên đời và trong văn chương, có biết bao cung bậc, sắc độ của cảm xúc trước vô vàn hình tượng trung tâm được phản ánh.

Phải chăng là như vậy? Xin được nêu vấn đề như thế, trong chiều hướng khơi sâu, mở rộng dòng văn chương viết về nhiều số phận mang nặng các “vết thương” chiến tranh, hậu chiến và tiếp nhận ánh sáng mới của cách mạng, *Đổi mới*.

Nói như vậy, không có nghĩa là không thừa nhận vai trò quan trọng của dòng văn chương “chủ đạo”. Và cũng cần nói lại, “chủ đạo” hay không “chủ đạo” không phải là mấu chốt, mà vấn đề là chất lượng của tác phẩm.

3. Nghĩ về lí tưởng thẩm mỹ:

Lí tưởng thẩm mỹ cũng là một vương vít, mắc mưu của nhiều người, đặc biệt là những người nắm giữ chức quyền, trước việc đăng tải, xuất bản sách in giấy, phát hành, giới thiệu, phê bình, quảng bá trên các phương tiện truyền thông đại chúng một tác phẩm nào đó.

Thế nào là lí tưởng thẩm mỹ? “*Từ điển bách khoa Việt Nam*” hẳn đã có định nghĩa chính xác về vấn đề lí thuyết này: “*Lí tưởng thẩm mỹ tồn tại như một sự định hướng của con người trong quan hệ thẩm mỹ nhằm đưa tới cái đẹp mong muốn nhất. Lí tưởng thẩm mỹ bao giờ cũng bị chi phối về mặt xã hội và lịch sử, và ở trong mối tương quan trực tiếp với lí tưởng xã hội, chính trị, đạo đức, vv. Lí tưởng thẩm mỹ được biểu hiện một cách đầy đủ nhất, hữu hiệu nhất trong nghệ thuật. Một mặt, qua trung gian của phương pháp sáng tác, lí tưởng thẩm mỹ quyết định những nguyên tắc về tư tưởng và tình cảm thẩm mỹ của người nghệ sĩ đối với hiện thực. Mặt khác, qua những tác phẩm nghệ thuật, lí tưởng thẩm mỹ góp phần vào việc hình thành những tiêu chuẩn của thị hiếu cho một thời kì lịch sử nào đó*” (3).

Nói một cách giản dị, và trong giới hạn về lĩnh vực, lí tưởng thẩm mỹ chính là quan niệm về cái đẹp như mong ước cao nhất của người sáng tác văn chương đối với hiện thực, ở các bình diện vật chất cũng như tinh thần (đạo đức, nhân sinh quan, thế giới quan, bản sắc văn hoá dân tộc...), thể hiện qua hình tượng tác phẩm, đặc biệt là hình tượng nhân vật mà tác giả yêu quý nhất. Cũng có những tác phẩm không có nhân vật “lí tưởng”, nhưng xét trên tổng thể hình tượng tác phẩm (viết về cái hiện có), lí tưởng thẩm mỹ của tác giả vẫn thể hiện ở khuynh hướng của tác phẩm (hướng tới cái nên có).

Lí tưởng thẩm mỹ chính là giá trị *chân (thật) thiện (tốt) mỹ (đẹp)* ở mức cao nhất của hoài bão người cầm bút, thể hiện, kết tinh trong tác phẩm văn chương.

Điều ngộ nhận ở một số người, khi họ nghĩ rằng hình tượng trung tâm (luôn được lí thuyết chính thống đề nghị là thành phần nòng cốt của cách mạng) một khi đã là chủ đạo của nền văn chương, thì lí tưởng thẩm mỹ do đó không thể là những biểu hiện, kết tinh ở *những nhân vật trung tâm không phải là loại chủ đạo* trong những tác phẩm viết về đề tài, chẳng hạn như, *những số phận mang nặng các “vết thương” chiến tranh, hậu chiến và tiếp nhận ánh sáng mới của cách mạng, Đổi mới...* Tất nhiên đó là một ngộ nhận không thể không nói là thô thiển, tai hại. Thực chất, đó là một định kiến có nguồn gốc từ chủ nghĩa thành phần, chủ nghĩa lí lịch máy móc, thiếu tính biện chứng, thậm chí xuất phát từ sự đối lập hẳn những giá trị cách mạng với giá trị truyền thống, mang bản sắc dân tộc và cá giá trị có tính nhân loại. Nói trắng ra, theo những người ấy, đã là người Miền Nam thuộc chế độ cũ, thì không thể là thật, là tốt, là đẹp, cho dù đã tiếp nhận ánh sáng mới của cách mạng. Họ quên đi mẫu số chung Việt Nam bốn ngàn năm ở con người cũ, trưởng thành tại Miền Nam!

Một điểm khác, mặc dù viết về đề tài “vết thương” chiến tranh, hậu chiến ở Miền Nam, nhưng chính ánh sáng của lí tưởng thẩm mỹ đã giúp cho cái nhìn của người cầm bút góp phần tương tác với hình tượng trung tâm (nhân vật và hoàn cảnh), để “trăm sông cùng chảy về một biển lớn”, và chính tác phẩm cũng góp phần hình thành lí tưởng thẩm mỹ cho bao nhiêu người đọc khác, kể cả người đọc bảo thủ nhất với thứ định kiến thành phần chủ nghĩa, lí lịch chủ nghĩa máy móc nhất.

Nhà văn Aleksei N. Tolstoi không hết lòng yêu thương, trân trọng bốn nhân vật vốn là trí thức cũ, thậm chí là sĩ quan bạch vệ, từng bước thừa nhận vai trò của chính quyền xô-viết đó sao? Đó là ở một cực, các nhân vật ấy có thể là tinh hoa của xã hội Nga sa hoàng, sau Cách mạng Tháng mười Nga. Một cực khác, dưới đáy xã hội Sài Gòn cũ: Nhà văn Trần Thanh Giao không hết lòng yêu thương, trân trọng nhân vật Ly Ly, một cô

gái thuộc thành phần có tiền sự, phải chịu cái tạo ở một trường học lao động cũng là nông trường đó sao, cho dù cuối cùng thì Ly Ly cũng bỏ trốn để vượt biên rồi bị chết bởi cá sấu (biểu tượng cái ác của quy luật rừng xanh có tính xã hội), nhưng tâm thức cô dẫu sao cũng đã được cảm hoá, khơi sáng?

Lí tưởng thẩm mỹ không chỉ thể hiện ở thái độ yêu thương, trân trọng loại nhân vật này mà còn là châm biếm, thậm chí là căm ghét đối với loại nhân vật khác, kể cả các biểu tượng của quy luật rừng xanh có tính xã hội, như Sấu Bông của nhà văn Trần Thanh Giao.

III.

Văn chương, tiếng nói của hoà giải và đoàn kết

Văn chương, bao gồm cả lí luận - phê bình văn chương, không phải là sử kí ghi chép về lịch sử chính trị, xã hội, kinh tế... Tỉ lệ số lượng tác phẩm văn chương hư cấu bao giờ cũng cao hơn gấp bội so với loại văn chương phi hư cấu. Dẫu vậy, văn chương vẫn mang bóng dáng của sự thật lịch sử, đặc biệt là lịch sử có tính nhân dân, quần chúng, chứ không chỉ là lịch sử về các vua quan cùng các nhân vật lịch sử nổi trội trong nhân dân, không chỉ là lịch sử về các lãnh tụ chính trị, chính khách, những nhân vật chính trị - xã hội nổi tiếng. Nói chung là như thế. Đặc biệt, đối với các tác phẩm thuộc trường phái hiện thực chủ nghĩa nghiêm ngặt, sự thật lịch sử ở bình diện rộng, tức là xã hội, còn được phản ánh, khái quát hoá thông qua việc xây dựng hình tượng tác phẩm, cụ thể, sinh động, bằng phương thức hư cấu (4).

Vì vậy, việc tham khảo, đóng góp vào những thành tựu mới trong nghiên cứu sử học ở giai đoạn cả nước đang tiến hành công cuộc *Đổi mới* hiện nay, là một yêu cầu tự thân người cầm bút và của cả xã hội Việt Nam chúng ta.

Những vấn nạn tôi đã tự đặt ra và đã viết thành tiểu thuyết, thành khảo luận: Tại sao dân tộc ta phải trải qua cuộc chiến tranh chống xâm lược suốt 117 năm (1858-1975) hay 131 năm (1858-1989)? Tại sao có phong trào Văn thân, Bình Tây sát tả? Tại sao có chiến tranh lạnh giữa hai khối? Tại sao có cải cách ruộng đất? Tại sao có "vết thương" Bến Hải, vĩ tuyến 17? Tại sao có phong trào chống tả đạo Ngô Đình Diệm, Nguyễn Văn Thiệu? Tại sao có vấn đề Hoàng Sa rồi sau đó là Trường Sa? Tại sao có cái tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh sau Ngày Thống nhất? Tại sao có *Đổi mới*? Và dẫu có những sai lầm lớn, rất đổi nghiêm trọng đi nữa, thì sự thật kháng chiến chống Pháp, chống Nhật, kháng chiến chống Mỹ và chống bành trướng Bắc Kinh – Kh'Mer Đỏ thắng lợi đã là một chuỗi sự thật lịch sử hào hùng, vĩ đại không ai có thể phủ nhận được. Sự thật còn là công cuộc cả dân tộc ta đã và đang chống lại sự xâm lược của Trung Quốc đối với hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa hiện nay...

Ở đoạn trên, tôi cũng đã viết: Câu hỏi lớn đã, đang và sẽ trỗi dậy vang lên, đồng dạng vang lên cho đến mãi ngàn sau: *Sau Ngày Giải phóng, Thống nhất Đất nước, 30 tháng 4, 1975, đến 2010, xã hội Miền Nam phát triển hay trì trệ như thế nào, nhân dân Miền Nam sống ra sao; đâu là hình ảnh xã hội và con người Miền Nam chân thật, thuộc thời đoạn ấy, trong văn chương?*

Sự thật lịch sử một khi được nhìn nhận lại cho đúng thực chất, trên cơ sở nghiên cứu thấu đáo, có nhân chứng và có tư liệu được giám định khoa học, có nghĩa là tiếng nói của hoà giải cũng được cất lên. Chính sự thật lịch sử lên tiếng nói hoà giải có sức thuyết phục nhất, chứ không ai khác.

Văn chương không chỉ là bóng dáng lịch sử hay phản ánh lịch sử (hiện thực con người, xã hội trong một giai đoạn nhất định). Văn chương còn là thế giới hình tượng sống động, lịch sử - cụ thể, với tiếng nói trữ tình, phản ánh tư tưởng, tâm trạng, khát vọng, tình cảm ở nhiều cung bậc, sắc thái, vừa bao trùm, vừa vi tế.

Một khi văn chương phản ánh thật trọn vẹn, toàn diện hiện thực, trong đó có *nhiều số phận mang nặng các “vết thương” chiến tranh, hậu chiến và tiếp nhận ánh sáng mới của cách mạng, Đổi mới*, thì văn chương mới thực hiện đầy đủ chức năng cao quý của nó: chữa lành những “vết thương” chiến tranh, hậu chiến, hoà giải và đoàn kết dân tộc.

Với trí tuệ và tri kiến sáng suốt, với cái tâm và tấm lòng cao đẹp của người cầm bút, văn chương có khả năng kì diệu, có thể nói là màu nhiệm của nó...

TRẦN XUÂN AN

Khởi viết từ 10:00, ngày 02-02 HB10 (2010)

Viết xong lúc 06:28, ngày 03-02 HB10

Sửa chữa xong, lúc 09:02, cùng ngày

Tham luận Đại hội Hội Nhà văn TP.HCM., khoá VI (5-2010)

(1) Mãi đến những ngày gần đây, đầu năm 2010, sau Hội nghị quốc tế Quảng bá văn học Việt Nam ra nước ngoài, trên báo điện tử Tuần Việt Nam (tuenvietnam.net), mới có bài viết của Hoàng Hường về “*Văn học vết thương*”. Trong bài báo, có trích lời nhà lí luận – phê bình văn chương Phong Lê và dịch giả người Trung Quốc Chúc Ngưỡng Tu, với ý tán thành và đề nghị mở rộng dòng văn chương “vết thương”. Có thể xem bài viết này trên mạng liên thông toàn cầu (internet).

(2) Trong lĩnh vực văn học dịch, những tác phẩm vốn bị cấm ở Liên Xô cũ trước đây cũng đã được in lại, như tiểu thuyết “*Bác sĩ Zhivago*” của nhà thơ Boris Pasternak (1890-1960), cùng một loạt tác phẩm sau Cải cách ở Trung Quốc viết về Cách mạng Văn hoá...

(3) Trung tâm Từ điển bách khoa Việt Nam, TĐBKVN., t.2, Nxb. TĐBK., 2002, tr. 691.

(4) Ở phần III này, tôi chỉ nói đến sáng tác, lí luận – phê bình văn chương hư cấu, vì để phản ánh hiện thực xã hội – nhân dân – quần chúng và bình luận về sáng tác phẩm loại ấy, chỉ có văn chương hư cấu là có tính khái quát – cụ thể cao nhất, tinh tế và sống động nhất. Truyện – kí không hư cấu về danh nhân xuất chúng, về một số cá nhân điển hình tiên tiến thì chỉ điển hình cho một nhóm người xuất chúng, tiên tiến mà thôi. Tôi cũng muốn nói, viết văn chương hư cấu cũng phải có cơ sở tham khảo, nghiên cứu sử học, chứ không thể tuỳ hứng, tô hồng hay bôi đen một cách chủ quan.

Bài viết đã được mang đến Cơ quan HNV. TP.HCM, ngày 04-2 HB10

Bổ sung chú thích (4): 05-02 HB10

**XIN SỬ DỤNG BẢN NÀY,
THAY VÌ BẢN ĐÃ KÍNH GỬI NGÀY 04-02 HB10 (2010)**

“THẾ GIỚI XÔ LỆCH” VỚI NHỮNG KHOẢNG CÁCH ĐẦY BÓNG TỐI VÀ GIÓ...**Trần Xuân An**

Bích Ngân được nhiều người đọc biết đến bởi những truyện ngắn trên báo hay các tập truyện được xuất bản trong khoảng hai mươi năm gần đây. Do đó, tôi có ý định sẽ đọc thật kĩ tập truyện ngắn mới nhất của nhà văn nữ này. Nhưng hình như Bích Ngân vẫn muốn cuốn tiểu thuyết đầu tay của mình (sau mười bảy năm ấp ủ, từ 1992 đến cuối năm dương lịch vừa rồi mới có thể hoàn tất để ra mắt) được mọi người lưu tâm hơn.

Tôi đọc *“Thế giới xô lệch”* (1) khi chưa có trong tay hai tập truyện cùng xuất bản một lượt của Bích Ngân, thoạt đầu với chút do dự xen lẫn niềm trân trọng, và nhiều hơn cả là với sự cẩn trọng, để chuẩn bị cho việc đọc tập truyện *“Làn gió hôm qua”* (2), một thể loại sở trường của Bích Ngân. Đó là sự cẩn trọng cần thiết của một người cầm bút, từ lâu có ý định viết về truyện ngắn của cô như một cách lưu bút về kỉ niệm văn nghệ. Nhưng *“Thế giới xô lệch”* khiến tôi hoàn toàn thay đổi dự định của mình.

Ngay từ vài dòng đề từ, in chữ trắng, sắc nét, nổi bật trên nền đen của phần gấp của bìa một, vốn trích từ phần cuối tiểu thuyết (tr. 302), Bích Ngân vẫn là Bích Ngân ngày nào: *“Cái thế giới xô lệch chực ngã nghiêng, chao đảo, bất ngờ được kéo lại, được vực dậy và được giữ thăng bằng bởi sức mạnh của sự sẻ chia”*. Sự san sẻ ấy đã cứu giúp thế giới ấy, dĩ nhiên với tất cả ân cần, thương yêu của những người thân, cho dù giữa họ, trước và sau họ, là những khoảng không gian, những quãng cách đầy bóng tối và ngập gió (điều mà Bích Ngân nhấn mạnh ở bìa bốn). Quan niệm nghệ thuật của Dostoevsky hình như lắng chìm dưới những dòng chữ đó, và cái đẹp của ông, ở Bích Ngân, chính là sự san sẻ ấm nồng, mát rượi kia.

Có một điều khác Bích Ngân không vội nói cho người đọc biết ngay, và theo tôi, đó chính là điểm sáng nghệ thuật của toàn bộ cuốn tiểu thuyết *“Thế giới xô lệch”*.

Từ đâu, do nguyên nhân nào, cái trần gian bình thường trong sự tiến hoá và bất trắc thường xuyên này được Bích Ngân gọi tên là *“Thế giới xô lệch”*? Xô lệch như một quy luật vĩnh hằng hay xô lệch chỉ thuộc về một thời đoạn với biến cố nào đó chăng? Có lẽ đúng hơn, đó là cái thế giới trong mắt nhìn của nhân vật trung tâm trong tiểu thuyết, nhân vật kể lại chuyện quanh mình, biến cố đời mình, từ dòng đầu cho đến dòng cuối cuốn sách 309 trang. Đôi mắt nhìn của anh vẫn tinh tường, nhưng vị trí của điểm nhìn vốn có đã bị cái tàn khốc của đạn bom chiến tranh biên giới hạ thấp xuống. Quá mìn tàn ác nào đó đã phạt ngang, xé nát đôi chân của anh, chỉ chừa lại hai khúc đùi còn nổi vào phần trên của thân thể may thay vẫn không thương tích. Vì vậy, ở nghĩa đen của từ ngữ, vị trí đôi mắt vốn ở tầm cao trên một mét sáu mươi, không kể chiều cao của vầng trán và đỉnh đầu, sau tiếng nổ của quả mìn ác nghiệt, sau khi được đưa về bệnh viện với hai lần phẫu thuật, chỉ còn lại ở vị trí hơn một mét. Nhưng anh thương binh trẻ tuổi ấy không còn là một đứa trẻ lên bảy, đôi mắt trong veo, với chiều cao toàn thân hơn một mét như vậy! Anh, chàng trai to cao, đã trở nên một kẻ tật nguyền, cụt cả hai chân đến tận đùi, đến mức cả cặp đùi cũng chỉ còn là hai khúc ngắn với hai mồm sẹo. Phạm vi xê dịch của anh hẹp lại, tầm nhìn cũng chỉ trong phạm vi ấy. Và phải chăng, với dụng ý nghệ thuật, trong văn cảnh nhất định, Bích Ngân đã để cho nhân vật chính của tiểu thuyết nhìn thế giới ở vị trí điểm nhìn quá thấp, và thế giới trong tầm nhìn của nhân vật cũng chỉ quanh quẩn, bó hẹp trong phạm vi những người thân, kể cả một chị dâu, một anh rể và người vợ mới cưới của chính anh, cô gái chấp nhận lấy anh khi anh đã bị thương tật...

Quả là khó khăn biết bao khi muốn làm sao cho thế giới của một con người khỏi trở nên xô lệch sau tiếng nổ của quả mìn phạt dứt, xé nát đôi chân! Đau đớn thay, một người trai trẻ với ước vọng đi khắp các đại dương và đã cầm được giấy báo đỗ vào một trường đại học hàng hải, lại rơi vào bi kịch do chiến tranh biên giới mang lại, đến mức anh phải chấp nhận số phận với hoàn cảnh sống mà ở trong điều kiện của hoàn cảnh bị bó hẹp ấy, điểm nhìn của anh chỉ ngang tầm bụng người khác, tầm nhìn anh không xa quá những người thân, đến mức anh thấy rõ như ám ảnh thường trực về những quãng cách ngập đầy bóng tối và gió, giữa những người thân yêu, cũng như trong khoảng không gian trước và sau họ! Nhưng mặt khác, khi đôi chân không còn nữa, anh bị số phận buộc phải ngược nhìn lên những gương mặt đầy thương yêu, ân cần với tư thế của cái nhìn ngưỡng vọng.

Thật ra, đó là trạng thái tâm lí tự nhiên của con người bị cụt cả hai chân. Bích Ngân chỉ làm công việc phân tích tâm lí rất thật của một thương binh trẻ trong tình trạng tật nguyên như vậy. Cô không đeo vào đôi mắt bất kì cặp kính màu nào khi quan sát, phân tích. Và qua đó, cô xây dựng thành một biểu tượng, xác lập một điểm nhìn nghệ thuật và một không gian nghệ thuật, nhằm cung cấp cho người đọc cái nhìn cận cảnh về một gia đình với các thành viên của nó, gồm cả bà nội nuôi cùng cháu ruột của bà, và một người lái xe thường xuyên đến nhà. Trong gia đình ấy, anh thương binh trẻ là đứa con trai út, được tất cả mọi người thân thương yêu, san sẻ, chăm sóc, kể cả việc chọn vợ cho anh, khi anh cảm thấy mình cần lấy vợ!

Có gì bất công, tàn nhẫn lắm không, khi chọn lựa một biểu tượng nghệ thuật như vậy? Theo lẽ thường của đạo lí và theo thủ pháp biểu hiện thường thấy của thơ ca bi tráng, cho dù người thương binh cụt cả hai chân, anh vẫn có tầm cao của một người lính đã hi sinh vì Tổ quốc. Tầm cao ấy cao vượt cả mọi tầm cao nhất của sự suy tôn. Nhưng Bích Ngân nhìn nhận nhân vật bằng nhãn quan hiện thực với bi kịch rất thật của nhân vật. Dầu sao, ấn tượng từ biểu tượng ấy vẫn cứ khắc sâu vào tâm trí người đọc, thật khó phai mờ.

Không gian nghệ thuật của *"Thế giới xô lệch"* cũng không có gì lạ lắm, khốc liệt, mặc dù đó là ngôi nhà hai tầng thuộc diện tiếp quản từ chế độ cũ với một gia đình cán bộ cấp tỉnh, có bóng tối và gió giữa những quan hệ ruột thịt, vợ chồng, ân nghĩa, trước mặt và sau lưng họ.

Người cha của gia đình đúng là một cán bộ mẫn cán, biết lo cho dân, không quên ân nghĩa với người lính đã hứng trọn quả lựu đạn cho ông thoát chết, không quên những người mẹ chiến sĩ cựu mang cán bộ thời chiến tranh. Ông cũng tìm người cha ruột đã bỏ rơi ông khi ông mới vài ba tuổi đầu, để đưa về nhà nuôi dưỡng, mặc dù cha ruột của ông là một tay sinh sống trọn đời bằng nghề đánh bạc, đã có vợ nhỏ, với hai đứa con nay đã xấp xỉ tuổi ông (một người đã vượt biên), và cha ông đến khi mất vẫn là tín đồ của Chúa. Duy có điều là bàn thờ cha, ông đặt ở vị trí quá cao, lạnh tanh hương khói, bụi bặm phủ đầy. Có lẽ ông khó xử trong vấn đề tín ngưỡng, tôn giáo và quan niệm sống không tín ngưỡng, không tôn giáo. Nhưng rồi ông cũng làm lễ giỗ cha mình theo truyền thống, và đi tìm mộ mẹ ruột đã mất từ khi ông còn tám bé, để bốc mộ, cải táng. Ông còn đúng là một cán bộ liêm khiết, cần kiệm, đến mức không dám lãng phí của công. Chiếc xe hơi được cơ quan cấp cho ông, nhiều khi ông không muốn bảo tài xế cất công nổ máy chờ ông đi, nếu quãng đường không xa, ông tự thấy có thể đi bộ được. Người tài xế khá giỏi trong nghề cầm vô-lăng, biết chịu ông thứ nhạc không lời ông yêu thích, lại biết cả cách ăn cắp xăng để chạy xe thò chờ khách, nuôi vợ con, biết cách khai khống chi phí sửa chữa xe để tư túi. Nhân vật lái xe này càng làm sáng tỏ nhân cách đáng quý của người cha cậu út thương binh.

Người mẹ của gia đình có ba mặt con còn sống, hai người đã có gia thất riêng và cậu út thương binh cụt cả hai chân, bà ngày ngày chăm sóc. Đó là một người phụ nữ rất Việt Nam, hình như chưa bị lây nhiễm cách sống của phụ nữ thời nay. Bà luôn yêu kính chồng và thương đàn con đến mức quên mình. Bà xin nghỉ công tác ở cơ quan nhà nước để lo việc nội trợ, chăm sóc cậu con út thương tật, và cần cù kiếm thêm tiền thu nhập cho gia đình bằng cách ngày ngày ngồi chạy máy khâu, may gia công quần đùi cho một cơ xưởng sản xuất áo quần may sẵn.

Có điều, ba người con của họ không được như họ. Người thương binh trẻ tuổi, với trạng thái tâm lí trầm uất của mình, đã chua xót, tủi phận khi nghĩ về người mẹ cao quý nhưng không được số phận bù đắp, *“người mẹ của những đứa con không còn chung sống trong một mái nhà: một đứa chết khô khi còn nằm trong bụng mẹ, một đứa con gái làm lạc, một thằng con trai lạc lối; và một thằng con út có đôi chân đã hoá bùn”* (tr. 156).

Người chị của cậu út là một người đàn bà trẻ lãng mạn, dám ngoại tình và không mặc cảm khi li hôn, mặc dù đã có một mặt con. Đó là một cán bộ nữ của một cơ quan tuyên truyền, cổ động, thích đọc sách và triết lí vụn.

Người anh của cậu út khác với cha mình, không muốn sống thanh bạch như cha. Anh ta nhờ uy tín của cha để lên chức nắm quyền trong ngành giao thông. Anh ta tham ô, xén bớt ngân sách, kinh phí nhà nước để xây nhà, dựng cửa thật sang giàu. Hẳn không ai dám đụng đến anh ta cũng nhờ uy tín của người cha. Bích Ngân viết về nhân vật người anh này, thông qua ngôn ngữ nội tâm của cậu út thương binh: *“Thằng con trai lành lặn thành đạt của ông thì lợi dụng uy tín của cha để bôi trơn cho các mối quan hệ và mau chóng có được vị thế của một ông chủ”* (tr. 282); *“Xe ô tô không nhiều nhưng là phương tiện không thể thiếu của quan chức đầu ngành, đầu cấp và của những kẻ mới giàu lên như anh tôi... [...] Đôi lúc tôi không ngăn được ý nghĩ hẳn học tối tăm là, chính bánh xe của những chiếc ô tô bóng loáng như chiếc xe anh tôi đang đi đã cán nát, đã lấy đi đôi chân tôi. Đôi chân tôi không chỉ bị huỷ hoại một lần”* (tr. 256). Anh ta cũng tìm cách “hạ cánh” an toàn. Vẫn ngôn ngữ của cậu út, Bích Ngân viết: *“Ba tôi vẫn ngồi lặng im. Anh tôi tiếp tục nói. Anh bọc bạch những điều gan ruột với cái thể chủ động của một kẻ biết rõ việc mình làm, và việc làm đó đã biến anh thành một kẻ chiếm hữu tài sản công một cách hiển nhiên, giàu lên một cách hiển nhiên và đang chuẩn bị chu tất một chuyến “hạ cánh” an toàn”* (tr. 292).

Có lẽ Bích Ngân đã dành khá nhiều trang sách cho mối quan hệ giữa cậu út thương binh và cô gái chấp nhận kết hôn với anh. Đó là cô gái quê mồ côi, từng khiến cha anh cảm cảnh vì cùng cùng thân phận côi cút. Cô không may mắn được ăn học như cha anh, và hiện đang là người làm công việc giao nhận hàng gia công may mặc, nối liền cơ xưởng may với bà mẹ cậu út thương binh. Cô chừng như mù chữ, không làm nổi các phép tính sơ đẳng trên bảng đen. Chính vì cảm cảnh mồ côi, và theo nếp nghĩ của cán bộ, người cha cho rằng khi cô đã là con dâu, cần phải làm việc nhà nước, học bổ túc văn hoá để tiến thân, ít ra là có môi trường để rèn luyện. Không hiểu anh lái xe ít nhiều đã tác động vào vụ việc này có chút tư tình nào với cô con dâu này không. Nhưng rõ là cô không còn giữ mãi phẩm chất của cô gái quê khi đã thành nhân viên tiếp tân, bưng bê ở căng-tin cơ quan, nơi đã trở nên chỗ vừa phục vụ nội bộ vừa mở rộng kinh doanh ra ngoài. Cô học đòi trang sức, phấn son, sơn móng tay, móng chân. Cô trốn học bổ túc văn hoá để đi học khiêu vũ. Cô cần bạn nhảy trong khi chồng là người cụt hai chân, chỉ còn hai khúc đùi ngắn! Chỉ nội trong hành vi này thôi, cho dù vô ý hay cố tình, cô vợ trẻ ấy cũng đã quá độc ác!

Theo mạch ngôn ngữ nội tâm của nhân vật anh thương binh trẻ tuổi, Bích Ngân cho người đọc biết chính anh đã có ý định cưới vợ trong sự ái ngại, thương xót của cả nhà.

Anh cưới vợ vì nhu cầu là cần có vợ, hiểu theo nghĩa sinh dục, hơn là nhu cầu tinh cảm, mặc dù đời sống tinh thần của anh vốn không nông cạn và kém tinh tế. Cũng như chị mình, anh vốn đọc nhiều sách, thừa hưởng chút gien năng khiếu âm nhạc từ người cha và cả ở người mẹ. Nhưng số phận đã khắc nghiệt với anh, anh đành chấp nhận như thế. Những trang viết theo ngôn ngữ nội tâm của chính nhân vật, trên nhiều trang tiểu thuyết của Bích Ngân, cho người đọc thấy quan hệ tình dục vợ chồng giữa hai người trẻ tuổi mới cưới nhau này cơ chừng lẫn át quan hệ tình cảm, chăm lo, yêu thương, quan tâm lẫn nhau. Thật ra, không phải ngay từ đầu đã xuất hiện quãng cách giữa họ, không phải đột nhiên bản chất đua đòi ở cô vợ trẻ này bộc phát. Rồi kết cuộc cũng chưa có sự tan vỡ. Bị kịch là chỗ, anh thương binh trẻ tuổi nhận ra giới hạn của mình và sự sai lầm khi để cô đi làm ở căng-tin... Bị kịch hơn nữa, ấy là khi anh thương binh chấp nhận giới hạn ấy, cái giới hạn nghiệt ngã do số phận mình. Nếu triết lí “chấp nhận giới hạn” của người chị ngoại tình, li hôn, là cam chịu “cái chết” (theo nghĩa bóng) của người tình, thì ở cậu em thương binh lại đượm nét tủi phận, đâm ra đay nghiến chính mình, khi ngày càng nhận ra cô vợ chân quê của mình đang học đòi làm thị dân, và nguy cơ nhiều hơn, đó là sự phản bội đang chờ phía trước: *“Tôi cũng nhận ra được cái giới hạn mà mình không thể vượt qua, kể cả sự tham lam vô độ của kẻ tạt nguyên cứ khư khư đòi sở hữu trọn vẹn vừa tâm hồn vừa thân xác của một người đàn bà sung mãn đang khát thêm một cuộc sống quá đổi trần tục”* (tr. 276). Cái giới hạn ấy, không phải do anh thương binh trẻ thiếu khả năng sinh dục, mà chính vì anh không còn nguyên vẹn đôi chân để có thể cùng vợ tiến thân trên đường quan chức như người cha của anh, hay chí ít anh cũng có thể đi đứng hoạt bát, năng động trong mọi công việc xã hội, kinh tế như những người bình thường. Và hẳn cô vợ đua đòi này không thấy hình mẫu lẽ ra cô nên yêu thích: Người chồng thương binh sẽ là chuyên viên lập trình hay người thợ xếp chữ vi tính có đủ trình độ văn hoá cần thiết, ngày ngày âm thầm lặng lẽ bên giàn máy, anh và chị người thương binh đã sắm cho anh. Điều đó khiến anh cũng bị thui chột cả chút năng lực có thể còn lại ở anh. Anh đâm ra thích chơi trò chơi điện tử hơn là gõ phím, đánh chữ các văn bản để kiếm tiền hay trau dồi kiến thức, kĩ năng vi tính. Anh tệ hơn là anh tưởng, trong tình cảnh thương tật và quan hệ vợ chồng kiểu này. Giá như anh có một người vợ trẻ không đua đòi, số phận anh đã khá hơn. Nhưng cuộc đời không cho anh chút hạnh phúc mà nhiều người trong tình cảnh như anh đã có được.

Bích Ngân đã tinh tế dẫn dắt người đọc đi qua những trang tiểu thuyết của cô, chỉ với một ngôn ngữ nội tâm của nhân vật anh thương binh trẻ. Tất cả “thế giới xô lệch” của anh là những gì chủ yếu diễn ra trong ngôi nhà hai tầng cũ kĩ cùng với dăm bảy cảnh ở nhà người anh, ở phòng riêng dành cho nhân viên, cán bộ độc thân trong cơ quan người chị, ở quán hủ tiếu gần nhà hay ở rạp hát, ở thành cầu bắc ngang sông. Đó là những nơi anh trải qua và ghi nhận được từ những chuyến đi hiểm hoi của kẻ phải được bồng bế lên xe như trẻ con hay tự đi xe lăn trong một cơn liều mạng do đau đớn trong quan hệ vợ chồng. Tất cả “thế giới xô lệch” ấy, nếu không có sự ân cần, san sẻ giữa những thành viên ruột thịt và con chó Phèn trung thành, hẳn anh thương binh trẻ không thể sống nổi. Như đã nói, câu trích đề từ chữ trắng trên nền đen ở phần gấp bìa một cuốn tiểu thuyết đã thể hiện rõ điều đó. Và đoạn trích ở bìa bốn: Trên tấm ảnh cưới, anh thương binh hình dung ra trong trí tưởng, những quãng cách giữa những người thân yêu (có cả vợ anh), những khoảng không gian trước họ, sau họ, vốn được anh cho là đầy gió, đầy bóng tối, ngỡ gọi lên trong người đọc sách về nỗi cô đơn của mỗi nhận phận và cả về dĩ vãng cũng như tiền đồ bất hạnh của họ. Thật ra, khi đọc xong tiểu thuyết *“Thế giới xô lệch”* cũng không khiến chúng ta phải rơi vào dự cảm bất an, đen tối đến mức như thế, cho dù bất an, đen tối là những dự cảm có cơ sở từ người anh, người chị, người vợ của anh thương binh trẻ. Thật ra, trong thế giới xô lệch ấy, vẫn còn hiện hữu vài con người cao quý, và tràn ngập, thấm đẫm lên tất cả thành viên là sự san sẻ nồng ấm, mát rượi.

Còn có một điểm khác, có lẽ Bích Ngân muốn neo lại cho người đọc tìm lời đáp, ngay ở phần đầu tiểu thuyết. Đó là sự biến mất chuỗi tràng hạt màu nâu và bức chân dung đức mẹ Maria, thường dùng để cầu kinh, vốn không rời khỏi người ông nội của anh thương binh (tr. 67). Sau khi ông qua đời, lúc tầm liệm ông, cả nhà mới phát hiện ra điều đó. Và không một ai có thể tìm thấy. Mãi cho đến khi gần kết thúc tiểu thuyết, lúc chuẩn bị cải táng di cốt của bà nội (mẹ của thân sinh anh thương binh), sự biến mất chuỗi tràng hạt với chân dung đức mẹ Maria một lần nữa lại xuất hiện, xuất hiện như nhắc lại, và cũng không một lời giải đáp (tr. 262). Chắc hẳn lời giải chính là ngăn tủ không thể tìm ra chìa khoá (cũng mất cả chìa khoá!), phải dùng búa để mở, chỉ gồm những hình vuông được xếp bằng giấy vụn, trống rỗng, và những bao ni-lông phế thải được gom nhặt một cách vô nghĩa, của một người già buồn tẻ, dằn vặt, lẩn tránh, không biết làm cách nào cho qua ngày tháng nặng nề. Phải chăng người ông nội ấy cũng thật sự không còn giữ lại gì cả, kể cả chuỗi tràng hạt với chân dung đức mẹ Maria? Hay đánh dấu hỏi sất với sự thể hơn: Ngay cả giấy vụn, bao ni-lông vụn cũng là báu vật giải trí của ông, ông còn giữ kĩ, thì chuỗi tràng hạt với chân dung Maria kia, sao ông không giữ? Phải chăng ông đã quảng chúng cùng với chiếc chìa khoá học tủ đi, để nhẹ bớt sự lẩn tránh, hay do ông cũng không còn tìm thấy chút an ủi thần bí nào ở đó? Hay chỉ đơn giản là ông đã đánh rơi đầu đó ở ảng nước... Nhưng như thế thì vẫn cho là có thể tạm yên lòng với lời giải đáp. Có điều, không hiểu sao giọng ông cha xú với câu kinh trong buổi an táng ấy, “*kẻ mù loà giờ mới tìm thấy ánh sáng của thiên đàng*”, lại một lần nữa trở lại, thành những dòng kết thúc tiểu thuyết: “*Tôi chợt nhớ cái ngày âm đạm đưa ông tôi về với đất. Rồi tôi lại nhớ lời nói đều đều vô cảm của vị linh mục về thứ ánh sáng thiên đàng. Và tôi nhận ra, thứ ánh sáng ấy, có lẽ không chỉ có ở thiên đàng mà đang tràn ngập ở đây, trên mặt đất này, nơi những con người lạc mất nhau đã tìm thấy nhau*” (tr. 309). Đó là lúc cả đại gia đình đang bốc mộ bà nội, theo nghi thức tinh giản của tín ngưỡng thờ cúng ông bà truyền thống, với lễ vật có ý nghĩa như giáo cụ trực quan, nhắc nhở người sống về sự chăm lo, ân cần và thiết thực: “*một li nước trắng, một li gạo để cắm nhang, một [đôi] cây đèn cây, một đĩa trái cây, một xấp [giấy] tiền, một đôi dép, một bộ áo quần, một ngôi nhà, [đều bằng giấy], và sau cùng là bức vẽ tượng trưng cho chân dung của bà tôi mà chị tôi đã vẽ theo trí tưởng tượng của mình...*” (tr. 306). Phải chăng, Bích Ngân muốn gợi mở đến thứ ánh sáng tâm linh của Con Người và Mặt Đất?

Và điều cuối cùng của bài viết này lại vẫn là điều thứ nhất. Thật không yên tâm chút nào, vì có thể điểm nhìn nghệ thuật trong tiểu thuyết “*Thế giới xô lệch*”, theo chủ quan của riêng tôi, nó đã được nhà văn nữ Bích Ngân xác định ở vị trí đôi mắt của một thương binh trẻ bị quả mìn chiến tranh phạt đứt, xé nát đôi cẳng chân đến tận bắp đùi, và hai bắp đùi cũng chỉ còn hai khúc ngắn với hai mồm sẹo. Nhân quan của nhân vật do đó bị hạ thấp, tuy sắc bén nhưng cũng hơi quá đen tối, lại hơi nặng ấn ức tính dục, tự ti cùng tự tôn xen lẫn. Và cũng với điểm nhìn nghệ thuật ở vị trí thấp ấy, phạm vi “*thế giới xô lệch*” vì vậy cũng bị bó hẹp trong quan hệ gia đình, theo tâm lí tự nhiên và theo điều kiện, hoàn cảnh của một người tật nguyền. Cách viết về một nhân vật hiện thực như thế là không sai, nhưng trái với sự suy tôn, đề cao thường thấy theo đạo lí một cách rất sử thi, đối với một người đã hi sinh một phần xương thịt cho Tổ quốc. Tuy nhiên, đó vẫn là hai bình diện khác nhau! Trong cuộc sống thật, vừa có ngày nhớ ơn 27-7, vừa có bệnh án thương binh. Trong văn chương, cũng vừa có khuynh hướng sử thi ca ngợi (3), cũng vừa có khuynh hướng hiện thực nghiêm ngặt (3). Dẫu sao, điều đó, đối với Bích Ngân có thể là hoàn toàn bất ngờ, như nhiều tác giả khác đã bất ngờ trước các phát hiện có tính chất đồng sáng tạo của người đọc, người phê bình. Tôi thấy cần lặp lại điều này như lãnh phần trách nhiệm về mình – người viết bài phê bình này –, chứ không phải đổ lỗi cho Bích Ngân. Và lại, câu trích đề từ của Bích Ngân đã sáng rõ thế kia: Sự san sẻ cứu giúp “*thế giới xô lệch*”!

Cũng cần nói thêm một chút nữa: Điểm nhìn của nhân vật không phải là điểm nhìn của tác giả. Tài năng tiểu thuyết của Bích Ngân thể hiện ở khả năng đi sâu vào các trạng thái tâm lí của nhân vật với các ngõ ngách, chiều kích của “thế giới xô lệch”. Trước hết, đó là thế giới nội tâm, tâm – sinh lí song hành, biện chứng, một cách cụ thể, sinh động. Thứ đến, đó là ngoại cảnh với những người thân, bóng dáng xã hội được phản ánh trong thế giới nội tâm ấy. Dĩ nhiên thế giới nội tâm – ngoại cảnh không thể tách bạch như thế. Khi nói đến nội tâm là mặc nhiên bao gồm cả ngoại cảnh được phản ánh, khúc xạ vào đó rồi... Và bản lĩnh của tài năng Bích Ngân là không biến nhân vật trở thành “cái loa của chính tác giả” (cụm từ thường đọc thấy trong lí luận – phê bình trước đây). Với *điểm nhìn toàn tri, thấu thị* của tác giả, Bích Ngân nhập thân vào nhân vật câu út thương binh, viết thay cho nhân vật ấy, và luôn ý thức rằng nhân vật là hình tượng do Bích Ngân phản ánh, sáng tạo, vừa mang tính khái quát cao, vừa được cụ thể hóa, mang bản sắc riêng như một sinh mệnh riêng, với điểm nhìn riêng, các tầm mức rất riêng của chính nhân vật câu út thương binh ấy. Cũng theo đó, cách xây dựng một tiểu thuyết không cần đến các mâu thuẫn kịch tính (thậm chí khi mâu thuẫn ấy xuất hiện ở gần cuối sách, chưa đến cao trào, thì tiểu thuyết cũng kết thúc), cùng với lối hành văn theo ngôn ngữ nội tâm của nhân vật, khiến cho tiểu thuyết “*Thế giới xô lệch*” có chút gì gần với các ngâm khúc cổ điển, trường ca thơ. Ngôn ngữ của một người chuyên viết *văn xuôi* Bích Ngân ở tiểu thuyết này có nhiều trang cũng đậm đà, lóng lánh chất *thơ xuôi*.

Trần Xuân An

Khởi viết từ 08:40, ngày 08-02 HB10 (2010)

Viết xong lúc 20:18, cùng ngày.

Chỉnh sửa: 09-02 HB10 (sáng & chiều)

+ 10 – 15-02 HB10 (mùng 2 Tết Canh dần)

(1) Bích Ngân, “*Thế giới xô lệch*”, Nxb. Hội Nhà văn, 12-2009.

(2) Hai tập truyện khác của Bích Ngân cùng được xuất bản một lượt với “*Thế giới xô lệch*” là “*Làn gió hôm qua*”, “*Trăng mặt ở đảo*”.

(3) Khuynh hướng sử thi ca ngợi và khuynh hướng hiện thực nghiêm ngặt: Có thể liên tưởng đến “*Truyện một người chân chính*” của Bô-rix Pô-lê-vôi (Boris Polevoi), nhà văn Liên Xô cũ (Hồ Thiệu, Hồ Tuyển dịch, Nxb. Thanh Niên, bản in lần 2, 1976): Mê-rê-xép (Alexsei Petrovich Maresyev, 1916-2001) là một nhân vật mang đầy đủ tính duy ý chí của một thời xô-viết đồng thời là tính kiên cường của một anh hùng, chỉ tiêu biểu cho một số ít người. Cũng văn học xô-viết, và cũng có thể xem như thuộc khuynh hướng sử thi ca ngợi, chúng ta còn biết đến “*Bức chân dung dở dang*”, tiểu thuyết của A. Tsakôpxki (Tsakovsky, Hà Ngọc dịch và giới thiệu, Nxb. Văn Học, 1986), viết về tổng thống Mỹ bị bệnh bại liệt cả hai chân: Franklin D. Roosevelt (1882-1945). F.D.R. được A. Tsakôpxki xem như “*bạn của Liên Xô trong khi vẫn là đứa con trung thành của nước Mỹ tư bản chủ nghĩa*” (sđd., tr. 11). Cũng trong khuynh hướng sử thi ca ngợi, chúng ta còn được đọc nhiều bài báo, thơ văn viết về nhà thơ, nhà giáo Nguyễn Ngọc Ký, một người bị tật nguyền bẩm sinh cả hai tay. Riêng về tác phẩm của Nguyễn Ngọc Ký, đó là thơ văn thể hiện một ý chí mãnh liệt, bền bỉ vượt lên số phận. Nguyễn Ngọc Ký là một anh hùng trong đời thường. Tuy nhiên, nhân vật câu út thương binh của Bích Ngân chỉ là một thương binh bình thường như đại đa số các thương binh khác, trong một bối cảnh lịch sử và không khí văn chương đã khác xưa... Và lại, Mê-rê-xép chỉ bị hoại tử hai bàn chân, phải chịu cưa cụt ngang hai cẳng chân (dưới đầu gối), còn câu út thương binh lại bị nặng hơn, cụt đến ngang bắp đùi (trên đầu gối), thực trạng bị quan hơn rất nhiều. F. D. Roosevelt chỉ bị bệnh bại liệt (mặc dù từ thất lưng trở xuống), và dù sao Roosevelt cũng đã là ứng cử viên phó tổng thống (1920), trước khi phải ngồi xe lăn (1921). Nhân vật câu út thương binh của Bích Ngân lại không có được người vợ tuyệt vời như vợ của nhà thơ, nhà giáo Nguyễn Ngọc Ký. Hơn nữa, Bích Ngân khắc họa nhân vật của mình theo khuynh hướng hiện thực nghiêm ngặt. Tôi gọi đó là *khuynh hướng bệnh án trong văn chương* – bệnh án đúng nghĩa (chứ không phải bệnh án giả tạo), nên không thể không chân thực, khách quan. Mặt khác, những chi tiết tự nhiên chủ nghĩa cũng có thể được chấp nhận đối với một nhân vật hoàn toàn hư cấu như câu út thương binh.

Xem thêm: **Thơ về chiến tranh biên giới 1979:**

THÁNG NĂM NÀY Ở LÀNG MỚI

làng giữa cánh rừng Tây Nguyên
mỗi tấm lòng vẫn trải ra đến từng ngọn cỏ xanh
biên giới

nương khoai chưa mênh mông
dãy nhà con dựng vội
vẫn vút lên tiếng hát trẻ thơ
từ thăm thẳm nghìn năm

đất nước là lòng mẹ, tiếng cười em
soi vào đây, thấy mình hoài bé bỏng
soi vào đây, hiểu mình không thể không khôn lớn!
người lên đường vì một làng mới đang xanh

lịch sử nghìn năm
thấm từng hạt đất Tây Nguyên
yêu làng mới
bằng lưới gươm Chi Lăng, Hàm Tử
nương khoai xanh hơn cho biên giới lửa
thì giặc đến, chỉ để núi sông này
sống dậy những chiến công

Tổ Quốc gọi lên đường
Tổ Quốc nghìn năm
đây, thác rừng Tây Nguyên hùng vĩ
làng mới dựng trên truyền thống cũ
đọc biên giới, từ trận đầu đã có mặt Hương Lâm.

Lộc Ngãi (Bảo Lộc) – Hương Lâm (Đạ Lây, Đạ Huoai)
1978 - 1979
Trần Xuân An

BÀI VIẾT ĐÃ ĐƯỢC TXA. MANG ĐẾN BÍCH NGÂN,
TẠI NXB. VĂN NGHỆ TP.HCM., SÁNG 09-02 HB10 (2010),
VÀ QUA GMAIL, 12 & 15-02 HB10
Đã gửi SCL online, 14 -- 17-02 HB10
Đã gửi TrTTĐT. HNV.VN., 17-02 HB10
(không có bài thơ về chiến tranh biên giới 1979)
ĐÂY LÀ BẢN ĐẦY ĐỦ & HOÀN CHÍNH NHẤT

VĂN CHƯƠNG VÀ CHINH CHIẾN, “GIỮA ĐÔI BỜ HƯ THỰC”**Trần Xuân An**

Quá ngắn ngủi và cũng đã quá xa, năm ấy, chỉ một thoáng chốc ở hành lang Nhà khách Đà Lạt, tôi có dịp chuyện trò đôi câu với nhà thơ Chinh Văn và một vài nhà văn khác, bấy giờ họ đang là học viên khoá I Trường Viết văn Nguyễn Du. Đó là lần đầu tiên, cách đây đúng ba mươi năm. Năm sau, kể từ buổi tối hôm đó, tôi và anh Chinh Văn lại có thơ in chung cùng nhiều tác giả trong tuyển thơ thứ hai của Lâm Đồng – Đà Lạt sau Ngày Thống nhất: “*Như anh em một nhà*” (1). Bài lục bát tứ tuyệt thuở ấy của anh, hai mươi năm sau, lại được in vào tập thơ riêng của anh, “*Giữa đôi bờ hư thực*” (2):

*xe pan giữa đỉnh đèo mây
ô hay, hoa nở lất lay cả rừng
ba lô vội khoác trên lưng
mùa xuân trước mặt còn dừng được ư?*

(*Trên đỉnh đèo mây*, Bảo Lộc – 1980, GĐBHT., sđd., tr. 74)

Tôi còn nhớ mãi bài thơ này với bản in năm 1981 (1). Tối hôm qua, mở tủ sách tìm lại tuyển thơ cũ, tôi mỉm cười khi chợt nghĩ, liệu anh Chinh Văn có bị *pan* lần nào không trong chặng đường tham gia cách mạng 18 năm trước 1975 (3) và quãng đường làm công chức 22 năm sau Ngày Thống nhất (4)? Ngoài tứ thơ hồng xe (*panne*) tuy cụ thể nhưng rất khái quát về một thời, thơ của anh trong tập “*Giữa đôi bờ hư thực*” cũng góp phần loé lên ý nghĩ ấy trong tôi. Tất nhiên, có sự cố thuộc về chiếc xe cơ chế xã hội chờ người làm thơ, cũng có sự cố do chính thơ của người làm thơ trên con đường văn chương của mỗi người cầm bút.

Người ta thường nhắc đến Aragon với một câu nổi tiếng, tham gia cách mạng có nghĩa là “*từ chân trời một người đến chân trời tất cả*”, hay về Chế Lan Viên thuở “*Ánh sáng và phù sa*” với bài thơ “*Hai câu hỏi*” của ông: “*Ta là ai? Như ngọn gió siêu hình / Câu hỏi hư vô thổi nghìn nến tắt / Ta vì ai? Sẽ xoay chiều ngọn bắc / Bàn tay người thấp lại triệu chồi xanh*”. Nhưng với Chinh Văn, hình như trong anh vẫn luôn hiện hữu hai chân trời, vẫn luôn tồn tại hai câu hỏi ấy, không loại trừ nhau.

Mười hai tuổi, tham gia cách mạng tại Sài Gòn – Gia Định (1957). Mười bốn tuổi, có thơ đăng báo, cũng tại thủ phủ của Miền Nam thuở đó. Và đây là thơ của chú bé Chinh Văn viết về lí tưởng, từ ấy:

*mùa xuân cây nẩy lộc
lộc biếc nhờ nắng mai
lý tưởng như mặt trời
mời ta vươn tới mãi*

(*Mặt trời và lộc biếc*, 1958, GĐBHT., sđd., tr. 75)

Cũng cùng một thời điểm, chú bé lại viết, với ý tưởng già dặn, thể hiện sự chọn lựa một thái độ trước thực trạng mỗi kiếp người:

*cuộc đời như điều thuốc
không hút cũng cháy vèo //
cuộc đời như điều thuốc
không hút cũng không sao*

(*"Thái độ I"*, 1958, GĐBHT., sđd., tr. 35)

Chú bé 13 tuổi đã rất kiệm từ, không nói thật rõ, đó là thái độ dần thân tích cực trong bối cảnh Miền Nam, mặc dù kiếp người nói chung vốn ngắn ngủi, như điều thuốc lá, nếu có châm lửa cho đúng tác dụng, thì cháy vèo, nếu không châm lửa, thì cũng không sao cả, nhưng cũng vô dụng, ảm mốc, và bị quẳng vào sọt rác. Đây là một trong ba bài liên hoàn (gồm *"Thái độ II"*, 1963, và *"Thái độ III"*, 1997, sđd. tr. 36 & 37). Hai bài sau chỉ là tín hiệu, cả bài chỉ hai chữ với đầu đuôi là hai lần đánh dấu ba chấm: ... và / thôi... hoặc độc nhất một chữ: về. Đó không phải hai bài thơ hoàn chỉnh, đúng nghĩa là thơ, cũng không thể tách ra, biệt lập, khỏi chùm thơ 3 bài; đúng hơn, *"Thái độ II"*, *"Thái độ III"* chỉ là vĩ thanh của bài *"Thái độ I"*. "Về", dĩ nhiên là về hưu (1997). Nhưng "... và / thôi..." vào năm 1963, thì chỉ có thể hiểu được khi đọc những bài thơ anh viết cùng thời điểm, thời đoạn ấy.

Cũng 1963, mười tám tuổi, Chinh Văn có một bài thơ viết về Phật giáo Á châu với cái nhìn khá lạ, chứa đựng niềm tôn vinh với ngôn từ khá chừng mực:

*"căn nhà rộng / tấm áo choàng thì thô // mùa đông // khi lữ khách đến giữa phố thị /
choáng ngợp trước những thời trang lộng lẫy / nhưng mong manh // run rẩy / lữ khách
chợt nhớ đến tấm áo choàng cũ kỹ / vẫn mang bên mình // tấm áo đẹp lên / thật mới
mẽ"*.

(*"Phật giáo Á châu"*, 1963, GĐBHT., sđd., tr. 18)

Cũng dễ hiểu hai chữ "... và / thôi..." ấy, chúng ta còn tìm thấy trong *"Giữa đôi bờ hư thực"*, tập thơ như một tự truyện sau 40 năm làm thơ (1959-1999), những bài như *"Ra đồng"*, *"Thế kỷ XX"*, *"Trò chơi hào hứng"*, và hai bài khác, viết trong năm 1964 và trong khoảng thời gian 1962-1967: *"Louis Armstrong"*, *"Sự chọn lựa vinh quang"*.

Không chắc chắn lắm, tôi phỏng đoán bài *"Ra đồng"* được Chinh Văn viết đầu những tháng đầu năm 1963. Đó là một bài thơ thể hiện bề sâu tâm hồn anh, như trên kia tôi đã viết, "luôn hiện hữu hai chân trời, vẫn luôn tồn tại hai câu hỏi", trong đó có một câu hỏi về cõi im vắng tiếng người:

*"hôm qua ra đồng / thấy con cò đứng một chân // - tại sao không đứng hai chân? / - ờ,
tôi đứng một chân ở đời này // tôi thất thế đi tìm cuộc đời kia // giữa đôi bờ vách núi /
không vọng tiếng người"*

(*Ra đồng*, 1963, GĐBHT., sđd., tr. 4)

"Thế kỷ XX", *"Trò chơi hào hứng"* là hai bài thể hiện sự tố cáo xã hội cũ. Ngay cả việc tuyên án tử hình trong *"bảng cáo trạng chung cho năm thẳng"* (xâm lược, phản quốc, phi nghĩa, vô đạo, dã man) cũng là *"trò chơi hào hứng"* của xã hội cũ mà thôi, trong năm 1963 ấy! Tuy nhiên, có lẽ phải thấy trong mắt nhìn Chinh Văn là bấy giờ, trong cuộc đánh đổ chế độ đế nhất cộng hoà Diệm – Nhu, còn có bộ phận lực lượng Phật giáo và bộ phận nhân dân chân chính, chứ không chỉ là trò "đạo diễn" của Mỹ. Bài *"Phật giáo Á châu"* đã khẳng quyết cái nhìn công bằng ấy.

Chinh Văn viết về người nghệ sĩ kèn đồng da đen Louis Armstrong rất xúc động. Vốn theo phong cách không biểu lộ cảm xúc trên bề mặt câu chữ thơ, nhưng riêng ở bài này, cảm xúc và suy tưởng đã hoà quyện rất nhuần nhị. Hơn thế nữa, kết cấu bài thơ cũng gây ấn tượng sâu cho người đọc. Toàn bộ bài thơ là lời khuyên Louis Armstrong *đừng*

buồn, mà phải nhẫn nhục, chịu đựng, cho dù trong mỗi lời khuyên với điệp ngữ “*đừng buồn*” đó, đều ẩn chứa sự nhận thức, đào sâu thực trạng bi thảm, để hai dòng kết thúc bài thơ lại là sự phản đối của Louis Amstrong: “*tiếng kèn đồng trợn mắt / thét vang*”. Không, không thể chịu đựng, nhẫn nhục, mà phải làm cách mạng trong điều kiện ở Mỹ, như Martin Luther King, người mà cả cộng đồng người Mỹ gốc Phi và tổng thống da đen đầu tiên của Mỹ hiện nay, Barack Obama, rất mực ghi nhớ công lao. Nói cho đúng hơn, Chinh Văn hẳn cũng quý trọng Martin Luther King, nhưng chắc anh vẫn thích kiểu cách mạng của Jack London, tác giả “*Gót sắt*” hơn.

Và ở Việt Nam chúng ta, theo Chinh Văn, tính chất cách mạng là điều anh đã thể hiện trong thơ, qua bài “*Sự chọn lựa vinh quang*” (1962-1967):

“ngay bây giờ / hay chẳng bao giờ nữa / hãy chọn lựa / đứng vào hàng ngũ của ông cha / giành lại cửa nhà / hay khom lưng, khoanh tay, cúi mặt”

Thậm chí, tưởng như anh đã thực sự không còn “luôn hiện hữu hai chân trời, vẫn luôn tồn tại hai câu hỏi”, mà chỉ chọn một trong hai:

“trước móng vuốt lang sói, điều hâu / mọi người không mong đợi gì nơi anh / những luân lý, triết lý cao xa / mà ba hoa / từng phút giây không ngừng nghỉ / toàn dân đang hát ca / và kiên cường chiến đấu / toàn dân không mong đợi gì nơi anh / khác hơn / là / một bàn tay / và / một tình yêu chân thành / cho / chính quê hương”

(*Sự chọn lựa vinh quang*, 1962-1967, GDBHT., sđd., tr. 58-62)

Đây cũng là giai đoạn thơ Chinh Văn không còn hàm súc, nén chặt, hoặc chỉ gợi mở bằng vài nét sơ phác. Thơ anh lúc này là thơ quảng trường, đọc trên sóng phát thanh, cần có nhiều điệp từ, điệp ngữ với cách diễn đạt dàn trải, dễ tiếp nhận bằng tai nghe.

Và cứ thế, con đường cách mạng của anh dĩ nhiên đã đưa anh vào tù dưới chế độ cũ, rồi tình thế buộc anh phải thoát li lên rừng, nhập vào đoàn quân vũ trang giải phóng. Chinh Văn có cả một mảng thơ về những chặng đường này: “*Niềm tự hào chính đáng*” (biệt giam Tân Hiệp, 1969, sđd., tr. 63), “*Vượt Đổng Tháp, mùa trăng*” (1972, sđd., tr. 88-90), “*Hoa phong lan, trăng đầu súng*” (cuối Trường Sơn, 1974, sđd. tr. 76-79)... Sau Ngày Thống nhất, anh còn có một mảng thơ đầy phấn chấn về khai hoang, về những vùng đất thép nữa.

Tuy vậy, khi tôi viết, có một giai đoạn “tưởng như anh đã thực sự không còn ‘luôn hiện hữu hai chân trời, vẫn luôn tồn tại hai câu hỏi’, mà chỉ chọn một trong hai”, có nghĩa là tôi vẫn đọc thấy trong tập thơ “*Giữa đôi bờ hư thực*” những bài suy tư, khắc khoải về những vấn đề thuộc hàng số cõi đời, kiếp người. Điều này quán xuyên, xuyên suốt đời thơ Chinh Văn, tạo nên một nét độc đáo của riêng anh, và vẫn rất riêng trong đặc điểm chung của hàng ngũ những người thơ Miền Nam tham gia cách mạng như anh, vốn nhìn chung, không thể lẫn với đội ngũ các nhà thơ Miền Bắc cùng thời, cùng trang lứa.

Mặc dù cũng đã lướt nhẹ qua ở các đoạn trên, nhưng tôi vẫn muốn xoáy sâu thêm một chút về những suy tư, khắc khoải này.

Bài khởi đầu tập thơ, gần như hai-ku, phải chăng Chinh Văn muốn nói đến những tác nhân nghiệt ngã ngoài ý muốn – tác nhân cũng của thiên nhiên. Đó là ẩn dụ về quyền lực trong tay con người đối với đồng loại:

“đất nói với cây / - để cho hoa nở đẹp // mưa không nghe // mưa...”

(Mưa, Bến Hàm Tử - 1961, GĐBHT., sđd., tr. 1)

Bài “Gió” lại như đồng thoại:

*ông già hỏi thằng bé:
- làm sao để được cười?
thằng bé khóc*

*thằng bé hỏi ông già:
- làm sao để được khóc?
ông già cười*

(Gió, 1962, GĐBHT., sđd., tr. 2)

“Được cười” và “được khóc” là quyền, một thứ quyền tự nhiên và hồn nhiên nhất của mỗi con người. Chinh Văn diễn đạt một chân lí giản dị: muốn cảm nhận được hạnh phúc, phải biết khổ đau; muốn hiểu được khổ đau, phải trải nghiệm được hạnh phúc. Và theo đó, “Gió” chính là biểu tượng của tự do.

Hoặc ở một bài khác, anh đưa ra một định nghĩa có tính triết học, vừa hài hước, vừa bi đát, về đáng khởi nguyên và cõi người ta:

*“có một thằng buồn quá / ngồi chơi cờ một mình // một mình cũng buồn quá / hẳn bỏ đi
một mình // nghìn và triệu năm sau // quân cờ nằm buồn quá / bỗng dựng biến thành
người”*

(Thân phận, 1961, GĐBHT., sđd., tr. .5)

Mãi đến năm 1968, lúc anh đã thật sự trưởng thành trong hoạt động cách mạng ở nội thành, Chinh Văn vẫn mang một cảm thức về nỗi cô đơn và sự ngăn ngủi của phận người. Anh đã rơi vào vùng xoáy của câu hỏi “thối nghìn nền tất”, một thời Chế Lan Viên đã sợ hãi, tránh né:

*“chưa chi / ngày đã tắt // tôi đứng đây / từ khi ra đời / đến khi nhắm mắt / một mình / trên
trái đất // chưa chi / ngày đã tắt”*

(Chưa chi, 1968, GĐBHT., sđd., tr. 8)

Cũng thế, khi anh “nói với em”:

*“làm người / ai chẳng chết / không có gì đâu em // làm người / ai chẳng chết / có gì đâu
em”*

(Nói với em, 1968, GĐBHT. Sđd., tr. 11).

Mãi đến sau Ngày Thống nhất, cảm thức về tính bi đát của phận người vẫn đeo đẳng anh không thôi. Với cái nhìn khái quát mênh mang đượm tính triết lí về nỗi niềm “thiên cổ sầu” này, thơ Chinh Văn không còn khô khan, lại vừa trở nên giàu hình ảnh, vừa giữ được dáng nét hàm súc đầy khơi gợi, tạo đà cho người đọc tự đi sâu vào suy tưởng:

*“tôi ném tôi lên dòng thời gian / nghe lênh đênh lục bình nở tím // mây nước lang thang /
duy nỗi buồn và gốc đa ngồi lại // gió xạc xào ngấm trang”*

(*Tôi nhìn tôi*, 1979, GĐBHT., sđd., tr. 20)

Thậm chí, có khi anh triết lí một cách buồn bã về cái phi lí của chiến tranh nữa, mặt đen tối của cõi nhân sinh, mặc dù anh tự chọn cho chính anh bút danh Chinh Văn, hình như với ý nghĩa văn chương chiến đấu hay văn chương chinh phục kẻ thù (kẻ thù trong thơ anh đã quá rõ, nhất là ở bài “*Bao bố*”, 1950-1975, sđd., tr. 40):

“để cứu vạn con người / phải giết muôn thằng bé / để cứu muôn thằng bé / phải giết triệu con người // để cứu triệu con người / phải diệt một dân tộc / để cứu cả nhân loại / người giết luôn người rồi”

(*Khô hài đen*, 1967, GĐBHT., sđd., tr. 44-45)

Và trong *Đổi mới*, Chinh Văn lại càng nhận rõ ra “bức tường”. Đây cũng là một trong những thao thức, khắc khoải của anh, về tính bi kịch của cách mạng, dẫn đến *Đổi mới*:

“có những bức tường / có quá nhiều những bức tường / ngăn cách em / ngăn cách anh / mạnh hơn sự sống / mạnh hơn cái chết // [...] // bức tường, ngăn đôi giáo điều và sáng tạo, anh phải nghĩ, phải làm thế này, không được nghĩ, không được làm thế kia // bức tường [...] như con tầm, anh dặt cho mình chiếc kén, tự bỏ tù mình, bỏ tù cả anh em...”

(*Bức tường*, 1999, GĐBHT., sđd., tr. 105-106).

Tôi đã viết, ở Chinh Văn, suốt đời thơ của nhà thơ này, “luôn hiện hữu hai chân trời, vẫn luôn tồn tại hai câu hỏi, không loại trừ nhau”, và điều đó tạo nên đặc điểm rất riêng của thơ anh. Đặc điểm này, ở anh, một người cầm bút tại Miền Nam, luôn song hành hai mặt âm – dương, còn ở Chế Lan Viên, cây đại thụ tại Miền Bắc, mãi đến cuối đời, mới trào ra ba tập di cao thơ như một sự bù đắp cho phần khiếm khuyết, phiến diện, ông đã phải hi sinh trong tư thế “tầm vóc nhà thơ đứng ngang tầm chiến lũy”, để sự nghiệp thơ của ông hoàn thiện hơn (không chỉ là nhà thơ chiến đấu chống ngoại xâm mà còn là nhà thơ của chủ nghĩa nhân văn và khát vọng dân chủ, tự do).

Tôi cảm thấy hơi ngần ngại, khi muốn viết thêm vài dòng về bản sắc thơ anh, một cách thật cô đọng. Chẳng hạn như: Chinh Văn mạnh về thơ tự do hơn là các thể thơ khác. Ngay cả lục bát, hình như chưa có bài nào vượt nổi “*Trên đỉnh đèo Bảo Lộc*” (1980). Thơ của anh tuy phần lớn là hàm súc, vẫn có bài hơi khô khan, có lẽ do anh thiên về nghĩ ngợi, triết lí. Không phải ngẫu nhiên anh chọn ảnh chụp bức tượng “*Người trầm tư*” nổi tiếng của Auguste Rodin để làm phụ bản thứ nhất. Đó là bức tượng của một người đàn ông tráng kiện đang suy tư. Chinh Văn không bạc nhược, mặc dù trong suy tư, nhiều đề tài vẫn khá bi đát hay rất bi đát. Hoặc nói cách khác, chẳng hạn như: Nếp tư duy nhà thơ Chinh Văn nhiều khi gần với cách lập ngôn của triết nhân. Thơ anh vì thế, có bài như mật ngữ. Đó là đặc sắc của riêng anh, giúp thơ anh không lẫn vào bất kì tác phẩm của một ai khác. Một nhà thơ như thế còn cao hơn hàng ngàn nhà thơ làm thơ đẽm đẹp và thiếu chất trí tuệ (5).

Trần Xuân An

Khởi viết lúc 8:30 ngày 27-02 HB10 (2010)

Viết xong lúc 17 giờ 25, cùng ngày.

(1) Nhiều tác giả, “*Như anh em một nhà*”, Sở VH-TT. Lâm Đồng xuất bản, 1981, tr. 95. Nhan đề bài thơ: “*Trên đỉnh đèo Bảo Lộc*”. Đề tặng: “*Mến tặng các bạn trẻ Lâm Đồng*”. Nguyên văn: “*Xe*

pan giữa đèo mây / Ô hay, hoa nở ngắt ngầy cả rừng / Ba lô nhẹ khoác trên lưng / Mùa xuân trước mặt, còn dừng được ư?”.

(2) Chinh Văn, “*Giữa đôi bờ hư thực*” (GĐBHT.), Nxb. Văn Học, 12-1999. Bài “*Trên đỉnh đèo Bảo Lộc*”, bản in ở tập GĐBHT. (1999), có khác biệt đôi chút (1).

(3) Hội Nhà văn TP.HCM., “*Hội viên HNV.TP.HCM. – Kỉ yếu 2005*”, Nxb. Hội Nhà văn, tr. 400: Tiểu sử Chinh Văn (sinh năm 1945). ... Ngoài ra, anh còn là hội viên Hội Văn bút thế giới (International Poet / Playwright [play-wight] – Essayist / Editor – Novelist [P.E.N.]).

(4) Anh rời khỏi Nxb. Trẻ, về hưu, năm 1997.

(5) Tôi nghĩ bài viết cũng nên dừng ở đây, trong khi chờ đến lúc đọc được tập thơ đầu tay của anh, “*Lời chim bão tố*” (Sinh viên hải ngoại ấn hành, 1967) và vở kịch thơ kế tiếp, “*Trên đường vinh quang*” (1967). Anh hẹn tôi trong những ngày sắp tới, anh sẽ cho tôi mượn đọc. Anh còn hứa tặng cả tập thơ vừa mới xuất xưởng vào ngày 30 áp Tết Canh dần (2010) của chính anh. Nhưng dẫu sao, tôi cũng có thể tìm thấy những phần tinh túy nhất của hai tác phẩm xuất bản từ thuở trai trẻ ấy ngay trong tập thơ tự tuyển này của nhà thơ Chinh Văn. Còn tập vừa xuất xưởng, xin hẹn ở một bài viết khác.

Đã đăng trên PhongDiep . net & TranNhuong . com
(cuối tháng 2, đầu tháng 3 HB10)
Cũng đã trao bản in vi tính cho anh Chinh Văn
(15-03 HB10)

DẪM PHÚT VỀ THƠ CỦA NHÀ THƠ CHINH VĂN

(trong dịp dự buổi ra mắt tập thơ mới -- “*Bóng chiều xa*” [*] -- của anh)

Trần Xuân An

Đầu năm nay, tôi đã viết một bài khá kĩ, khá dài về “*Giữa đôi bờ hư thực*”, tập thơ có tính chất kết đọng sau mấy mươi năm làm thơ của nhà thơ Chinh Văn, được anh cho xuất bản cách đây cũng gần 11 năm.

Trong thời gian vài ba tháng gần đây, tôi đã có tập thơ “*Bóng chiều xa*” do chính tác giả tặng, ngay khi vừa được xuất xưởng. Nhưng đến hôm nay, tôi mới có dịp đi sâu vào tập thơ ấy của anh. Với tâm thế một người cùng hội cùng thuyền văn chương, tôi cảm thấy vui vì nhận định của bản thân tôi về đặc điểm thơ anh hầu như lại được củng cố thêm.

Tôi đã viết về “*Giữa đôi bờ hư thực*” của anh như thế này:

“... Chẳng hạn như: Chinh Văn mạnh về thơ tự do hơn là các thể thơ khác. Ngay cả lục bát, hình như chưa có bài nào vượt nổi “*Trên đỉnh đèo Bảo Lộc*” (1980). Thơ của anh tuy phần lớn là hàm súc, vẫn có bài hơi khô khan, **có lẽ do anh thiên về nghĩ ngợi, triết lí.** Không phải ngẫu nhiên anh chọn ảnh chụp bức tượng “*Người trầm tư*” nổi tiếng của Auguste Rodin để làm phụ bản thứ nhất. Đó là bức tượng của một người đàn ông tráng kiện đang suy tư. Chinh Văn không bạc nhược, mặc dù trong suy tư, nhiều đề tài vẫn khá bi đát hay rất bi đát.

Hoặc nói cách khác, chẳng hạn như: **Nếp tư duy nhà thơ Chinh Văn nhiều khi gần với cách lập ngôn của triết nhân. Thơ anh vì thế, có bài như mật ngữ. Đó là đặc sắc của riêng anh, giúp thơ anh không lẫn vào bất kì tác phẩm của một ai khác.** Một nhà thơ như thế còn cao hơn hàng ngàn nhà thơ làm thơ đằm đẹp và thiếu chất trí tuệ”.

Đến tập “*Bóng chiều xa*” mới đây của nhà thơ Chinh Văn, đặc điểm phong cách ấy hầu như lại càng được thể hiện rõ nét hơn, và cũng có phần khác hơn trước.

Trong tập thơ trước, anh cũng viết ngắn, nén kín cảm xúc, không khơi gợi cảm xúc của người đọc bằng âm điệu thơ, bằng cảm từ, thán ngữ, như thể anh đưa vào tâm hồn người đọc những búp hoa chưa vội nở để rồi khi đã vào hồn người, chúng mới thật sự mãn khai hay khô héo. Và độ mãn khai hay tình trạng khô héo ấy cũng tùy ở từng người đọc.

Tuy vậy, trước đây, thơ anh không nhiều bài mang dáng dấp thể thơ nổi tiếng của Nhật Bản. Nói cho chính xác, trước đây, thơ anh là thơ tự do cực ngắn.

Bây giờ, ở tập thơ mới này, thơ anh lại càng ngắn hơn, và có thể cảm nhận chung như thế này: Hầu hết trong “*Bóng chiều xa*” là các bài thơ rất ngắn, mỗi bài chỉ vồn vẹn có 3 dòng, lại thường thấy mỗi dòng chỉ 5 chữ. Mới nhìn qua, về hình thức trình bày, nó như thể là một tập thơ hải cú (haiku, hai-ku), vốn là “đặc sản tinh thần” của Nhật Bản. Thật sự là không phải như vậy. Hải cú của Nhật quy định khá ngặt về số lượng âm tiết, không cho phép nhiều hơn hay ít hơn 17 âm tiết. Thơ của Chinh Văn phóng khoáng hơn trên phương diện này. Cách tư duy và khuynh hướng cảm xúc của anh cũng mang thêm dấu ấn của Thiền tông, nhưng vẫn đậm chất hiện thực. Anh không chỉ bàng lảng, phiêu bồng, hòa nhập với thiên nhiên mà còn dành phần nhiều cho những suy tư, chiêm nghiệm về lịch sử, chính trị - xã hội, xa xưa trước đây và gần gũi gần đây, khi ở trong

nước và khi có dịp đi ra nước ngoài, như Paris cùng vài thành phố ở Pháp, không phải nước Pháp của thời thực dân mà rất hữu nghị hôm nay.

Dấu ấn hài cú đã có trong anh từ lâu, nay mới thể hiện tập trung, rõ nét, có thể nói là chín rộ hơn mà thôi. Đây là một bài hài cú khá hóm, có duyên, được viết từ 1968, trong tập thơ mới xuất bản này:

*này em
đã để ai hôn lâu
mà lúm đồng tiền sâu đến vậy.*
(Bài “Má lúm đồng tiền”, 1968 – tr. 33)

Hay mệnh mang, băng khuâng hơn:

*hạt bụi giữa trời xanh
một cánh chim bé nhỏ
tìm bạn hay tìm mình*
(Bài “Hạt bụi giữa trời xanh” – Chân Mây, 2000 – tr. 17)

Dấu sao, tôi vẫn “bị” ấn tượng bởi những bài chứa đựng chiều sâu hiện thực ở nước láng giềng một thời không xa, và đã trở thành lịch sử, với một cách viết vừa khô lạnh vừa kiệm lời đến mức đáng nể:

*thờ lêng Sary, Pôn Pốt
tự diệt chủng dân mình
dưới bóng cây thốt nốt
trẻ đá bóng rất hăng*

chiếc sọ dừa trắng hếu
(Bài “Trẻ đá bóng ở Toul Sleng – 1980 – tr. 70)

Đọc câu 1, câu 2 rồi đọc cả câu 3, chẳng thấy thơ đâu cả, chỉ là văn xuôi, thậm chí là văn xuôi thông tấn. Đến câu 4, ta hơi giật mình, có chút gì gai gai trên da thịt, như thể do cảm giác hoảng sợ nảy sinh trong lòng ta, về những đứa trẻ vô tư nhưng sao lại vô tư đến kì quái. Câu thứ 5, không thể khác được, nó khiến ta rùng mình, lạnh toát, thực sự kinh hãi. Hóa ra, bọn trẻ con dưới thời lêng Sary, Pôn Pốt lại đá bóng bằng sọ người! Nhà thơ Chinh Văn đã không diễn đạt bằng ngữ điệu tạo cho ta cảm giác kinh hãi hay dùng cảm từ, thán ngữ để bày tỏ cảm xúc ghê sợ, lên án chế độ đại ác ấy, một chế độ đã làm tha hóa trẻ thơ thành quỷ dữ như vậy. Anh vẫn rất khô lạnh với ngôn từ của mình, nhưng hiệu ứng tạo cảm giác ghê sợ về chế độ phi nhân lêng Sary – Pôn Pốt lại tăng cao, mạnh hơn, sâu hơn. Cái khô lạnh này còn đi vào hồn ta như một búp hoa chưa nở, để rồi lần này, nở ra một đóa hoa hồng màu máu, đánh thức ta không phải sự khát máu, mà chính là cảm thức biết quý trọng những giọt máu, sự sống, mạng sống của đồng loại, đồng bào, và đặc biệt là sự quý trọng trẻ thơ, khao khát cho trẻ thơ được sống trong không khí tinh thần – tư tưởng đầy nhân tính.

Thơ của nhà thơ Chinh Văn trong “*Bóng chiều xa*” là thế. Đó là sự tiếp nối đặc điểm thơ anh từ “*Giữa đôi bờ hư thực*” ở một dạng thức mới, ngắn gọn hơn, tinh lọc hơn, chứa đựng những nội dung vừa bay bổng, siêu thoát, vừa hiện thực, sắc bén nhưng nhân ái. Tuy vậy, về hình thức, tôi vẫn mong muốn anh sẽ cho mọi người trong tháng ngày sắp tới được đọc các bài thơ không những mang hồn vía Việt vốn có trong cả hai tập thơ đã xuất bản mà còn mang dáng dấp Việt ở hình thức nữa, như bài thơ lục bát *hai-câu* có nhan đề anh chọn chung cho cả tập thơ. Đó là bài “*Bóng chiều xa*” (tr. 80):

*bóng chiều xa
bóng chiều ơi
tay người chưa với
bóng đời đã xa.*

Hay ít ra cũng là hài cú dạng ngũ ngôn tam tuyệt như ta đọc thấy khá nhiều trong tập “*Bóng chiều xa*”, tập thơ đã gọi chúng ta đến gần nhau, ngồi với nhau hôm nay.

Trần Xuân An

TP.HCM., 4:30 – 5:49, ngày 15-6 HB10 (2010)

[*] Nxb. Hội Nhà văn, tháng 2-2010. Buổi ra mắt tập thơ “*Bóng chiều xa*” của nhà thơ Chinh Văn sẽ được tổ chức vào cuối chiều ngày 16-6 HB10, bắt đầu từ 17:00, tại Ami Art Gallery (khu Văn Thánh, Bình Thạnh, TP.HCM.).

Bài viết cũng được gửi đến các tạp chí điện tử tự lập;

và đã được đăng ở TranNhuongCom (17-6), VanChuongVietOrg, PhongDiepNet (18-6):

http://trannhuong.com/news_detail/5140/DĂM-PHÚT-VỀ-THƠ-CỦA-NHÀ-THƠ-CHINH-VĂN

http://www.vannghesongcuulong.org/vietnamese/vanhoc_tacpham.asp?TPID=13080&LOAIID=28&LOAIREF=1&TGID=1343

<http://www.phongdiep.net/default.asp?action=article&ID=10405>

Qua Gmail, bài viết này đã được gửi đến một phụ trương điện tử về văn chương vào lúc 7:05’ sáng sớm ngày 16-6 HB10 (2010) với vài lời thưa ngỏ: “*Kính gửi BBT. eVan (<vanhocviet @ vnexpress. net>), Tôi kính gửi đăng bài phê bình, giới thiệu sách: "DĂM PHÚT VỀ THƠ CỦA NHÀ THƠ CHINH VĂN". Nếu được đăng tải trong ngày hôm nay, 16-6-2010, thì rất quý hóa, vì buổi ra mắt tập thơ "Bóng chiều xa" của anh Chinh Văn sẽ được tổ chức vào cuối chiều, từ 17:00 tại Ami Art Gallery (khu Văn Thánh, Bình Thạnh, TP.HCM.). Trân trọng, Kính thư, TXA.*”. Văn bản bài viết cũng đã được trao tận tay anh Chinh Văn, và nó được thu vào ống kính truyền hình (làm tư liệu – kỉ niệm) phần lớn nội dung với dạng ngôn ngữ diễn giải (ngôn ngữ nói trực tiếp) của chính tôi, vào khoảng 16:40, trước khi buổi ra mắt “*Bóng chiều xa*” của nhà thơ Chinh Văn diễn ra.

Xin thưa ngỏ thêm: Dáng dấp hai-ku (hai-kư, hài cú) là đặc điểm thoát nhìn, chưa đọc cũng đã thấy, ở tập thơ “*Bóng chiều xa*”. Trong bài viết, tôi không sa vào lí thuyết về thể thơ ấy, vì không cần thiết và dễ trùng lặp với người khác, nhất là các nhà giáo khoa chuyên sâu về thể hai-ku, nhưng cũng không thể không lướt qua đôi dòng.

Trân trọng mời đọc nguyên văn bản đã gửi, trao và ghi hình.

--- TXA. (17-6 HB10).

QUANH VẤN NẠN LỊCH SỬ: KÊ CÁT CỨ HAY ANH HÙNG MỞ CÕI?

(những ý tưởng ngoài lề
khi đọc tiểu thuyết “*Ký tự chìm trên bia đá cổ*” của Tố Hoài)

Trần Xuân An

Mười hai tuổi rưỡi, tôi rời xa gấu áo của mẹ và quê nhà Quảng Trị. Vì thế, tôi không được vinh dự mang trên ngực áo trắng học trò thời trung học danh tính của một nhân vật lịch sử -- Nguyễn Hoàng (1524 – 1613) -- vốn là niềm tự hào của Quảng Trị, của cả Đàng Trong, rồi của cả nước hơn ba trăm năm (1558 – 1885...), và còn âm hưởng mãi đến sau này.

Thế rồi, sau Ngày Thống nhất đất nước (1975), những học sinh và cựu học sinh Trường Trung học Nguyễn Hoàng đồng hương phải bóc tên ông ra khỏi ngực áo hay kỉ niệm của mình.

Mặc dù tôi không là học sinh của ngôi trường mang tên ông, tôi cũng biết có những thập niên niềm tự hào ấy trở thành nỗi trăn trở, nhức nhối sử học, không phải bên ngoài mà phía trong ngực áo của nhiều người, không chỉ ở Quảng Trị mà trên cả mọi mảnh đất Tổ quốc.

Sự thật một thời vừa qua là vậy đó.

Gần đây, giới sử học gần như đã phục hồi danh dự cho nhân vật Nguyễn Hoàng. Sách báo mới xuất bản, ấn hành không còn gọi ông là kẻ cát cứ, chia cắt Đất nước thành hai đàng, Đàng Trong và Đàng Ngoài. Với cái nhìn lịch sử - cụ thể, sử học không còn bị chi phối bởi đường lối chính trị thời tiến hành chiến tranh thống nhất đất nước (1954 – 1975), Nguyễn Hoàng hầu như đã được phục hồi danh dự (tôi nhấn mạnh): Nguyễn Hoàng lại là người anh hùng mở cõi.

Cách đây một tháng, tôi được anh Tố Hoài tặng cuốn tiểu thuyết mới nhất của anh, “*Ký tự chìm trên bia đá cổ*” (Nxb. Thanh Niên, 12-2009). Trong tiểu thuyết này, với lời tự ngữ đầu sách, người đọc ngỡ anh viết về Nguyễn Diễn (1), con trai của Nguyễn Hoàng. Nhưng cả cuốn tiểu thuyết lại không phải như vậy. Nguyễn Diễn chỉ được viết lướt qua trong khoảng mười trang. Kì thực, Tố Hoài tỏ ra quan tâm đến thân sinh của Nguyễn [Phúc] Diễn hơn! Hơn thế nữa, anh đã thể hiện một cách nhìn không chỉ về Nguyễn Hoàng, mà cả những tiền bối, hậu bối trực hệ của ông, ấy là Nguyễn Văn Lang, Nguyễn Hoàng Dụ, Nguyễn Kim, ấy là Nguyễn Phúc Nguyên (chúa Sãi, ở ngôi: 1613-1635), Nguyễn Phúc Lan (chúa Thượng, ở ngôi: 1635-1548), Nguyễn Phúc Tần (chúa Hiền: 1648-1687)... Theo đó, tôi nhận ra Tố Hoài không tập trung khắc họa một nhân vật nào thành hình tượng quán xuyên từ đầu đến cuối tiểu thuyết, mặc dù nhân vật anh quan tâm nhất vẫn là Nguyễn Hoàng.

Tiểu thuyết của Tố Hoài vì thế, có thể gọi là tiểu thuyết biên niên, bao quát cả một chiều dài lịch sử từ thời nhà Hậu Lê suy đốn bởi hai tên vua Lê Uy Mục, Lê Tương Dực, dẫn đến sự kiện Mạc Đăng Dung cướp ngôi, dựng nên triều Mạc (1527-1592), khiến cuộc chiến tranh Nam (Lê) – Bắc (Mạc) bùng nổ, kéo dài đến khoảng sáu mươi năm, song song và nối tiếp bởi thời kì Nguyễn Hoàng cùng các hậu duệ của ông từng bước xây dựng, mở mang Đàng Trong, và rồi, không cách nào khác, cuộc chiến Trịnh – Nguyễn phân tranh tất yếu phải nổ ra, bất phân thắng bại, trong quãng thời gian bốn mươi lăm năm, tính từ trận đầu (1627) đến trận cuối (1672), chưa kể trận Hoàng Ngũ Phúc thừa lệnh Trịnh Sâm vào xâm chiếm Thuận Hóa (khoảng 1774-1775).

Theo tôi, “*Ký tự chìm trên bia đá cổ*”, nếu không gọi là tiểu thuyết biên niên, hẳn phải gọi là tiểu thuyết thể phả.

Tuy vậy, với ngọn bút tiểu thuyết, Tố Hoài có ý thức, rất có ý thức nữa là đằng khác, anh không muốn thuyết phục ai phải tin những điều anh thu nhặt từ sách sử để đưa vào trang văn của mình là tuyệt đối xác thực. Hầu như anh không có một chú thích nào ghi rõ xuất xứ những sử liệu anh sử dụng. Tôi biết, đối với tác giả Tố Hoài và nhiều người đọc tiểu thuyết, vấn đề là chất lượng tiểu thuyết có hấp dẫn, sinh động không, chứ không phải là có xác thực hay không. Đây chính là điểm khiến tôi đã cầm “*Ký tự chìm trên bia đá cổ*” lên tay, xem tổng quát, rồi buông khỏi tay. Nhưng rồi, tôi lại tự bảo, phải tự tìm lại quan điểm *khoa học lịch sử phải thật sự khoa học* của mình để đọc thử tiểu thuyết “*Ký tự chìm trên bia đá cổ*” theo cách viết của Tố Hoài, cũng là cách viết của nhiều nhà văn từ trước đến nay, vốn phóng túng như thế.

Đọc xong, tôi lại nhận ra, Tố Hoài cũng không có ý định viết tiểu thuyết dựa vào sử liệu để nhằm đưa ra những triết lí lịch sử, kiểu Shakespeare với những vở kịch lừng danh của ông, cũng không bay bướm, đầy chất nghệ sĩ, lặn sâu vào nội tâm nhân vật lịch sử, bắt chấp điều tiếng “xuyên tạc lịch sử” như Nguyễn Xuân Khánh gần đây.

Thật ra, Tố Hoài viết tiểu thuyết nhưng không xa các bộ sử kí như “*Đại Nam thực lục tiền biên*”, “*Đại Nam liệt truyện tiền biên*” hay các bộ sử của giới sử học từ Trần Trọng Kim cho đến các nhà nghiên cứu ngày nay là bao. Anh còn chứng tỏ là đã tham khảo nhiều sách báo, nhưng anh không chú thích xuất xứ mà thôi. Tất nhiên, anh có hư cấu thêm cho sinh động và cũng để dẫn mạch truyện.

Điều đáng ghi nhận ở Tố Hoài là anh đã có một cái nhìn sáng tỏ hơn, như chê Lê suy tàn hung ác, dâm loạn, chê Lê trung hưng bạc nhược, hèn yếu, chê Mạc vô sỉ, đê hèn, xem ngai vàng, sự sang giàu của mình hơn cả quốc thể, đất đai Tổ quốc, chê Trịnh Kiểm và hậu duệ nham hiểm, đoạt công, cướp quyền, tham lam quyền lực, ức hiếp vua Lê; đồng thời anh đề cao “nhà đảo chính” Nguyễn Văn Lang, thực chất là phủ chính diệt tà, trung trinh với nhà Hậu Lê, đề cao Nguyễn Kim sáng suốt, trầm tĩnh, quyết sang Lào lập căn cứ địa, bền chí phục hưng Hậu Lê, đề cao Nguyễn Hoàng và thân nhân, hậu duệ của ông đã thức thời, tỉnh táo, từ cái thế bị Trịnh Kiểm chèn ép, đe dọa đến tính mệnh bản thân, dòng tộc mà lánh vào chốn “biên châu ác địa” để lập nên một bờ cõi riêng, chủ yếu trên đất cũ của các triều trước (từ Đèo Ngang đến Thạch Bi), để rồi ở vào thế không thể không bẻ gãy gọng kim Chiêm Thành phía nam để tồn tại, không thể không khai phá Thủy Chân Lạp để đủ thực lực kinh tế trong sự đối đầu với Đàng Ngoài, không thể không mở cửa giao thương với các nước xa gần để trao đổi và tìm kiếm sự ủng hộ. Tố Hoài cũng dành nhiều trang ca ngợi Đào Duy Từ, một kẻ sĩ vì lí lịch gia đình “con hát” mà bị Lê – Mạc bạc đãi.

Một điều khác, không rõ có phải vì anh từng là một bác sĩ quân y trong cuộc chiến tranh thống nhất đất nước vừa qua, tận mắt chứng kiến, chữa trị bao nhiêu thương binh với những vết thương khủng khiếp, nên anh sợ hãi máu me chiến trận, không hề miêu tả cận cảnh, chi tiết một trận chiến nào? Vả lại, Nam (Lê - Trịnh) – Bắc (Mạc), Trong (Nguyễn) – Ngoài (Lê - Trịnh) thực chất chỉ là nội chiến, không phải là hai cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc, chống ách ngoại xâm!

Một điều khác nữa, khi Tố Hoài cố sức biện minh cho việc Nguyễn Hoàng quyết gả con gái út Ngọc Tú của mình cho Trịnh Tráng (có nghĩa là cháu nội của Ngọc Bảo [Trịnh Tráng] lấy cháu gọi Ngọc Bảo là cô ruột [Ngọc Tú]), nhằm mục đích chính trị là cho Ngọc Tú làm con tin, để tránh sự truy sát của Trịnh Tráng đối với Nguyễn Hoàng, người đọc

thấy Tố Hoài đã sa lầy vào hôn nhân đồng huyết, tuy không trực hệ, nhưng cũng nên tránh, nên phê phán (2).

Gấp tiểu thuyết *“Ký tự chìm trên bia đá cổ”* lại, tôi nghĩ, thực ra, “kẻ cát cứ” Nguyễn Hoàng muốn tạo dựng, mở mang một đất nước riêng, dẫn đến cuộc nội chiến Trong (Nguyễn) – Ngoài (Lê - Trịnh) về sau giữa các hậu duệ của hai Đàng, tổn hại biết bao xương máu nhân dân, mặc dù trong tám trận (kể cả trận 1774-1775), có đến bảy trận là do chúa Trịnh chủ động tiến đánh. “Kẻ cát cứ” ấy có tội với lịch sử hay không? Nhưng còn phải thấy Nguyễn Hoàng dẫu sao cũng là người biết Trịnh Kiểm “tạo điều kiện” cho Dương Chấp Nhất đầu độc thân sinh của chính Nguyễn Hoàng (là Nguyễn Kim), cướp công gây dựng lực lượng trên đất Lào, công làm chủ cả Thanh Hóa, Nghệ An của cha mình, lại ức hiếp vua Lê, nhưng ông nhẫn nhịn, tìm kế vừa thoát thân vừa mở mang, khai hoang, lập ấp ở vùng “biên châu ác địa”; cũng phải thấy, trong bối cảnh “trâu mạnh trâu được, cỏ mạnh cỏ được”, giữa hai gọng kìm Đàng Ngoài và Chiêm Thành phía trong, đất nước ta cũng nhờ các chúa Nguyễn, biết phát huy ý chí, ước nguyện của tiền bối Nguyễn Hoàng, đành phải bẻ gãy gọng kìm phía nam, khai hoang vùng Thủy Chân Lạp vốn thừa vắng bóng dáng cư dân, trước hết để tồn tại, nên đất nước mới dài rộng như ngày nay.

Trong giai đoạn chiến tranh thống nhất đất nước (1954-1975), một khi Nguyễn Hoàng trở thành biểu tượng chính nghĩa trong việc chia cắt đất nước, đối với Miền Nam, thì ở Miền Bắc, tất nhiên Nguyễn Hoàng phải bị hạ bệ. Và lại, ai bảo sử Miền Bắc không còn ảnh hưởng của quan điểm “chính thống” Đàng Ngoài phong kiến?

Đến nay, đã hơn ba mươi năm giang sơn quy về một mối, công cuộc Đổi mới (1986) đã mở ra khá lâu, nên ý thức sử học khách quan đã được phục hồi. Đây là lúc phải xác định cùng nhau rằng, mọi hiện tượng lịch sử có vẻ giống nhau, nhưng thực chất vẫn khác nhau, và phải mài sắc quan điểm lịch sử - cụ thể. Vâng, không thể đánh đồng Triệu Đà nhà Tần với Nguyễn Hoàng, càng không thể đánh đồng cuộc nội chiến Nam (Lê - Trịnh) – Bắc (Mạc) với cuộc nội chiến Trong (Nguyễn) – Ngoài (Lê - Trịnh), và lại càng không thể đánh đồng hai cuộc nội chiến thực sự ấy với cuộc chiến tranh chống Mỹ - tả đạo, thống nhất đất nước vừa qua (1954-1975). Vâng, cũng vậy, không thể đánh đồng lũy Thầy, lũy Trường Dục do kiến trúc sư quân sự Đào Duy Từ thực hiện với hàng rào điện tử Mac Namara!

Nếu không rạch ròi như thế, các nhân vật lịch sử vẫn còn bị lợi dụng, xuyên tạc với ý đồ, mục đích trước mắt của hậu thế.

Tôi cũng tin rằng *“Ký tự chìm trên bia đá cổ”* sẽ giúp cho chúng ta cảm thông được nỗi đau của những người bị lâm vào thế cùng đường, buộc phải rời bỏ nơi chôn nhau cắt rốn để phiêu dạt đến chân trời, góc bể, biên châu ác địa. Riêng tôi, tôi vẫn nhận thức việc ra đi khỏi đất nước đến ba triệu người sau cuộc chiến tranh thống nhất đất nước vừa qua (1954-1975) là khác hẳn với những cuộc di dân thời phong kiến, nhưng biết đâu cũng là dịp để có một Nguyễn Hoàng nơi đất Mỹ, một nước Mỹ vốn hào phóng với nạn nhân của chính Nhà nước Mỹ và của chính Vatican.

Và dẫu sao, đây cũng chỉ là những ý tưởng ngoài lề khi đọc tiểu thuyết *“Ký tự chìm trên bia đá cổ”* của Tố Hoài.

Trần Xuân An

9:00 – 15:07', ngày 27-7 HB10 (2010)

tưởng niệm các nhân vật lịch sử thời phong kiến đã bị hi sinh trong cuộc chiến tranh chống Pháp, chống Mỹ và tả đạo, thống nhất đất nước vừa qua (1945-1954-1975).

(1) Quốc sử quán triều Nguyễn, “*Đại Nam liệt truyện tiền biên*” (ĐNLT.TB.), bản dịch Viện Sử học, tập 1, Nxb. Thuận Hóa, 1993, tr. 36-37: Tiểu truyện về Nguyễn [Phúc] Diễn: ...*“Giặc họp quân lại để đánh, Diễn bị chết trận. Vua Lê truy tặng thái phó, thụy là Nghĩa Liệt. Diễn có 4 trai là Tuấn, Đường, Cơ, Phú đều theo Thái tổ (tức Nguyễn Hoàng – TXA. ct.) vào Nam”*.

(2) ĐNLT.TB., sđd., tr. 66-67: Ngọc Bảo (con gái Nguyễn Kim) lấy Trịnh Kiểm, sinh ra Trịnh Tùng (Tông). Trịnh Tùng là cha đẻ của Trịnh Tráng. Trịnh Tráng (cháu nội ruột của Ngọc Bảo) lấy Ngọc Tú (con gái Nguyễn Hoàng, tức là cháu gọi Ngọc Bảo bằng cô ruột). Cần có quan điểm lịch sử - cụ thể về phong tục tập quán của từng thời kì lịch sử và từng địa phương.

Đã gửi đăng trên Tcđttl TranNhuongCom, PhongDiepNet, lúc 16:00, 27-7 HB10

Ở phần đầu tiểu thuyết “Ký tự chìm trên bia đá cổ” nhà văn, bác sĩ Tố Hoài có một lời ngỏ (sđd., tr. 5-6). Một ít trang nội dung tiểu thuyết đã cụ thể hóa lời ngỏ ấy (sđd., tr. 193-205). Trong đó, chứa đựng một vấn đề “bất khả tri” thuộc về bản thân Tố Hoài và Nguyễn Phước tộc (hậu thân của Tôn nhân phủ, hiện đặt văn phòng tại Huế).

*Trần trọng,
TXA.*

“Đất Thuận Quảng phía bắc có núi Ngang (Hoành Sơn) và sông Gianh (Linh Giang) hiểm trở, phía nam có núi Hải Vân và núi Đá Bia (Thạch Bi sơn) vững bền. Núi sẵn vàng sắt, biển có cá muối, thật là đất dụng võ của người anh hùng. Nếu biết dạy dân luyện lính để chống chọi với họ Trịnh thì đủ xây dựng cơ nghiệp muôn đời. Ví bằng thế lực không địch được, thì cố giữ vững đất đai để chờ cơ hội, chứ đừng bỏ qua lời dặn của ta”

(*Đại Nam thực lục*, tập 1, tiền biên & chính biên, bản dịch Viện Sử học, Nxb. Giáo Dục tái bản, 2002, tr. 37)

MINH SƯ NÀO TRONG “CHUYỆN NGUYỄN HOÀNG MỞ CÕI”?**Trần Xuân An**

Tôi vào Google để tìm thăm hai bài viết gần đây nhất của tôi, ít nhiều có đề cập đến nhân vật lịch sử Nguyễn Hoàng (1525-1613) (1), và tình cờ gặp được cuốn tiểu thuyết mới xuất xởng, nộp lưu chiểu vào tháng 7 vừa qua của Thái Bá Lợi, trong một nhà sách trên mạng. Qua nhà sách trực tuyến có tên là Đất Việt ấy, tôi có được trong tay “*Minh sư – chuyện Nguyễn Hoàng mở cõi*” (Nxb. Hội Nhà văn).

Trong khi chờ nhân viên nhà sách giao hàng, ấn tượng quá lâu rồi về tác giả của tiểu thuyết “*Minh sư*” chợt hiện ra trong tôi. Có lẽ sau “sự kiện” nhà lí luận - phê bình Hoàng Ngọc Hiến tung ra bài viết bàn về “chủ nghĩa hiện thực phải đạo” trong văn học nước ta, khoảng vào năm 1979, và có lẽ trước “sự kiện” Tố Hữu đăng bài thơ “*Đêm cuối năm*”, đậm chất thể thái nhân tình kiêu Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Công Trứ, vào đầu năm 1982, tác giả Thái Bá Lợi đã được chú ý đến bởi “*Hai người trở lại trung đoàn*”. Đó là một truyện vừa đánh dấu sự thoát khỏi “chủ nghĩa hiện thực phải phép”, với nhân vật bị “bóc trần” phần nào đó, không còn được “tô hồng” đến tuyệt đối.

Khi cầm cuốn tiểu thuyết “*Minh sư – chuyện Nguyễn Hoàng mở cõi*”, những trang đầu ghi lại cuộc chuyện trò giữa chị Tư Trà, một người vợ liệt sĩ, cùng một nhà nghiên cứu sử học trẻ, có tên là Đoàn Minh Thành, về “chuyện đàn đúm trai gái”, con rơi con rớt của thủ trưởng bộ đội cùng với sự thật là không phải trăm trận trăm thắng, mà có khi cả sư đoàn bị Mỹ đánh tan tác, cũng khiến tôi nhớ lại ấn tượng ấy.

Thật ra, những mảng hồi ức về cuộc chiến 1954-1975 với thực tại của hai nhân vật Tư Trà và Thành – những năm 2004-2009 gần đây – cũng chỉ là những đoạn xen kẽ, có tính chất dẫn truyện. Đoàn Minh Thành đang nghiên cứu về đề tài sử học có bối cảnh chính là xứ Thuận Hóa – Quảng Nam vào thời đoạn Nguyễn Hoàng (1525-1613) trấn nhậm. Vì thế, mặc dù đang chuyện trò hay cùng đi với chị Tư Trà ra Hà Nội tìm người cùng cảnh ngộ là vợ liệt sĩ bộ đội cùng đơn vị, Thành luôn bị ám ảnh bởi đề tài nghiên cứu. Đó cũng chính là kết cấu của cuốn tiểu thuyết “*Minh sư – chuyện Nguyễn Hoàng mở cõi*”. Kết cấu ấy đại để cũng như “*Mùa hè bên sông*” (2) của tôi, với hai nhân vật Hiền Lương và Hành ở lứa tuổi hai mươi đang tìm hiểu và bị ám ảnh bởi quá khứ của các nhân vật đã trải qua các giai đoạn chiến tranh trước và sau các mốc lịch sử 1945, 1954, cho đến 1975, lúc Hiền Lương và Hành mới chào đời hay chỉ dăm bảy tuổi.

Trong “*Minh sư – chuyện Nguyễn Hoàng mở cõi*”, ở bình diện lịch sử “mở cõi”, hầu như Thái Bá Lợi đã dồn hết tâm sức để tái hiện nhân vật lịch sử Nguyễn Hoàng và ba nhân vật hư cấu khác, cùng thuở bấy giờ: Đỗ Chiêu, Phạm Dữ và Nguyễn Thiệu; nhưng ở bình diện thực tại hiện nay, anh chỉ thỉnh thoảng nhấn nhá về nên hai nhân vật hư cấu là Thành và chị Tư Trà.

Dẫu sao, Thái Bá Lợi cũng đã dành khoảng hai phần ba của cuốn tiểu thuyết dày 418 trang (13 x 21 cm) để viết về các nhân vật lịch sử có thật và các nhân vật hư cấu đương thời thuộc về một giai đoạn cách đây bốn, năm hoặc sáu thế kỉ, có thể bắt đầu từ các mốc lịch sử như chính Thái Bá Lợi đã đề cho nhân vật Thành đoán định, áng chừng, 1471, 1558, 1602, và xoay quanh chúng (sđd., tr. 18).

Nhân vật lịch sử Nguyễn Hoàng trong sử kí Đàng Ngoài (“*Đại Việt sử ký toàn thư*”) hay Đàng Trong (“*Khâm định Việt sử thông giám cương mục*”, “*Đại Nam thực lục, tiền biên*”...) đã được Thái Bá Lợi khắc họa thành hình tượng văn chương với những thao thức, trần trở nội tâm, những nét tâm lí khá sinh động, gắn liền với những sự việc có

thật, đã được sử sách ghi chép, trải dài theo hành trạng trọn cuộc đời của Nguyễn Hoàng (1525-1613). Ấn tượng chung, Thái Bá Lợi tạo ra trong trí tưởng người đọc, đó là một con người đức độ, có tài năng chính trị lẫn quân sự, luôn bình tĩnh, sống chan hòa với mọi người, kể cả thuộc cấp và nhân dân; và chính nhờ những ưu điểm đó, nên Nguyễn Hoàng chinh phục được quan tướng, sĩ dân Thuận – Quảng và danh tiếng còn vang lừng trong mọi tầng lớp ở Đàng Ngoài. Tuy vậy, vẫn có hai điểm khiến nhà nghiên cứu sử học Đoàn Minh Thành quên mất phương pháp sử lạnh lùng, khách quan để trôi hẳn vào suy tưởng, hình dung của nhà tiểu thuyết với rất nhiều cảm xúc và trần trở:

-- Đó là lúc Nguyễn Hoàng hi sinh người thiếp Ngọc Lâm (Ngô Thị Lâm) để thực thi kế mĩ nhân nhằm giết chết tên tướng nhà Mạc là Lập Bạo.

-- Đó là lúc Nguyễn Hoàng gợi ý, tác động cho các tướng Lê – Trịnh là Bùi Văn Khuê, Lê Ngạn, Ngô Đình Kha làm phản, để rồi chính Nguyễn Hoàng lại tâu xin vua Lê, chúa Trịnh cho ông cất quân đi đánh dẹp, và nhân đó, ông cùng quyến thuộc, tướng sĩ trung thành trốn thoát vào Thuận – Quảng (vùng đất đầu tiên của cõi bờ Đàng Trong về sau) mà không còn lo có viên tướng nào đem quân cản chân, truy kích.

Nói đúng hơn, nhà nghiên cứu Đoàn Minh Thành này nghiên cứu nhưng không chỉ để làm luận án sử học mà còn để thỏa sức tưởng tượng trên cái nền nghiên cứu ấy. Do đó, chính Thành đã tự nhủ về truyền thuyết Trảo Trảo phu nhân cùng sự kiện nàng thiếp Ngọc Lâm, viên tướng Lập Bạo: *“Thành có ý định tái hiện câu chuyện mà nhiều người đã biết, nó sẽ khác đi đôi chút so với những điều anh đã từng nghe, từng đọc...”* (sđd., tr. 279). Cũng do đó, Thành bần khoản về mưu kế Nguyễn Hoàng xúi các tướng làm phản để lừa Trịnh Tùng, nhằm loại bỏ nanh vuốt của y, và nhờ vậy, ông trốn thoát an toàn vào Thuận – Quảng: *“Thành thì cứ bần khoản về một nhân cách lớn lao ấy lại phải dùng đến mưu kế không lấy gì làm cao đẹp này”, “Thành cứ nghĩ Nguyễn Hoàng quay về Thuận Quảng bằng một cách khác chứ không phải bằng cái mưu kế này thì nhân vật của anh sẽ hoàn hảo xiết bao”* (sđd., tr. 391). Thật ra, chính Trịnh Tùng, trong thư gửi Nguyễn Hoàng cũng viết là không rõ thực hư: *“Không biết đó là bản ý của cậu, hay là nghe lầm gian kế của bọn phản nghịch. Nay Bùi Văn Khuê, Phan Ngạn đánh lộn lẫn nhau, và đều bị giết cả”* (3), mặc dù sử thần *“Đại Việt sử ký toàn thư”* vừa chép lại lá thư ấy, vừa viết rõ: *“Nguyễn Hoàng ngầm sai bọn Kế quận công Phan Ngạn, Tráng quận công Ngô Đình Nga, Mỹ quận công Bùi Văn Khuê mưu phản”* (3). Và có lẽ đúng với sự thật lịch sử hơn nữa, ấy là lúc Trịnh Tùng bạo nghịch, bức ép vua Lê và công thần đã đến mức không thể chịu nổi, nên Nguyễn Hoàng cũng như các tướng đành phải lánh xa hoặc chống lại Trịnh Tùng để mưu tìm đường sống. Lô-gích của lịch sử ở sự kiện này là vậy. Tuy nhiên, nhân vật Đoàn Minh Thành (nhà nghiên cứu sử học) của Thái Bá Lợi hình như vừa không muốn (đúng hơn, một cách vô thức, chưa thể) thoát khỏi tư duy lí tưởng hóa nhân vật vừa chưa thấu triệt sự thật lịch sử như tôi mới thử nhận định (là các tướng đành phải lánh xa hoặc chống lại Trịnh Tùng để mưu tìm đường sống). Nói cách khác, phải chăng các viên tướng ấy có quyền tự vệ chính đáng?

Nếu nhân vật lịch sử Nguyễn Hoàng được xây dựng thành một hình tượng văn chương đúng nghĩa nhưng không thoát li sử kí (cũng như sử học) thì các nhân vật lịch sử khác quanh Nguyễn Hoàng như Nguyễn Ứ Dĩ (Ty), Tống Phước Trị, Mạc Cảnh Huống lại quá mờ nhạt, chưa có tính cách để trở thành những hình tượng nhân vật tiểu thuyết. Qua chuyện kể của chính mình, Bùi Tá Hán xem ra có phần sinh động hơn, nhưng việc Thái Bá Lợi để cho nhân vật hư cấu Phạm Dữ tiếp xúc với nhân vật lịch sử Bùi Tá Hán, nghe Bùi Tá Hán kể chuyện mình, hình như tình huống cũng hơi gượng ép.

Những nhân vật hư cấu như Đỗ Chiêu, Nguyễn Thiệu, Phạm Dữ hẳn đã được Thái Bá Lợi sáng tạo nhằm phản ánh tình hình cõi biên địa, qua các chuyến vào ra Thuận –

Quảng của họ để vận động, góp phần vào công cuộc an dân, gồm cả hòa giải các xung đột giữa các sắc dân Chiêm – Việt – Thượng, cùng với việc dẹp cướp, trị các thứ phi vốn là tàn dư của quân binh nhà Mạc. Đúng là Thái Bá Lợi đã dành rất nhiều trang tiểu thuyết của mình để giúp người đọc hình dung ra toàn cảnh vùng đất Thuận – Quảng qua các đời Trần – Hồ – Lê – Mạc, đặc biệt là thời Lê – Trịnh, về địa lí, trình trạng các tầng lớp lưu dân, sắc dân cùng văn hóa nghìn đời ở họ, hoặc từ Đàng Ngoài mang vào, thể hiện trong ngữ ngôn, nếp ăn, cách ở, phong tục, tập quán, lối tư duy và ngành nghề (4), hoặc kết đọng ở những phương diện tương tự và ở đền đài, kinh đô Chiêm quốc suy tàn. Ba nhân vật Đỗ Chiêu, Nguyễn Thiệu, Phạm Dữ là các hình tượng có tính cách khá rõ nét, chứ không trừu tượng, mờ nhạt như Nguyễn Ơ Dĩ (Ty), Tống Phước Trị, Mạc Cảnh Huống.

Qua tiểu thuyết, Thái Bá Lợi hình như cũng muốn nêu ra những băn khoăn về những vấn nạn lịch sử như xung đột Chiêm – Việt để góp phần hóa giải. Có điều, nổi băn khoăn, tự tra vấn về mối liên hệ mà nhân vật Đoàn Minh Thành khiên cưỡng đặt ra giữa mâu thuẫn Chiêm – Việt với các vấn đề hậu chiến hiện nay (sau cuộc chiến 1945-1954-1975) vẫn chỉ là khiên cưỡng, thậm chí là áp đặt. Thật ra, vấn đề người Chiêm sinh tụ, chịu lưu chuyển, hoán đổi nơi cư trú, sinh sống là từ nghìn xưa, ít ra từ dăm bảy trăm năm trước, không chỉ ở Đàng Trong mà cả ở Đàng Ngoài... Sử sách thuộc loại kinh điển đã ghi chép rất rõ.

Nhưng rốt cục, theo Thái Bá Lợi, Minh sư là ai?

Đây chính là điểm mấu chốt để nhận định đúng thực chất của nhân vật lịch sử Nguyễn Hoàng. Minh sư không ai khác, mà chính là những ai đã nói đúng sự thật. Thái Bá Lợi để cho nhân vật Nguyễn Hoàng trò chuyện với những người lính hồn nhiên đã nói lên sự thật về ông: “... đúng là ta sợ chết mà thoát thân vào xứ này. Nào ta có nghĩ ngay được chuyện mở cõi như giờ đây. Nhưng gặp vận mà không làm là có tội. Cũng như các anh quý mến ta cho ta một bữa ăn khi đang đói, nếu ta tham lam đòi ăn thật nhiều, hoặc khinh khi các anh, chê bữa ăn dở thì hai tội ấy ngang nhau. Các anh đã nhắc ta biết một sự thật mà ta có thể quên thì đó là Minh sư của ta” (sđd., tr. 414). Nhân vật Đoàn Minh Thành xem đó là câu kết: “Đối với Thành, hình ảnh người thống soái già rớt trà mời lính và tôn họ là Minh sư đã khép lại những suy tưởng của anh về Nguyễn Hoàng” (sđd., tr. 415). Tuy thế Thái Bá Lợi còn cho nhân vật Thành nghĩ ngợi thêm: “Vậy ông có nhận quả báo nào không? Câu trả lời là có. Một thời, người ta xóa tên ông khỏi những trường học, những công trình, những con đường mà người trước đặt ra để nhớ ơn ông. Nhưng nếu bây giờ có sống lại, ông sẽ nói rằng ngay cả chuyện đó cũng là Minh sư của ta và ông lại nở một nụ cười xả bỏ với Thành” (sđd., tr. 418).

Liệu có gì đó chưa thỏa đáng chăng? Chúng ta biết, hiện nay, vấn đề đặt tên đường, tên trường học bằng tên một số nhân vật lịch sử vẫn còn gây tranh cãi: Liệu các nhân vật lịch sử ấy có xứng đáng hay không? Mặc dù vậy, nhưng những nhân vật liên quan đến vấn đề mở cõi, chiến tranh hai Đàng (Ngoài & Trong) vẫn được tôn vinh bằng cách đó: Nguyễn Ơ Dĩ, Nguyễn Phúc Nguyên, Nguyễn Phúc Chu... Vậy thì vì nguyên nhân nào Nguyễn Hoàng (1525-1613) lại bị xóa danh tính trên các biển đường phố, trên các cổng trường học? (1).

Chúng ta còn nhận thấy, những băn khoăn về cách nhận thức, lí giải các sự kiện lịch sử liên quan đến Nguyễn Hoàng và thời đại của ông, cũng như các nhân vật quanh ông, phò giúp ông rất đặc lực, như Mạc Cảnh Huống (vốn là một hoàng tử triều Mạc, trong khi hành trạng suốt đời Nguyễn Hoàng là diệt Mạc), cùng vấn đề, khát vọng đau đáu của nhân vật chị Tư Trà là hòa giải thời hậu chiến (chị những muốn vợ liệt sĩ, tử sĩ hai bên chiến tuyến chia sẻ niềm đau với nhau, với cả đại gia đình các dân tộc Việt Nam), Thái

Bá Lợi dồn lại ở vài phần cuối của tiểu thuyết. Anh dồn lại và chỉ luận giải qua suy tư của nhân vật *nhà nghiên cứu* Đoàn Minh Thành, với ngôn từ trừu tượng và lập luận thuần lí, chứ không triển khai thành các chương đoạn tiểu thuyết với ngôn từ và tình huống hiện thực, cụ thể, sinh động, trực cảm của *người kể chuyện*. Và chính qua luận giải của nhân vật nhà nghiên cứu Đoàn Minh Thành, người đọc thấy được một số xuất xứ sử liệu anh ta sử dụng (hay chính Thái Bá Lợi đã tham khảo). Tuy nhiên, nếu Thái Bá Lợi chịu khó chú thích nguồn sử liệu kĩ lưỡng hơn, hẳn sẽ thỏa đáng hơn trong vấn đề xuất xứ tư liệu.

Những yêu cầu của người đọc như vậy không phải là thái quá với nhà văn Thái Bá Lợi hoặc sai lệch với thể loại tiểu thuyết (mặc dù Thái Bá Lợi không ghi rõ là thể loại gì ở cuốn sách này).

Trần Xuân An

Chiều 13-8 HB10 (2010) tại TP.HCM.

(1) Trần Xuân An, “*Quanh vấn nạn lịch sử: Kể cát cứ hay anh hùng mở cõi?*” & “*Về cái chết của Nguyễn Diễm (Nguyễn Miện) và về hậu duệ của ông*”, TranNhuongCom, PhongDiepNet (cuối tháng 7-2010).

(2) Trần Xuân An, TranXuanAn-Writer-Net

(3) “*Đại Việt sử ký toàn thư*”, Nội các quan bản 1697, tập 3, Hoàng Văn Lâu, Ngô Thế Long dịch và chú giải, GS. Hà Văn Tấn hiệu đính, ĐHKHTH. Hà Nội làm sách dẫn, Nxb. VHTT., 2003, tr. 326-329.

(4) Tôi nhấn mạnh: Tất cả các lưu dân vào Thuận – Quảng thuở bấy giờ đều mang theo trong tâm khảm, hành trang của họ nền văn hiến bốn ngàn năm của dân tộc, như một sự thể tất nhiên. Do đó, người Đàng Ngoài thuộc các thế hệ sau đó cũng như gần đây rất ngạc nhiên và khâm phục về bề sâu văn hóa Đàng Trong, nhận ra một cách tức thời Đàng Ngoài – Đàng Trong, Bắc – Nam chỉ là một, chung một cội nguồn Văn Lang – Đại Việt. Đó là chưa kể đến sự tiếp biến văn hóa từ các nguồn khác, trên căn bản bản sắc Việt, để trở thành giá trị văn hóa Việt.

THẤP LÊN Ý NGHĨA SỐNG – Ý THỨC TRONG THƠ NGUYỄN VĂN THIÊN

Trần Xuân An

Khởi đầu tập thơ “*Điều thuốc, cây nến và que diêm*” (*) của mình, Nguyễn Văn Thiên khiến người đọc mở ra một kênh tôn giáo, tín ngưỡng trong tâm thế tiếp nhận, cho dù nhiều người chỉ có kiến thức về loại đó. Nhưng ngay sau bốn dòng thơ đề từ, với bài đầu tiên trong tập, dăm dấu hỏi lại hiện ra trong tâm thế ấy: Người làm thơ này, liệu có thực một niềm tin tôn giáo trong anh? Hẳn anh ta không phải là người thật sự tin vào Yê-su (Jésus), theo đúng như tín điều về Yê-su, Thiên Chúa giáo và các tôn giáo có chung cội rễ Thánh Kinh thường xuyên rao giảng?

*“Điều thuốc như gã bụi đời ăn chơi tự tử
Cây nến giống nhà tu hành khổ hạnh hi sinh
Cả hai đều tự đốt mình
Nhưng điều gì sẽ xảy ra nếu diêm không bật lửa?!”*

Que diêm nào trong đề từ ấy? Phải chăng ý nghĩa sẽ khác đi, nếu Nguyễn Văn Thiên viết: “*như điều thuốc, gã bụi đời ăn chơi tự tử / giống cây nến, nhà tu hành khổ hạnh hi sinh... / nếu Thượng Đế, Ma vương không là que diêm bật lửa?!*”. Nhưng không phải anh viết về hai loại người đối lập hẳn nhau về ý thức đạo đức và cũng không phải viết về Thượng Đế, đấng siêu linh tối cao, hay quỷ sứ ma vương nào đó chẳng? Đúng vậy chẳng, với ba hình ảnh “*điều thuốc*”, “*cây nến*”, “*que diêm*” được anh chọn làm tên tập thơ đồng thời được anh cho in đậm ở đề từ, Nguyễn Văn Thiên xác định rõ, anh chỉ viết về những vật dụng trên bàn làm thơ của chính anh: điều thuốc lá ngùn khói trên chiếc gạt tàn, cây nến đang tỏa sáng, soi xuống những trang bản thảo, và bàn tay anh, chứ không tác nhân siêu hình nào cả, đã đánh diêm, bật lên ngọn lửa, để thắp thuốc và thắp nến? Có điều, phải vậy chẳng, anh bắn khoan, nếu lỡ cả bao diêm đều ướt nước, thì anh và tất cả đều chìm trong bóng tối?

Thật ra, đúng hơn, Nguyễn Văn Thiên khi viết bốn dòng đề từ ấy, anh viết về những vật dụng cụ thể là “*điều thuốc*”, “*cây nến*”, “*que diêm*” trên bàn viết của anh, chỉ vì chúng đã gợi cho anh liên tưởng... Đó là ba ẩn dụ có tính biểu tượng, theo quan niệm của riêng anh, về thiên chức thi sĩ (bật lửa) và “ông ác” (độc dược), “ông thiện” (ánh sáng) của chính đời sống anh, của cõi thế gian này.

Nhưng ngay sau đó, Nguyễn Văn Thiên còn cho người đọc biết, ở một khía cạnh khác, vật dụng góp phần đắc lực vào thiên chức thi sĩ không chỉ là que diêm bé mọn, mà còn là cây đinh không tên tuổi, hay chính xác hơn, là que diêm hay cây đinh thì vẫn là bé mọn, không tên tuổi. Bé mọn, không tên tuổi, nhưng quả là có ích hay gây tác hại, thậm chí có trường hợp, những vật bé mọn, không tên tuổi ấy lại gây tác hại để rồi được tồn tại một cách đầy mỉa mai, phi lí. Bài thơ có tên “*Cây đinh*” với nội dung đó, anh chọn là bài đầu tiên của tập thơ.

Tuy nhiên, ở bài “*Cây đinh*” này, tôi tin chắc người đọc sẽ chú ý đến hai chữ “Thánh nhân” anh dùng để gọi Chúa Yê-su. Yê-su đối với Nguyễn Văn Thiên, không phải là Thiên Chúa (Thượng Đế) giáng sinh làm người trần gian, để rao giảng đức tin vào Đức Chúa Cha, Đức Chúa Con, Đức Chúa Thánh thần và sự cứu rỗi, mà chỉ là con người có phẩm chất vượt trội mọi người chung quanh, trở thành bậc thánh nhân. Thượng đế xuống thế gian làm người và người phạm tốt đẹp đến mức được tôn vinh là thánh, là hai sự thể trái ngược nhau. Đó là cả một vấn đề hết sức nghiêm trọng, đối với tín đồ Thiên Chúa giáo, Chính Thống giáo, Anh giáo, Tin Lành... Với các tín đồ ấy, họ sẽ nghĩ

Nguyễn Văn Thiên chỉ là kẻ ngoại đạo, không có đức tin vào giáo điều tối thượng, một giáo điều trên tất cả mọi giáo điều trong tôn giáo của họ.

*“Có cây đing qua tay quỷ dữ
Treo đời Thánh nhân lên thập tự
Lại được tôn thờ cùng với Thánh nhân (!)”*

Cũng như thế, anh viết ở bài “*Nghi vấn nụ hôn*” (sđd., tr. 82):

*“Ba mươi đồng có đất đồ gì đâu
Giá mạng Thánh nhân và một linh hồn”...*

Ở một bài thơ khác, cũng như tôi trước anh khá lâu, từng nhại (vâng, nhại, một cách lễ độ) câu khấn niệm khi làm dấu thánh và trong kinh Sáng danh (“*nhân danh Cha, và Con, và Thánh thần, A-men*”), anh viết:

*“Nhân danh sao và trăng và mặt trời
Quy gối nói yêu em bằng lời Kinh Thánh
Xin một góc tim em ta xây lại thiên đường
Nhân danh thơ và rượu và hương
Xin được gọi nhớ thương vào nước Chúa*

*Nhân danh cỏ và hoa và bông lúa
Xin được chôn tình mình
trên cánh đồng quê*

*Bia đá xin đề:
Không tên không tuổi
Mất nhớ môi mong đồng phụng lập
Mai lưu lạc khắp trời cao đất thấp
Biết chốn tìm về thấp nén hương yêu”.*

(Tương tư kinh, sđd., tr. 23)

Đó là cả một điều tối kị, là phạm thượng, là mắc trọng tội, đối với Thiên Chúa giáo...

Những tín đồ Thiên Chúa giáo thuần thành theo quan niệm thời Trung Cổ cũng như không ít ở một số địa phương, quốc gia hiện nay, còn có một giới răn là tuyệt đối không can dự đến những nghi thức, lễ hội, phẩm vật và cả phạm vi cúng tế của các tôn giáo khác, kể cả cúng giỗ cha mẹ, tổ tiên, anh hùng dân tộc, mà theo họ, tất cả đều là tà giáo, dị đoan. Vì thế, thơ Nguyễn Văn Thiên hẳn sẽ bị những tín đồ ấy vứt vào sọt rác, chẳng hạn như bài “*Kinh xuân*” (sđd., tr. 16-17), cho dù chỉ thể hiện một dịp anh đến viếng chùa Phật giáo bằng tâm thái của một thi sĩ – tình nhân, chứ không phải là đạo hữu, theo cảm hứng “*thơ như tình ái của ni cô*”, Hàn Mặc Tử từng viết.

Một lần khác, anh viết về “*Nụ hôn trong căn nhà ổ chuột*” (sđd., tr. 34-35), với cách nói đậm nghi thức lễ cúng Ngày Xá tội vong nhân của Phật giáo dân gian, tuy đó cũng chỉ là cách nói của một người không có niềm tin siêu hình, tín ngưỡng về ngày lễ ấy:

*“Đốt thơ cúng tình tháng bảy
Cô hồn khóc đói môi hôn”*

Cùng âm hưởng và giọng điệu ấy, anh còn viết “*Đám giỗ tình yêu*” (sđd., tr. 38):

"Hằng năm anh vẫn nhớ ngày
Thấp hương kỉ niệm chấp tay vái tình
Chết oan tình chắc hiển linh
Thơ xưa đem đọc thay kinh nguyện cầu

Kể từ tình chết chôn sâu
Mộ hồn cỏ nhớ xanh màu điều hiu
Mây hoàng hôn rớt lệ chiều
Nghiêng tim rớt chén thương yêu cúng tình

Nhớ ơn cha mẹ dưỡng sinh
Ba năm tang chế sáng tình cháu con
Kể từ tình khuất bóng non
Hơn mười năm lẻ hồn còn khăn sô".

Nguyễn Văn Thiên còn vô tình hay hữu ý hé lộ cho người đọc biết, quả thực, anh vốn là đứa con của một gia đình chỉ theo tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên hay là Phật giáo:

"Mười năm vin cửa dấu tay mòn
Cha đứng nhìn ngô khuya xào xạc gió
Thấp mười năm, chân tàn hương còn đó
Đếm từng đêm nguyện cầu,
mẹ khóc nhớ con xa"

(Ngã ba, sđd., tr. 50-51)

Bằng kết cấu đối sánh, Nguyễn Văn Thiên còn biểu hiện hai mặt đối lập, tôn giáo và trần thế:

"Linh mục và chim ăn chung cơm bánh
Chẳng biết là chim theo Đạo hay Đời?
Đang đứng ngẩn ngơ lắng nghe nhạc Thánh
Vụt bay ra đồng, chim nhặt thóc rơi

Linh mục áo dòng đen
Bò câu lông mượt trắng
Linh mục cầu kính
Chim vờn giỡn nắng
Linh mục một mình
Chim có đôi"

(Linh mục và chim câu, sđd., tr. 64-65)

Chỉ vì chim bồ câu thích tự do và tình yêu đôi lứa, như những dòng thơ đầu bài, Nguyễn Văn Thiên đã thể hiện! Rồi ở câu kết, hóa ra, tự do chân chính mới là tất cả, chứ không phải là những giáo điều siêu hình chết cứng: Chim bồ câu đã bay xa cuối trời...

Thật ra, Nguyễn Văn Thiên không chỉ làm thơ với những từ ngữ, nghi thức tôn giáo hay bóng dáng giáo đường, chùa chiền, linh mục, ni cô... Anh còn có nhiều bài thơ không vương víu gì đến tôn giáo, chỉ thuần những khía cạnh tình cảm trong trắng thời trai trẻ hay tình bạn thuở thơ dại ở quê nhà, một làng quê Quảng Nam nào đó.

Động lại trong tôi về thơ Nguyễn Văn Thiên là mảng thơ bình thường nhưng tinh tế, dễ thương, sau khi trừ đi những bài tương tự, làm nhẹ hẫng đi tập thơ. Tuy nhiên, mảng thơ tôn-giáo-mà-không-tôn-giáo của anh có gì đó gần gũi với mấy tập thơ của tôi, đã được xuất bản từ 1991, 1992, 1993... Tôi cũng nghĩ, có thể tôi đã mang tâm thức của riêng tôi để phóng chiếu vào thơ Nguyễn Văn Thiên, chứ thật ra, Nguyễn Văn Thiên không phải như tôi đang viết về thơ anh. Có điều, dấu sao văn bản thơ của anh đã xác tín giúp tôi những gì tôi đang viết. Đời sống tâm linh đích thực của anh ư? Quả thật, băng đi gần hai mươi năm, tôi không rõ anh hiện nay như thế nào, chỉ biết anh đang là một thành viên trong ban biên tập Tạp chí Người Đương Thời...

Dấu sao, hi vọng Nguyễn Văn Thiên luôn ý thức về ý nghĩa sống với hai biểu tượng sống đôi, “*điều thuốc*”, hiểu như phần tệ hại trong mỗi con người, bản thân mỗi người tự tiêu phí, tự hủy hoại, thậm chí làm ô nhiễm không khí, và “*cây nến*”, hiểu như phần tốt đẹp cũng trong mỗi con người, bản thân mỗi người không ngừng tự thấp lên, tự soi sáng, không chỉ cho mình mà cả cho những người xung quanh, cho xã hội, cùng với biểu tượng thứ ba, “*que diêm*”, hiểu như sát-na bùng thức, bật lên ngọn lửa nội tâm, ngọn lửa sự sống, cảm hứng sáng tạo thi ca. Chúng ta làm ô nhiễm và tự làm ô nhiễm đâu chỉ bằng khói thuốc lá, mà còn bằng khói xăng, bằng âm nhạc cuồng loạn, rượu chè bê tha... Chúng ta cũng thấp sáng chính mình và cõi đời, đâu chỉ bằng ánh nến, mà còn bằng nụ cười thân thiện trước kẻ lỗ mãng, sự kìm nén thất tình, lục đục trong chính mình... Cảm hứng sáng tạo, sáng tạo nên cái đẹp (cái tốt, cái công bằng, cao cả, nhân hậu...) và truyền bá, tỏa sáng cái đẹp đích thực ấy cho đời, đâu chỉ từ que diêm hay những vật dụng đánh lửa hiện đại khác, mà còn là và chính là tia chớp của trí tuệ, cảm xúc thiện tâm... Phải chăng đó là thông điệp thi ca Nguyễn Văn Thiên gửi đến chúng ta?

Trần Xuân An

TP.HCM., buổi sáng, ngày 19-8 HB10

(*) Nguyễn Văn Thiên, “*Điều thuốc, cây nến và que diêm*”, Nxb. Đồng Nai, 1996, 11,5 x 18,5 cm, 82. tr.

Ảnh bìa:

http://lh3.ggpht.com/HTtozhP6bR4/TGzy6VphwVI/AAAAAAAAATOc/uv-s2u-PKDW/s800/biasach_tho-ngvthien_photoTXA.JPG

Đã đăng ở PhongDiepNet, TranNhuongCom

MỘT NÉT HÌNH DUNG TRƯƠNG NAM HƯƠNG QUA CHIẾC CẦU THI CA HÌNH CHỮ H

Trần Xuân An

1

Trương Nam Hương là nhà thơ được nhiều người yêu mến. Khá nhiều nguồn thông tin mách bảo với tôi như vậy, từ những năm anh chưa đi đến quãng cuối của tuổi hai mươi. Nhưng thời nào, với tác giả nào cũng thế, văn bản tác phẩm mới chính là cơ sở bảo chứng đáng tin cậy nhất. Tôi đã ít nhiều đọc anh từ độ ấy, và cũng nghĩ rằng không phải báo chí, dư luận bạn bè văn nghệ ở mọi trường hợp đều cộng thêm hoặc trừ bớt so với mức độ khách quan của giá trị thật.

Với tập thơ đầu tay, *“Khúc hát người xa xứ”* (1990), Trương Nam Hương bắt đầu cho người đọc có một cái nhìn khá trọn, mặc dù vẫn còn mơ hồ lắm (dè dặt lắm), về gương mặt thơ và giọng thơ anh, vì đường thơ, tuổi thi ca của anh còn quá dài. Nói đúng hơn, thật ra, ngay ở tập thơ đầu, ẩn hành năm anh 27 tuổi, đã định hình, định thanh một Trương Nam Hương thi sĩ, nhưng không ai dám chắc anh còn hứa hẹn gì với tương lai ở những tập thơ khác -- liệu những tập thơ khác của anh có làm mờ nhạt, loãng lênh đi *“Khúc hát người xa xứ”*?

Hai năm sau đó, chắc hẳn người đọc từng quen biết thơ anh đã nhận ra độ chín ở nghệ thuật thi ca của Trương Nam Hương, qua tập thơ *“Cỏ, tuổi hai mươi”* (1992). Và đến nay, không kể hai cuốn văn xuôi, thơ dịch, anh đã xuất bản đến 8 tập thơ. Hai tập thơ gần đây nhất (2008) là *“Ra ngoài ngàn năm”* và *“99 mini thơ”*.

Mặc dù chưa đến lúc đọc và viết hết về tác phẩm của Trương Nam Hương, tôi vẫn muốn cái nhìn của tôi về thơ anh không đến nỗi phiến diện. Với ý định này, tôi đang hình dung ra thế giới Trương Nam Hương như một chiếc cầu dây văng, hai trụ cầu chính là *“Cỏ, tuổi hai mươi”* (1992) và *“Ra ngoài ngàn năm”* (2008), một áp đầu và một áp cuối; những thanh bê tông ghép (hay ván lát) mặt cầu, không là gì khác hơn 99 bài tứ tuyệt -- anh gọi là *“99 mini thơ”* -- gom góp suốt chặng đường thơ đã anh trải và chủ yếu là mới sáng tác trong quãng không xa trước năm 2008. Văng, đó là chiếc cầu dây văng mà một mố cầu bị sượng mờ tạm thời che khuất, còn mố cầu kia, thuộc về bến bờ tương lai mờ xa, ta chỉ có thể nối bờ dự cảm bằng dự cảm, chính anh cũng chưa bước tới, chưa nhìn rõ. Chiếc cầu chữ H. Nó sừng sững giữa một dòng sông -- dòng thơ Trương Nam Hương.

Mỉm cười khi chợt nghĩ, tôi đã thu nhỏ chính mình lại, để làm con chim từng một lần bay đến dòng sông Trương Nam Hương, từ lúc một trụ cầu *“Cỏ, tuổi hai mươi”* mới được dựng nên, chân cắm sâu vào lòng sông và đầu đâm lên cao vút giữa trời. Sau đó, tôi quên bằng dòng sông với trụ cầu ấy. Mãi cho đến mấy hôm gần đây, lại thu nhỏ làm con chim năm nào, tôi lại bay đến, và chiếc cầu dây văng chữ H kia đã hình thành như vừa miêu tả. Và lúc này, tôi đang thông dong bay lượn, đáp xuống, nhả ntha thả bước để nhìn ngắm chiếc cầu trên thế giới Trương Nam Hương.

2

Thế giới Trương Nam Hương trước hết chính là tuổi ấu thơ và thời niên thiếu của riêng anh. Anh được sinh ra tại Hà Nội, có những ngày tháng cha mẹ mang về Bắc Ninh quê ngoại để được bà chăm nom, rồi đến tuổi mười hai, anh lại cùng gia đình vào quê nội ở Huế. Ba năm anh sống, học hành tại Huế, cũng là thời gian tôi đang học tại Đại học Sư

phạm. Huế không rộng, con đường anh ngày ngày tới trường, cũng nhiều lần tôi đạp xe qua đó; có thể cũng đôi lần tôi và Trương Nam Hương đã từng gặp nhau, nhưng chưa từng biết nhau. Người ta thực sự biết trên đời này có một Trương Nam Hương tài hoa là từ lúc anh làm thơ, đăng báo, khoảng giữa những năm 80/XX, rồi anh nổi tiếng hẳn là một nhà thơ, từ khi được giải thưởng của Hội Nhà văn Việt Nam (1991). Tôi cũng chỉ biết thế giới Trương Nam Hương từ thời điểm phát sáng ấy của anh.

Gia đình gồm bà ngoại, cha, mẹ, người chị và vài đứa em thôi, với một làng quê quan họ, một quảng phố Khâm Thiên, Hà Nội, với một góc cố đô Huế, nhưng với Trương Nam Hương, là cả một thế giới. Rất nhiều bài thơ anh viết trọn vẹn về những người, những cảnh thân yêu đó, và còn thấy thấp thoáng cả trong những bài thơ tình yêu đương nữa. Trương Nam Hương thuộc vào nhóm các nhà thơ hoài niệm, trung hiếu với cội nguồn – mãi mãi yêu thương, luôn luôn nghĩ đến, nhớ về thân nhân, quê hương mình, suốt cả quãng đời thơ.

*“Trong tôi có chút sâu đầm
của Kinh Bắc với thâm trầm Cố Đô
sông Hồng hắt đổ lên thơ
tôi buông lục bát xanh bờ Hương Giang*

*Lòng mình phải dễ đa mang
nên thương nhớ cũng ngổn ngang mấy dòng
ơi sông Hương, hỡi sông Hồng
giọng tôi lạc giữa mênh mông nỗi buồn!...”*

(“Cỏ, tuổi hai mươi”, *Tự bạch* [1991], tr. 11)

Và điều khiến tôi nghĩ thế giới ấy là cả một dòng sông, chính là từ bài “*Lời thưa*”, Trương Nam Hương đã viết đề “*dâng cha*”.

*“Trong cha có một câu hò
trong câu hò có con đò sông Hương
trong sông Hương có nỗi buồn
trong thăm thăm có vô thường thi ca*

*Con từ xa Huế sinh ra
nắng mưa thấm tiếng oa oa đầu đời
cha – dòng sông nhớ -- con bơi
đắng cay vào giọt mồ hôi bến bờ...”*

(“Ra ngoài ngàn năm”, bđd., 2008, tr. 6)

Không tự khai sinh lại tên mình bằng bút hiệu, cũng không tìm cách định nghĩa khác đi cái tên cha anh đặt cho, anh khẳng định, ngay trong bài thơ được viết sau 17 năm, kể từ bài “*Tự bạch*”.

*“Con cùng tên với dòng Hương
thơ con trắc ẩn cánh buồm, cha ơi!”*

(“Ra ngoài ngàn năm”, bđd., 2008, tr. 7)

Còn cánh buồm kia, biểu tượng ruổi rong, vời vợi nói chung hay chỉ là cảnh rời xa quê xứ, tha hương, rất cụ thể, trong cả hai bài (1991, 2008), anh đều nhắc đến như cả một

nổi niềm. Nếu lần sau này, anh chỉ còn biết cô đặc lại nỗi niềm trong hai chữ “trắc ẩn”, thì lần trước đó, anh đã ngoắt vẩy đến rã rời, đuối luội cánh tay:

*“Giờ xin ngồi khóc với nguồn
đuối bàn tay trước cánh buồm hút xa...”*

(“Cỏ, tuổi hai mươi”, *Tự bạch* [1991], tr. 11)

Tôi cảm thấy có thể lí giải, vì sao Trương Nam Hương được bầu chọn là nhà thơ có nhiều người yêu mến nhất (1992). Vâng, thơ anh được yêu mến chính vì hình tượng người cha, được anh khắc hoạ, viết đến, tuy cũng chỉ là những gì trong thời chiến tranh và cả trong thời hậu chiến, mà lại rất dân dã hay đậm chất lao động nghèo thành thị, thật gần gũi với hàng triệu, hàng triệu người cha khác. Người cha trong Nam, người bố ngoài Bắc, thời nào mà chẳng vậy! Cũng trong hai bài thơ “*Tự bạch*” và “*Lời thưa*” ấy, chúng ta có thể đặt một cái nhìn đối sánh, ở dăm đoạn tiếp nối với những dòng đã trích:

“Giờ xin ngồi khóc với nguồn / đuối bàn tay trước cánh buồm hút xa / may còn dăm khúc dân ca / mấy câu hò để ngâm nga tháng ngày! // Gia tài của mẹ cha đây / tôi đem trang trải đất này quê kia / dòng sông từng hẹn tôi về / qua cầu... để rút lời thề với em // Mẹ chờ tóc bạc theo đêm / cha thương chuốc rượu đến mêm cơn ho / em qua xuân sắc bao giờ / để chân lợc nhắc chiều thưa mái đầu // Có gì sâu - rất thẳm sâu / nói ra cứ sợ làm đau cội nguồn / tôi bên gần cửa bờ thương / ầu ơ... ngồi đổ nỗi buồn bờ xa” (1991)

“... cha – dòng sông nhớ -- con bơi / đắm cay vào giọt mồ hôi bến bờ // Nỗi nhen quá tuổi đại khờ / con thương với Huế câu thơ luy tình / chênh vênh quá nửa Ngự Bình / Huế thương cho cả cung đình rêu phong // Thăng trầm dạ có, thưa không / thời gian mái dẫy long đong điệu hò / hồn cha giờ hoá con đò / mệnh mang đầy cả giấc mơ -- suối nguồn // Con cùng tên với dòng Hương / thơ con trắc ẩn cánh buồm, cha ơi!” (2008).

Cũng là hình tượng người cha, ở một bài khác:

*“Vàng trán cha ta lặng hẳn tiên cảm
một câu nói chẳng bao giờ cha dám
đêm rập rình đơm đóm tai ương”*

và cũng nỗi đau nhức dân dã, lao động nghèo thành thị, mệnh mang nghìn đời, cơ hồ trong dáng nét người cha hay ở những dải rìa tha ma hoang vắng:

*“Hồn lau bạc cũng trở trời thao thức
nghe xương cốt của ngàn năm vẫn nhức
trắng im lìm như cát trắng, hư không!”*

(“Ra ngoài ngàn năm”, *Tạp cảm*, 2008, tr. 14-15)

Người cha, người bố (người đàn ông), trong Nam, ngoài Bắc, vốn là chủ thể trong trận mạc, kể cả thời hậu chiến, một khi đã trở về với đời sống nhân dân và được viết đến một cách rất nhân dân, đời thường như thế, là đã xoá đi những giới tuyến, chiến tuyến, những địa vị cách bức. Thơ Trương Nam Hương do đó đi sâu vào tâm hồn người đọc cả hai miền Nam - Bắc. Có lẽ là như vậy chăng?

Người cha đã rất nhân dân như hàng triệu, hàng triệu người nông dân dân dã, hàng triệu, hàng triệu người lao động nghèo thành thị trên khắp đất nước, thì hình tượng người bà, mẹ, chị và em trong thơ Trương Nam Hương cũng rất gần gũi.

Người bà trong kí ức thời thơ ấu của anh, chúng ta không tìm thấy ở “*Cỏ, tuổi hai mươi*”, nhưng ở hai tập thơ kia, trong thơ anh, hình tượng bà ngoại cứ xuất hiện như một nỗi ngậm ngùi thương nhớ và tưởng tiếc khôn nguôi, đồng thời cũng là những gì thật ân cần, an ủi, vỗ về.

*“Trữ quang gánh một đầu xoong, đầu cháu
bà hót hơ chạy bom đạn, khó nghèo
lấy Tiên, Bụt để dỗ dành rau cháo
chiếc đũa bà cổ tích cả nồi niêu!”*

(“99 mini thơ”, *Bà tôi*, 2008, tr. 9)

Cũng như hình tượng người bà Miền Bắc trong chiến tranh ấy, hình như mỗi người đọc đều có lưu giữ trong kí ức mình hình tượng người bà Miền Nam, không những trong thơ mà cả trong thực tế bom đạn cùng thời. Nhưng chính những kỉ niệm về bà ngoại không nhuộm mùi bom đạn, mới thực sự sâu đậm trong Trương Nam Hương, hay ít nhất mới được anh thường viết thành thơ. Anh có những dòng thơ đượm chất tâm linh:

*“Bà tựa lưng vào nguồn cội lặng thinh
gầy như khói trên trang thờ Tiên Tổ
da mặt ngoại như vỏ cây tróc lở
mắt nheo nhìn tươi mẩy những chồi non
tôi là mầm lá lon ton
nảy trong lòng mẹ vuông tròn bà mang
run trên gốc rễ cũ càng
tôi trong dáng ngoại, bóng làng chờ che...”*

(“Ra ngoài ngàn năm”, *Thời nắng xanh -- kính dâng bà ngoại*, 2008, tr. 89)

Niềm tâm linh ấy lại khởi từ những gì dân dã, khốn khó nhưng tràn đầy thương yêu, chăm lo:

*“Gia tài ngoại là các con các cháu
là câu hát nương che ngày gió bão
là chảo nôi, chum vại, lọ và chai...
là mắm muối, tương cà, gạo đỗ
là mụn vá vá víu ngày thương khó
cúc tần xanh nghèo ngặt
cúc tần xanh...”*

(“Ra ngoài ngàn năm”, bđd., 2008, tr. 90)

Đó chính là hình tượng người bà trong tâm thức dân gian, thăm thẳm nghìn đời!

Người mẹ trong đời thật của Trương Nam Hương, có thể cũng là cán bộ, viên chức như người cha của anh (vốn là một người lính tập kết ra Bắc, và là sĩ quan quân đội), nhưng một khi đã trở thành hình tượng thi ca, người mẹ chỉ còn là người mẹ thực chất. Anh viết về mẹ khá nhiều, và đó là những bài thơ đã đánh động niềm cảm xúc thiêng liêng mà gần gũi nhất trong mỗi người. “*Trong lời mẹ hát*”, “*Năm tháng xa quê*” (“*Cỏ, tuổi hai mươi*”), “*Khói bếp xưa*” (“*Ra ngoài ngàn năm*”) là những bài thơ như thế.

“Mẹ giờ hoá nén hương thơm đở

*thương lặng nhìn ta chẳng rụng tàn
con thất se lòng lo mẹ nặng
cõi người con vít cả chân nhang!”*

(“99 mini thơ”, *Mẹ*, tr. 5)

Bài thơ cảm động nhất về mẹ -- người mẹ đã mất từ khi anh còn niên thiếu -- là một bài thơ rất thật. Ít ra, với tôi, quả là vừa thật vừa thơ, vì cách đây mấy hôm, chính mắt tôi đã thấy trên bàn viết của Trương Nam Hương, trong hộp kính, di vật của mẹ anh – đôi guốc nhựa --, và tôi đã góp ý với anh, xin hãy đặt vào nơi trang trọng, thiêng liêng, có trùm che khăn ren, ở chiếc giá ngay dưới ban thờ song thân. Nhưng với người đọc, vấn đề là chi tiết thật ấy có thành thơ và thơ có tâm linh hay không. Ôi, ngôn từ, với cách cấu tứ của thể tứ tuyệt, nén chặt để vỡ tràn, cảm xúc và suy tưởng không đậm tâm linh thể nào được, khi ở tháp vãng sanh nhà chùa (hay nghĩa trang) Trương Nam Hương cải táng di cốt mẹ xong, anh bước về trong nỗi bồn chồn trĩu nặng:

*“Đưa mẹ vào Tháp cốt
quay về, con bản thân
quên hoá vàng đôi guốc
lên đó Người lạnh chân!”*

(“99 mini thơ”, *Bần khổn*, tr. 7).

Khi anh viết về đưa em gái, người chị, người bạn gái láng giềng cô út, thì hình ảnh người mẹ cũng hiện về: “*Tuổi nhớ*”, “*Mùa xanh*” (“Ra ngoài ngàn năm”, 2008, tr. 30, tr.40-41). Thơ anh viết về chị, có chút gì như thể thâm trách chị đã trót vô tư đến “vô duyên”, để mặc thời xuân sắc qua đi:

*“Hồng hơ mùa hạ qua rồi
thu nhóm nhóm tím
 khoảng trời
 chị tôi
ngoài đầm hoa súng nở phơi
đám mây vẩy cá
 ngồi soi
 bóng chiều!”*

(“99 mini thơ”, *Chị*, tr. 17).

Nếu chỉ riêng mảng thơ viết về những người thân và làng thôn, góc phố quê sinh cùng với quê ngoại, quê nội của anh, chúng ta có thể đồng ý với nhau là *Trương Nam Hương thuộc vào nhóm các nhà thơ hoài niệm, trung hiếu với cội nguồn – mãi mãi yêu thương, luôn luôn nghĩ đến, nhớ về thân nhân, quê hương mình, suốt cả quãng đời thơ*. Trương Nam Hương thuộc lớp nhà thơ khởi đầu sự nghiệp thơ ca của mình lúc công cuộc *Đổi mới* đang bắt đầu (1985...). Và lại, chiến tranh chỉ còn đọng lại trong kí ức tuổi thơ, một tuổi thơ trực diện với bom đạn cũng chỉ khoảng dăm bảy năm (1965-1973), thậm chí ở vùng quê sinh, quê ngoại của anh, còn ít hơn thế nữa (1972-1973). Khâm Thiên, Hà Nội lại là nơi anh rời xa, sơ tán. Mười hai tuổi, anh đã vào Huế. Mười lăm tuổi, anh đã vào Đồng Nai. Anh trải qua đại học và thành đạt ở Sài Gòn (Tp.HCM.). Mãi đến 1985, hai mươi hai tuổi, anh mới về thăm Hà Nội. Do đó, gần như Trương Nam Hương giữ hầu hết những hệ lụy chiến tranh, từ giọng điệu, cách suy cảm thi ca cho đến những gì trong đời sống thực hằng ngày. Người đọc sẽ ít tìm thấy nếu đến với thơ anh để nhìn rõ, ngẫm nghĩ về cái dữ dội của chiến tranh hay nỗi đau trầm thống của thời hậu chiến.

“Chiến tranh ủ khói trong lòng đất
 Mẹ bới tìm con dọc cánh rừng
 xin hóa gió ngồi lau mắt Mẹ
 chết là tỉnh giấc!
 Mẹ tin không!”

(“99 mini thơ”, *Tỉnh giấc*, tr. 17).

Chiến tranh - cõi đời như một ác mộng! Và đó là hậu chiến với bao Người Mẹ Việt Nam! Nhưng những tứ thơ loại này không nhiều trong thơ Trương Nam Hương.

Trương Nam Hương có sứ mệnh của riêng anh, vì tạng chất anh là thế. Anh bước vào thi ca với tiếng nói chan hoà, hội nhập, trước hết với bà con ruột thịt đúng nghĩa ở Miền Nam của mình. Thơ anh đạt ở độ sâu tính nhân dân theo cách của riêng anh. Và do đó, điều đáng quý nhất ở anh là nét truyền thống, đậm bản sắc dân tộc trong đời thường, trong khi đó, những người thuộc thế hệ anh, lại nhanh chóng đánh mất bản sắc Việt, truyền thống Việt. Có thể nói như Nguyễn Đình Thi về những hình tượng thân nhân trong thơ anh: “*súng gươm vứt bỏ lại hiền như xưa*”, hay như Tố Hữu: “*bốn ngàn năm ta lại là ta*”, thậm chí cay đắng như Nguyễn Duy, đại để và khác đi ít nhiều: *ngẫm cho cùng, mọi cuộc chiến tranh có màu sắc nội chiến, kẻ nào thắng, đông đảo người chân thành đều bại*.

Nhưng thế giới thi ca Trương Nam Hương không chỉ như thế. Anh còn là một nhà thơ về tình yêu đương, về tình bạn, tình đồng nghiệp. Có điều, ở khía cạnh nào, anh cũng trở về với những cung bậc tự nhiên nhất, không gò ép tình cảm, cảm xúc mình (tuy có chút gì tự nhiên kiểu phồn thực trong “lẽ thật” đến hơi thái quá, ở mức độ có thể không đáng kể lắm), nên thơ anh dễ tạo được sự đồng cảm, yêu mến (và thêm một chút thân mật...). Thậm chí, đôi khi (chỉ một hai bài mà thôi, chẳng hạn như bài “*Tám ảnh*”...), anh minh hoạ cho một loại phân tâm học nào đó, có lẽ cũng có một phân số người đọc “hoan nghênh” anh (!).

3

Quả thật, thế giới Trương Nam Hương còn phong phú hơn nhiều. Ngay với tên của hai tập thơ, “*Cỏ, tuổi hai mươi*” (cũng là tên một bài thơ, tr. 38-39) và “*Ra ngoài ngàn năm*” (cũng là một cụm từ trong một bài thơ, tr. 28), đều không bao gồm cả mảng đề tài trên, mặc dù số lượng bài thơ, câu thơ về đề tài ấy là không ít.

“*Cỏ, tuổi hai mươi*” là một bài thơ tình, đong cảm xúc, suy nghĩ khi tìm về vật cỏ biếc, nơi anh cùng người yêu dấu đã ngồi, với thoáng chốc nào đó rất nguyên sơ và chỉ trong một thoáng đại khờ. Điều đó chứng tỏ thơ yêu đương của anh chiếm một tỉ lệ rất lớn.

Với “*Ra ngoài ngàn năm*”, thực ra, Trương Nam Hương nhẹ nhàng phê phán những thứ vấy thời trang quá ngắn, xa lạ với truyền thống; đồng thời, ở nét nghĩa khác, cũng là những tháng ngày anh rời khỏi địa bàn văn hoá của dân tộc để đến với nước Mỹ xa xôi, giao lưu văn chương. Nhan đề của tập thơ không ôm trọn mảng đề tài viết về thân nhân cùng các loại quê hương của anh. Nhưng nói đầy đủ hơn, cũng chính từ căn bản là mảng đề tài gia đình, dân tộc mà anh “*ra ngoài ngàn năm*”.

Còn “*99 mini thơ*”? Đó chỉ là cách nói không truyền thống lắm về 99 bài thơ thuộc thể loại tứ tuyệt cổ truyền nhưng phá cách, hiện đại; trong đó, nội dung cũng mở rộng ra rất nhiều lĩnh vực.

Trên chiếc cầu chữ H, ở hai đầu đều không và chưa thấy bờ, nếu mỗi người đọc thử làm con chim bay lượn, nhả nha thả bước, hẳn sẽ có nhiều khám phá hơn. Trước tôi, cũng đã có nhiều người theo cách của họ để khám phá ba tập thơ ấy.

Và tưởng cũng nên nói rõ, mặc dù không sành lắm nghệ thuật tạo hình theo trường phái sắp đặt, nhưng với chiếc cầu hình chữ H kia, tôi muốn nói Trương Nam Hương chính là Huế, chứ không phải HN (Hà Nội), cũng không phải Tp.HCM., mặc dù trong anh tồn tại, chất chứa, lắng đọng cả ba, cùng với Đồng Nai (quê ở), và nhiều vùng đất khác anh đã ghé qua, có lắm kỉ niệm. Thơ Trương Nam Hương chính là Huế với ngôn từ rất đẹp, đẹp có trau chuốt nhưng hầu hết vẫn rất tự nhiên, hình ảnh mới mẻ, cách cấu tứ khá cổ kính và chín chu. Thơ anh chính là Huế với những mùa hương quả chín đều. Thơ anh chính là dòng sông Hương luôn luôn lóng lánh từng ngần nước.

Trần Xuân An
Khởi viết lúc 09:07, 09-9 HB10 (2010)
Viết xong lúc 20:15, cùng ngày
Chỉnh sửa: 7:05, 10-9 HB10.

BẢN HOÀN CHÍNH
ĐÃ GỬI HNV.VN & EVAN

<http://hoinhavanvietnam.vn/Details/ly-luan-phe-binh/truong-nam-huong-qua-cay-cau-thi-ca-hinh-chu-h/32/0/2515.star>

VỀ CÁI CHẾT (1597) CỦA NGUYỄN DIỄN (NGUYỄN MIỆN) & VỀ HẬU DUỆ CỦA ÔNG

(SỬ KÍ, SỰ TÍCH LƯU TRUYỀN VÀ TIỂU THUYẾT LỊCH SỬ)

Trần Xuân An

Hào quận công đích thực là ai?

Hào quận công đích thực đã chết như thế nào?

Những ai là hậu duệ đích thực của Hào quận công đích thực?

I. Hào quận công đích thực là ai?

Trong lịch sử cũng như trong đời sống hiện thực, có một số nhân vật trùng tên họ lẫn nhau. Còn về chức vụ, hàm và tước, sự trùng nhau là chuyện không đáng bàn. Thậm chí, ở trường hợp trùng cả mĩ hiệu lẫn tước, cùng trên một địa phương và cùng thời điểm, như “Hào quận công” cùng ở Hải Dương, cùng vào quãng thời gian từ 1596 đến 1598 là việc cũng có thể xảy ra, nhất là hai “Hào quận công” ở hai chiến tuyến khác nhau, một là quan tướng vua Lê chúa Trịnh đang truy quét tàn binh đối phương, một là quan tướng của nhà Mạc suy tàn đang cố sức phản kích.

“Đại Việt sử ký toàn thư, bản kỷ tục biên” ghi chép về nhân vật Hào quận công trong thời điểm tháng giêng năm Bính thân (1596) như sau:

“Ngày mồng 2, Tráng vương ngự Mạc Kính Chương dời ra đóng ở Yên Quảng... [...] Ngày mồng 3, đến sông ở các huyện Thanh Lâm, Thanh Hà, đánh nhau với quân của Phan Ngạn từ giờ tý đến giờ ngọ, kịch chiến trên sông.[...] Viên tướng người Giao Thủy là Lễ quận công thấy thế giặc mạnh, tự liệu quân ít, sức không chống nổi, tự đem quân của mình lui trước. Phan Ngạn cho là nhát sợ, [chiếu theo quân pháp – TXA. chưa thêm], chém chết đem rao cho mọi người biết. Thế là ai nấy đều liều chết cố đánh. [...], bắt sống được mấy viên tướng giặc là bọn Hào quận công (không rõ tên)...[...] (1).

Đoạn sử ấy còn được ghi chép về việc quân của Phan Ngạn giả mặc áo quần của quân Mạc, bắt tướng Mạc Hào quận công, đang là tù binh, phải chấp nhận dẫn đường đến nơi Mạc Kính Chương (Mạc Tráng vương) đang đóng. Nhờ Hào quận công ấy nên quân của Phan Ngạn đi qua những chốt gác của quân Mạc một cách dễ dàng, lại được Mạc Kính Chương đích thân ra đón. Lúc ấy, Phan Ngạn tấn công, Mạc Kính Chương không kịp trở tay, bị bắt sống.

Như vậy, Hào quận công này, vốn không rõ tên họ, vốn là quan tướng nhà Mạc, hoàn toàn không phải là Hào quận công Nguyễn Diễn (còn có tên là Miện), quan tướng vua Lê chúa Trịnh, con trai thứ tư của Nguyễn Hoàng (1525-1613).

Qua đoạn sử ấy và đoạn sử vào năm Ất Dậu (1598), người đọc còn thấy ngoài “Hào quận công”, còn có sự trùng mĩ hiệu và tước khác, đó là “Lễ quận công”. Hai Lễ quận công thuộc về hai chiến tuyến khác nhau, bên Lê - Trịnh và bên Mạc.

Nếu không có sự phân biệt như thế, người đọc sẽ rất khó tiếp thu, vì chúng ta biết rằng, trong nhiều trường hợp, mĩ hiệu, tước hàm đã được nhà viết sử gọi thay tên họ thật, lại có trường hợp không biết cả danh tính, nên chưa thêm là “không rõ họ tên”.

II. Hào quận công đích thực đã chết như thế nào?

Chúng ta thử đối chiếu 4 đoạn sử dưới đây, từ các nguồn khác nhau:

1) “*Đại Việt sử ký toàn thư*”, bản kỷ tục biên [ĐVSKTT.BKTB., gọi tắt là “*Toàn thư*”, tục biên], bản Nội các quan bản 1697, bản dịch & chú thích: Hoàng Văn Lâu, Ngô Thế Long; hiệu đính: GS. Hà Văn Tấn, Nxb. Văn hóa Thông tin, 2003, tập 3, tr. 309-310, ghi chép như sau:

“... *Đinh dậu, năm thứ 20 [1597] [...] Tháng 11, ngày 20, Tiết chế Trịnh Tùng sai bọn Đô đốc đồng tri Hòa [Hào – TXA. sửa lỗi chính tả] quận công Nguyễn Miện, Mỹ quận công Bùi Văn Khuê, Kế quận công Phan Ngạn đem thủy quân gồm 50 chiếc thuyền ra Hải Dương đánh phá đảng nguy, khởi hành ngay ngày hôm ấy. Nguyễn Miện một mình tự kiêu khinh địch, tự cho là bọn giặc tàn chẳng đáng lo, không bàn bạc với các tướng, tự mình đem 4 chiếc binh thuyền bản bộ, khinh suất xông thẳng vào trong trận, đến chỗ giặc mai phục, gặp thuyền giặc. Hào quận công sai bắn súng lớn vào giặc. Lẽ quận công bị trúng đạn chết ở trong thuyền. Giặc ở trong thuyền mặc áo của Lẽ quận công, thúc quân đánh bừa, lại đâm chết Hào quận công tại trận. Quân hai bên đánh giết lẫn nhau, quan quân bị chết cũng đến hơn 80 người, quân lính đều chạy. Gặp quân của Bùi Văn Khuê tiếp đến, quân giặc bỏ thuyền lên bờ chạy tan. Văn Khuê lấy được thủ cấp của Nguyễn Miện rồi về. Sau Văn Khuê lại đem quân lùng tìm, lấy được đầu của Lẽ quận công đem về kinh dâng nộp; [vua / chúa –TXA. chưa thêm] sai đem bêu 3 ngày. Tiết chế Trịnh Tùng xét thưởng cho Văn Khuê 10 cân vàng, thăng chức thiếu bảo”.*

2. Quốc sử quán triều Nguyễn, “*Đại Nam thực lục, tiền biên*” (ĐNTL.TB.), Bản dịch của Tổ Phiên dịch Viện Sử học (Nguyễn Ngọc Tĩnh dịch, Đào Duy Anh hiệu đính), Nxb. Giáo Dục tái bản, tập 1, 2002. tr. 34-35:

“*Đinh dậu, năm thứ 40 [1597] [...] Mùa đông, tháng 11, thổ phỉ Hải Dương là bọn Thủy, Lẽ, Quỳnh, Thụy (đều không rõ họ, tự xưng quận công) kết bè đảng mấy nghìn, đánh úp giết tướng trấn thủ, cướp phá các huyện Thủy Đường, Nghi Dương và Tiên Minh. Hoàng tử thứ tư là Diễn (có tên nữa là Miện, làm quan triều Lê, chức Tả đô đốc Hào quận công) cùng tướng nhà Lê là Bùi Văn Khuê và Phan Ngạn lĩnh 50 binh thuyền đến đánh ở sông Hồ Mang. Diễn đem 4 chiếc binh thuyền bản bộ vào trước xông lên đánh, mất tại trận. Vua Lê truy tặng Thái phó”.*

3. Quốc sử quán triều Nguyễn, “*Khâm định Việt sử thông giám cương mục*” (KĐVSTGCM., gọi tắt là *Cương mục*), Bản dịch của Tổ Phiên dịch Viện Sử học, Nxb. Giáo Dục, tập 2, 1999. tr. 217-219:

“*Mậu tuất, năm thứ 21 (1598) [...] Tháng 4, mùa hạ. Mưa. Lính thổ ở Hải Dương làm phản. Thái tổ Gia dụ hoàng đế ta đi đánh, dẹp yên được.*

Lúc ấy ở xứ Hải Dương có Thủy quận công (không rõ họ tên) người làng Thủy Đường và Lẽ quận công (không rõ họ tên) người Nghi Dương đều làm phản, cướp bóc ở quận huyện; lại có người ở Tiên Minh mạo xưng là anh em quận Quỳnh, quận Thụy (đều không rõ họ tên) họp bè đảng cướp bóc, bọn này cùng quận Thủy liên kết với nhau. Các huyện ở Hải Dương sợ hãi sợ bạo ngược của họ, đều phải miễn cưỡng đi theo. Về phía nhà Lê thì Hào quận công Nguyễn Miện cùng bọn Phan Ngạn đem quân đi đánh. Miện vì khinh thường quân địch, bị giết chết. [...] Trước đây... [...] Đến nay, Thái tổ Gia dụ hoàng đế ta [tức Nguyễn Hoàng – TXA. ct.] thống lĩnh quân thủy, đem bọn thiếu bảo Bùi Văn Khuê đi trước đánh dẹp; hữu tướng Hoàng Đình Ái thống lĩnh quân bộ; Kế quận công Phan Ngạn thống lĩnh các cơ binh Nội Thủy. Ba đạo quân tiến đánh cùng một lúc. [...] Bình định được hết xứ Hải Dương. Sau khi thắng trận, dẫn quân về, các tướng đều được thăng thưởng...”.

4. Quốc sử quán triều Nguyễn, “*Đại Nam liệt truyện, tiền biên*” (ĐNLT.TB.), Bản dịch của Tổ Phiên dịch Viện Sử học (Đỗ Mộng Khương dịch, Hoa Bằng hiệu đính), Nxb. Thuận Hóa, tập 1, 1993. tr. 36-37:

“Hoàng tử thứ 4: Diễn. Sinh mẫu là ai không rõ. Diễn làm quan nhà Lê đến tả đô đốc, Hào quận công. Năm Mậu tuất [1598, Lê - Quang hưng 21 – Viện Sử học chính & chua]. Mùa đông, thổ phi Hải Dương là lũ Lê, Quỳnh và Thụy (không rõ họ ba người này) kết đảng vài ngàn người, giết tướng trấn thủ, cướp bóc các huyện Thủy Dương, Nghi Dương. Diễn cùng các tướng Lê Văn Kim, Phan Ngạn cùng đánh nhau với giặc ở sông Hồ Mang. Diễn đem binh thuyền dưới quyền mình xông vào trước, đâm chết tên Lê. Giặc họp quân lại để đánh, Diễn bị chết trận. Vua Lê truy tặng thái phó, thụy là Nghĩa Liệt”.

Chúng ta thấy có sự khác biệt về cái chết của Lê quận công (hay chỉ gọi là Lê) thuộc phe nhà Mạc. Cái chết ấy thực sự là chết vì bị quân của Hào quận công Nguyễn Diễn (tức Nguyễn Miện) bắn bằng súng (theo ĐVSKTT.BKTB.) hay bị đâm bằng gươm dao (theo ĐNLT.TB.)? Tuy nhiên, đó không phải là nhân vật chúng ta quan tâm khảo sát.

Cái chính ở đây chính là cái chết của Hào quận công Nguyễn Diễn (Nguyễn Miện). Cả bốn trích đoạn đều cho chúng ta thấy Nguyễn Diễn chết tại trận đánh, chứ không phải chỉ bị thương vì một mũi tên độc ở cánh tay, đến khi về đến doanh trại hay nhà người thiếp (vợ bé) mới chết. Trong cả bốn trích đoạn, trích đoạn từ ĐVSKTT.BKTB. là chứa đựng nhiều chi tiết cụ thể nhất: “... *Giặc [...] lại đâm chết Hào quận công tại trận. [...] Gặp quân của Bùi Văn Khuê tiếp đến, quân giặc bỏ thuyền lên bờ chạy tan. Văn Khuê lấy được thủ cấp của Nguyễn Miện rồi về...*” Có thể nói gọn hơn: Quân Mạc đâm chết Hào quận công Nguyễn Diễn, cắt đầu ông; Bùi Văn Khuê sau khi đánh tan quân Mạc, tìm được thủ cấp của ông, mang về. Chúng ta cũng có thể suy đoán: Hình như phần thầy không đầu của Nguyễn Diễn đã bị quân Mạc ném xuống sông, Bùi Văn Khuê (tướng Lê – Trịnh) không tìm ra. Chúng ta cũng có thể khẳng định: trong trường hợp tìm được thủ cấp với mặt mũi râu tóc (bị đâm chết và cái đầu bị cắt để bêu), thì không thể làm lẫn.

Bốn đoạn trích bên trên là từ các bộ sử khác nhau, chủ yếu là của hai bên đối nghịch nhau về lập trường trong các giai đoạn sau, ở những thời đoạn các bộ sử được biên soạn. Đó là sử triều Nguyễn (Đàng Trong) và sử triều Lê – Trịnh (Đàng Ngoài).

III. Những ai là hậu duệ đích thực của Hào quận công đích thực?

Chắc hẳn đây cũng là điều đã quá rõ ràng, khi đọc đoạn truyện sử (tiểu sử) dưới đây:

“Diễn có bốn trai là Tuấn, Đường, Cơ, Phú, đều theo Thái tổ vào Nam. Hi Tông hoàng đế [Nguyễn Phúc Nguyên – TXA. ct.], năm thứ 19, Nhâm thân (1632), Tuấn làm Quảng Bình trấn thủ, hiệu lệnh nghiêm túc, quan lại và nhân dân đều được ở yên. Sau đó Tuấn được triệu về làm đến đô đốc. Đường và Cơ đều làm đến chưởng doanh. Phú làm đến đội trưởng” (2).

Chúng ta cũng có thể khẳng định sự thật là như vậy, vì trong trận đánh trên, có cả Nguyễn Hoàng (cha đẻ của Nguyễn Diễn):

“Mậu tuất, năm thứ 41 [1598], mùa xuân, tháng 3, chúa [tức là Nguyễn Hoàng – TXA. chua thêm] đem thủy quân đánh dẹp Hải Dương, phá tan quân thổ phi ở dãy núi Thủy Đường, bắt được đồ đảng giặc đem về” (3).

Đoạn trích từ “*Cương mục*”, ở phần trên (1.3.) của bài viết này, cũng diễn tả sự có mặt tại trận đánh của Nguyễn Hoàng:

“Trước đây... [...] Đến nay, Thái tổ Gia dụ hoàng đế ta [tức Nguyễn Hoàng – TXA. ct.] thống lĩnh quân thủy, đem bọn thiếu bảo Bùi Văn Khuê đi trước đánh dẹp; hữu tướng Hoàng Đình Ái thống lĩnh quân bộ; Kế quận công Phan Ngạn thống lĩnh các cơ binh Nội Thủy. Ba đạo quân tiến đánh cùng một lúc. [...] Bình định được hết xứ Hải Dương. Sau khi thắng trận, dẫn quân về, các tướng đều được thăng thưởng...”

Như thế, Nguyễn Hoàng biết rất rõ cái chết của con trai mình (Nguyễn Diễn [tức Miện]) cũng như hoàn cảnh vợ con của Nguyễn Diễn. Khi Nguyễn Hoàng đem thân bằng quyến thuộc, tướng sĩ thuộc hạ trung thành vào Đàng Trong như một cuộc ra đi không hẹn ngày về, “một đi không trở lại”, vào hai năm sau (1600), ông đã mang theo 4 đứa cháu nội mồ côi cha (con của Nguyễn Diễn). Bấy giờ, nếu thật có đứa con cuối cùng của Nguyễn Diễn, tên là Năng, như trong một cuốn tiểu thuyết gần đây (tác giả cho rằng đó là tư liệu lưu truyền trong gia tộc, được viết lại) (4), thì chú bé Năng ấy cũng đã 3 tuổi. Theo kinh nghiệm quan sát được, đứa bé ở tuổi nhỏ hơn thế, vẫn có thể đi đường biển dài ngày. Vả lại, khi Nguyễn Hoàng vào Đàng Trong, ông còn để lại một người con trai và một người cháu để làm con tin cho Lê - Trịnh, đó là Nguyễn Hải và Nguyễn Hắc:

“Canh tý, năm thứ 43 [1600] (Lê - Thịnh Đức năm 1, mùa đông, tháng 11, đổi kỷ nguyên là Hoàng Định; Minh - Vạn Lịch năm 28), mùa hạ, tháng 5, chúa từ Đông Đô trở về. Bấy giờ chúa đã ở Đông Đô 8 năm, đánh dẹp bốn phương đều thắng, vì có công to, nên họ Trịnh ghét. (5) [...] chúa nhân dịp đem quân tiến đánh, liền đem cả tướng sĩ thuyền ghe bản bộ, đi đường biển thẳng về Thuận Hóa, để hoàng tử thứ năm là Hải và hoàng tôn là Hắc ở lại làm con tin. Nghe tin ấy, lòng dân xao xuyến. Trịnh Tùng ngờ chúa vào chiếm Tây Đô, bèn đưa vua Lê chạy về Tây Đô, để giữ vững căn bản. Đi đến huyện An Sơn, bọn hoàng tử Hải đón đường nói rằng chúa về Thuận Hóa, chỉ nghĩ việc bảo vệ đất đai, thực không có ý gì khác. Vua Lê vỗ về, vẫn cho bọn Hải quản binh như cũ. Chẳng bao lâu vua Lê lại về Đông Đô” (6).

Đó là chưa kể, sau khi đi biệt vào Thuận Hóa (Đàng Trong) (1600) không lâu, ông còn gả thêm một người con gái út là Ngọc Tú cho Trịnh Tráng (con trai của Trịnh Tùng) nữa. Như vậy, Nguyễn Hoàng trước sau đã để lại trên đất Bắc (Đàng Ngoài) hai người con ruột, một cháu nội, chưa kể số cháu ngoại (7)... Với số lượng thân nhân ấy, lại đều là những người đang ăn bổng lộc Lê – Trịnh, chức quyền cao đến tột vời, chẳng lẽ họ không tìm cách nuôi dưỡng chú bé Năng nào đó; hoặc giả, mẹ chú bé Năng ấy chẳng lẽ không có dịp nào tìm kiếm thân thuộc vốn cùng huyết thống của chú bé Năng, trên đất Bắc?

Do đó, vấn đề đặt ra ở đây, là khi viết tiểu thuyết lịch sử, người viết sẽ xử lí như thế nào giữa sử kí với sự tích lưu truyền trong dân gian (thậm chí chỉ trong gia tộc nào đó), nếu giữa chúng có sự mâu thuẫn. Theo tôi nghĩ, người viết tiểu thuyết lịch sử không thể quên các thao tác của một người nghiên cứu khoa học, cụ thể là khoa học lịch sử, tối thiểu cũng phải ghi chú xuất xứ sử liệu, ý tưởng sử học vay mượn, và cần trọng ghi rõ đâu là tư liệu sử kí thành văn và đâu là các nguồn dân gian khác. Ngoài ra, những chỗ nào hư cấu vượt ra khỏi sử liệu thành văn đã được giám định, cũng phải chú thích rõ. Nếu không, tình trạng nhiễu loạn thông tin (kể cả bản quyền – sở hữu trí tuệ) là không thể khắc phục được. Tôi cũng nghĩ rằng, yêu cầu như vậy sẽ không hạn chế tính tiểu thuyết của tác phẩm.

Trần Xuân An

TP.HCM., khoảng 09:00 đến 16:37, ngày 02-7 HB10 (2010).

-
- (1) “*Đại Việt sử ký toàn thư*”, *bản kỷ tục biên*, sđd., tập 3, tr. 299-301: Bính thân [1596]; đối chiếu với Cương mục: Quốc sử quán triều Nguyễn, “*Khâm định Việt sử thông giám cương mục*”, sđd., tập 2, 1999, tr. 209-201: Bính thân, năm thứ 19 [1596].
- (2) Quốc sử quán triều Nguyễn, “*Đại Nam liệt truyện, tiền biên*”, sđd., tập 1, 1993. tr. 37.
- (3) Quốc sử quán triều Nguyễn, “*Đại Nam thực lục, tiền biên*”, sđd., tập 1, 2002. tr. 34.
- (4) Tố Hoài, “*Ký tự chìm trên bia đá cổ*”, Nxb. Thanh Niên, 12-2009. Biết đâu bài viết bổ cứu này sẽ góp phần giúp nhà văn Tố Hoài tìm ra những ẩn số lịch sử, từ lâu đã khiến anh trăn trở, thao thức kiếm tìm.
- (5) Tôi tách khỏi đoạn này một ít chữ viết về sự chống đối của các tướng Lê – Trịnh về sau (1600), khi chúa Trịnh ngày càng vô đạo đến mức quá đáng: “... *Gặp lúc bọn tướng Lê là Phan Ngạn, Ngô Đình Nga và Bùi Văn Khuê làm phản ở cửa Đại An (nay thuộc Nam Định)...*” ĐNTL.TB., sđd., tập 1, 2002. tr. 34-35).
- (6) Quốc sử quán triều Nguyễn, “*Đại Nam thực lục, tiền biên*”, sđd., tập 1, 2002. tr. 34-35.
- (7) Nguyễn Hoàng còn có một người chị gái (Ngọc Bảo), thân sinh (Nguyễn Kim) gả cho Trịnh Kiểm trước đó (1600) khá lâu, tức là mẹ đẻ của Trịnh Tùng. Bà mất năm 1586.

Đã gửi đăng trên Tcdttl. TranNhuongCom & Tcdttl. PhongDiepNet
vào lúc khoảng 18:00, 02-7 HB10 (2010)

PhongDiepNet đã đăng.

CUỘC KHỞI BINH NÂU SÔNG 1898-1900 & VÕ TRỨ (1855?-1900) QUA CÁC NGUỒN TƯ LIỆU KHÁC NHAU

Trần Xuân An

- A. Qua tư liệu công khai dưới chế độ thực dân, phong kiến
 - A.I. Nhân vật truyền thuyết dân gian cuối thế kỉ XIX
 - A.II. Nhân vật “phiến loạn” qua nghiên cứu của thực dân Pháp đầu thế kỉ XX
- B. Qua tài liệu nghiệp vụ mật của bộ máy cai trị thời bấy giờ
 - B.I. Nhân vật tình nghi bị quan lại ngự triều theo dõi
 - B.II. Nhân vật “can án” do thực dân xét xử
- C. Thử tìm hiểu tư tưởng chính trị của Võ Trứ và cuộc khởi nghĩa nâu sông 1898-1900

A. Qua tư liệu công khai dưới chế độ thực dân, phong kiến

A.I. Nhân vật truyền thuyết dân gian cuối thế kỉ XIX

Tình trạng truyền thuyết lịch sử vẫn còn xuất hiện ở những năm cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX là một hiện tượng khá đặc biệt ở nước ta. Hiện tượng này phản ánh nhiều khía cạnh của xã hội đương thời, trong đó có yếu tố tôn giáo bị hỗn hợp với ma thuật thần bí, tình trạng thông tin, dân trí bị hạn chế và nhất là sự thể hiện nhu cầu lưu giữ lịch sử của nhân dân theo nhân quan yêu nước, chống ngoại xâm, tay sai, theo cách thức nghìn xưa của họ.

Võ Trứ ở Phú Yên là một nhân vật truyền thuyết như vậy.

Theo truyền thuyết do ông Lương Minh Đán, người dân thị trấn Sông Cầu kể lại, và đã được sưu tầm, biên soạn bởi một nhóm tác giả (1): Đội quân của Võ Trứ chỉ gồm 11 người, kể cả Võ Trứ. Căn cứ của họ ở Dốc Găng. Đó là một đội quân được nhân dân gọi là “Đội quân Đậu Xanh”, vì mỗi khi gặp giặc Pháp, Võ Trứ chỉ ném ra một nắm đậu xanh, lập tức, những hạt đậu xanh ấy biến thành quân lính, tấn công Pháp. Pháp đã nhiều lần đứng vững, rồi tháo chạy tán loạn, khi gặp Võ Trứ và nghĩa binh của ông. Sau nhiều lần tổn thất, chúng tìm cách điều tra để tiêu diệt đội quân Võ Trứ. Rốt cục, chúng cũng hiểu phép thuật của ông chỉ có thể bị trừ khử bằng cách thổi một hồi kèn với âm điệu nào đó. Khi hồi kèn ấy nổi lên, nắm đậu xanh do Võ Trứ ném ra vẫn chỉ là những hạt đậu xanh, không thể hiện hình thành quân lính. Do đó, Võ Trứ bị giặc Pháp bắt được. Khi ông đã bị bắt, mười người lính của ông cũng không thể trốn thoát. Cả 11 người, gồm thủ lĩnh và nghĩa binh, đều bị giặc Pháp hành hình với án chém, bêu đầu. Thủ cấp của Võ Trứ và 10 nghĩa binh yêu nước bị giặc treo ở cầu Tam Giang, cửa ngõ phía nam của khu phố thị Sông Cầu. Đến năm, bảy năm sau, nhân dân còn thấy những chiếc thủ cấp ấy ẩn hiện trong đêm.

Ngoài những khía cạnh khái quát đã được sơ bộ phân tích, lí giải từ “Truyền thuyết Võ Trứ”, phải chăng với cách thức truyền thuyết hóa một trang sử quật khởi, hào hùng của mình, đặc biệt là ảo hóa gốc tích, quê quán của 10 nghĩa binh yêu nước, dũng cảm, nhân dân Phú Yên vừa lưu giữ được sự thật lịch sử, vừa tránh né được sự liên lụy về sau với những trừng phạt thảm khốc mà thực dân Pháp trước đó thường xuyên gây ra cho những thân nhân, xóm mạt của các thủ lĩnh, các nghĩa binh, đứng lên chống lại sự xâm lược, thống trị tàn ác của chúng?

A.II. Nhân vật “phiến loạn” qua nghiên cứu của thực dân Pháp đầu thế kỉ XX

Mãi đến 31 năm sau, vào năm 1929, trên báo chí công khai, sự thật về Võ Trứ và cuộc khởi binh của nhân dân Phú Yên mới được viết lại khoảng gần hai trang ngắn ngủi (nếu tính theo cỡ sách 14,5 x 20,5 cm) trong một bài nghiên cứu địa chí khá công phu của một tên công sứ Pháp: A. Laborde (2).

Trước hết, Laborde xác định năm 1990, chứ không phải là năm Mậu tuất 1898, như các tài liệu lịch sử chúng ta đã đọc được, mới thực sự là năm đã nổ ra cuộc khởi binh do Võ Trứ lãnh đạo.

“Sau khi người Pháp thiết lập cơ sở ở Vũng Lắm, tỉnh này yên tĩnh trong 12 năm và chỉ đến năm 1900, nó lại xáo động do một người tên là Lê Võ Trứ mà người Pháp gọi đùa theo cách phát âm của tên này là “Le Vieux Trou” (cái lỗ già). Đó là một nhà sư hay nhà sư giả danh, ông được coi như là một pháp sư có chút danh tiếng”.

Như vậy, năm 1898 chỉ là năm khởi sự ráo riết.

Kể đó, Laborde viết về Võ Trứ với truyền đơn, khẩu hiệu tuyên truyền mục tiêu, tư tưởng chính trị của cuộc chiến đấu cũng như cách thức vận động quần chúng bằng bùa phép, sắc bằng phong chức, và cả thành phần sắc tộc chủ yếu trong đội quân của ông:

“Ông ta thử lợi dụng danh tiếng [nhà sư, pháp sư – ct.] đó và một buổi sáng người ta thấy bay ở nhiều nơi hay cột ở trụ dây thép những lá cờ hiệu màu đỏ thông báo sự xuất hiện của “vị quan võ đáng nể mà triều đình Huế giao phó việc chống lại quân Pháp” [nguyên văn của Võ Trứ trong ngoặc kép – ct.]. Vị “quan võ đáng nể” đó chính là ông ta. Ông ta đóng quân ở vùng thượng Đồng Xuân tại biên giới của Phú Yên và Bình Định, phân phối cho dân chúng những miếng giấy vuông có chữ viết kì quái, phân phát bằng cấp và thông báo các đổi thay chính trị tương lai. Mặt khác, với những biện pháp xảo quyệt, ông ta dễ dàng được lòng người thiếu số chất phác, và ông ta gây dựng được một toán quân nhỏ khoảng 200 người. Toán quân này đóng ở một nơi gọi là Ba-Meo, cách làng Phú Giang một ngày đường. Trứ còn được gọi là “vua của người Mọi”. Để thích ứng với hoàn cảnh, ông ta cho dệt những bộ đồng phục sặc sỡ và riêng ông có một chiếc mũ lông lầy trang hoàng bằng năm con rồng và một cái trện lớn bằng đồng”.

Laborde cho người đọc biết, Võ Trứ đã bị người Pháp theo dõi và cuối cùng, quyết định truy nã, vì, theo cách nói của y, “con người này ngày càng trở nên nguy hiểm” đối với sự thống trị của chúng.

Về cuộc tấn công, quật khởi, “trong đêm 14 rạng ngày 15-5-1900”, Laborde viết, “nhà sư cầm đầu đám người Mọi của mình và 500 quân An-nam đã theo con đường La Hai và đường quan tiến sát được đến cạnh tỉnh lỵ”, bấy giờ là Sông Cầu. Và Laborde cho biết, cuộc khởi binh của Võ Trứ đã bị chúng, thực dân Pháp, biết được. Do đó, viên thanh tra Pháp và phần lớn đội quân trú phòng đã đi về phía Củng Sơn để phục kích, đón đường, chặn đánh. Nhưng chúng không gặp được quân của Võ Trứ. Trong khi đó, quân của Võ Trứ đã tiến sát đến tỉnh lỵ Sông Cầu, và ngay tại thị trấn này, chỉ còn viên công sứ Pháp cùng khoảng 50 người thuộc quân lính và nhân viên của Pháp. Nhưng đoàn quân của Võ Trứ đã bị một số tên lính tập phát hiện. “Cuộc hành quân không dễ dàng và cuối cùng bị thất bại một cách bí thảm”, đoàn quân Võ Trứ phải “bỏ chạy”, chỉ bởi một số tên lính tập có trang bị vũ khí của Pháp.

Cuộc tấn công, quật khởi ấy, vẫn theo Laborde: “May thay vị công sứ [Pháp] đã biết trước một vài giờ do một người thám báo trung thành và đó là điều giải thích điều ông ta có thể đứng vững trước mặt những kẻ đột kích trước khi những kẻ này thực hiện được

kế hoạch đến tối của mình". Theo kế hoạch đó, sau khi hoặc trong khi cuộc tấn công diễn ra, Laborde viết tiếp: *"mười hai người trong bọn chúng tháo lui và đi thuyền đến Tòa Công sứ, giết quan đầu tỉnh và vợ ông ta, giết viên thanh tra [Pháp] và chiếm trại lính"*. Nhưng như Laborde đã viết, tên công sứ đã biết trước, nên y biết cách để khỏi bị chết bởi nghĩa binh Võ Trứ, còn tên thanh tra đã dẫn lính đi về hướng Củng Sơn từ sáng sớm để phục kích quân Võ Trứ nhưng chúng không gặp được quân của ông, vì ông đã dẫn quân đi hướng khác.

Cuối cùng, sau khi quân Võ Trứ đã rút về căn cứ, Pháp liền tổ chức một cuộc hành quân. Laborde cho rằng đó chỉ là *"một cuộc hành quân nhỏ"*, nhưng có kết hợp các đội quân bản xứ dưới quyền của chúng, mà chắc hẳn phần lớn là lính tập có nguyên quán từ các tỉnh khác, theo nguyên tắc hoán đổi của chúng bấy giờ, vốn đến đóng tại ba tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên, với *"phí tổn do các làng a tông với Võ Trứ gánh chịu"* (Pháp bắt dân Phú Yên đóng tiền, *"thuế chiến tranh"* cho chúng để chúng trang trải *"chiến phí"*). Và, *"cuộc hành quân nhanh chóng kết thúc khi bắt được kẻ giả danh nhà sư ngày 31-5. Đến ngày 6-6 Võ Trứ và hai người phụ tá chính bị chém đầu ở Sông Cầu"*, và ba chiếc thủ cấp đã bị bêu nhiều ngày. Kết thúc cuộc khởi binh náu sống dưới sự lãnh đạo của Võ Trứ, theo Laborde, là như thế. Và do thừa tiền *"thuế chiến tranh"* thu được, vì đó chỉ là *"một cuộc hành quân nhỏ"*, nên chúng dùng để thiết lập đường dây điện thoại Củng Sơn và xây chợ Sông Cầu! Đúng là giọng lưỡi mỉa mai của một tên công sứ thực dân!

B. Qua tài liệu nghiệp vụ mật của bộ máy cai trị thời bấy giờ

B.1. Nhân vật tình nghi bị quan lại ngụy triều theo dõi

Thật sự chúng ta không dễ đặt niềm tin khoa học hoàn toàn vào truyền thuyết dân gian với những yếu tố thần bí, ảo hóa, lại qua trí nhớ và truyền khẩu, mặc dù đó là truyền thuyết về một cuộc khởi binh yêu nước và về thủ lĩnh tuấn quốc Võ Trứ. Huống nữa, với vài trang trong một bài viết của một tên công sứ Pháp, chúng ta lại càng không dễ cả tin. Dĩ nhiên, tất cả tư liệu đều phải được phối kiểm.

Tuy nhiên, thư tịch cũ về phía các tăng sư Phật giáo tại Phú Yên, cho đến nay, là không còn gì. Chùa Đá Trắng, vào năm 1929, cũng đã một lần bị cháy rụi – nhiều tác giả nghiên cứu hiện nay, như Nguyễn Đình Chúc chẳng hạn, đã xác nhận như vậy. Và trong những năm tháng chiến tranh khá dài về sau, chùa cũng bị tổn thất nhiều. Do đó, hiện nay, tại chùa Đá Trắng không thể tìm đâu ra một mảnh văn bản cũ.

May mắn là tôi đã tìm được một ít trang châu bản triều Thành Thái trong một cuốn sách do tiến sĩ Lý Kim Hoa sưu khảo, biên dịch (3). Nhưng rất đáng tiếc, trong kho lưu trữ châu bản triều Nguyễn, số trang về Võ Trứ và cuộc khởi nghĩa của nhân dân Phú Yên dưới sự lãnh đạo của ông chỉ còn lại vồn vẹn có ngần này:

1. Bản tấu trình mật ngày 15-2 năm Thành Thái thứ 11 (Kỉ Hợi, 1899) của bố chánh họ Nguyễn, án sát họ Cao, tỉnh Phú Yên
2. Bản tấu trình mật tiếp theo ngày 20-2 cùng năm và cũng của bố, án tỉnh Phú Yên
3. Bản tấu trình mật ngày 22-2 cùng năm của tổng đốc Bình Định – Phú Yên họ Phạm
4. Bản tấu trình mật tiếp theo ngày 25-2 cùng năm và cũng của bố, án tỉnh Phú Yên
5. Bản tấu trình mật tiếp theo ngày 19-3 cùng năm và cũng của bố, án tỉnh Phú Yên

Nguyên văn bản dịch bản tấu trình thứ nhất như sau:

"Bố chánh sứ Nguyễn, án sát sứ Cao tỉnh Phú Yên mật phi trình.

Tháng chạp năm ngoái, cuối năm, gạo thóc đất đỏ, thiếu tỉnh đã sức 3 phủ huyện sai tổng lí xét các con đường hiểm yếu, thăm dò tình hình, điều động dân đi tuần phòng để giữ an ninh. Từ trước đến nay, theo bẩm báo thì đều yên ổn, không có gì khác lạ. Gần đây, nghe có xảy ra chuyện khác thường, liền trực tiếp sức mật thám tình hình trở lại.

Theo Trần Kỳ Phong, tri huyện huyện Sơn Hòa, bẩm nói: Nghe dân chúng trong tổng Xuân Sơn Thượng hạt ấy đồn rằng có một sư tăng ở trên Mọi, dùng bùa chữa bệnh, dân Mọi nhiều người tin theo. Đợi thám sát rõ tình hình và sư tăng ấy hiện ở tại đâu sẽ báo cáo tiếp.

Thiếu tỉnh liền tư trình cho trụ [(trú)] sứ và sức 3 viên phủ huyện thám sát cùng phái người đi dò [(dò)] thám rộng rãi.

Ngày 14, tri huyện Sơn Hòa bẩm nói: Ngày 13, lí trưởng thôn Phú Giang (tổng Xuân Sơn Thượng) trình nói, ngày 11 có người trong làng báo cho biết rằng vào khoảng canh hai, đêm mùng 10, nhân đi canh tuần bắt, có trông thấy bọn Mọi đi đêm, ước chừng trên dưới 50 đứa; trong đó có nghe tiếng 3, 4 người kẻ chợ. Chúng đi đường núi, đi qua làng, rồi đi về phía Nam. Lí trưởng ấy hỏi các làng Mọi chung quanh, thì nói rằng, chúng đi thăm một người Cao Man (tục danh là Trứ Lô) và người kẻ chợ. Tri huyện này liền phái lại mật bí mật dò xét, khi được sự thật sẽ báo cáo tiếp.

Việc này tỉnh tôi cũng sẽ tư trình trú sứ và mật phi trình cho tỉnh Bình Định thám sát và phúc trình (vì do thư báo, [số người nói trên – ct.] đi từ Bắc đến Nam, có người Việt). Vậy xin tư trình trước, mong xét rõ (tư trình này chưa kịp báo tri cho trú sứ). Đợi phái viên của thiếu tỉnh và phái viên phủ huyện ấy hỏi báo, cùng phúc báo của tỉnh Bình Định ra sao, sẽ trình tiếp...”

Bản tấu thứ nhất trên đã cho chúng ta một số thông tin quan trọng: Một là, Năm 1898 (Mậu tuất), tình trạng thóc gạo ở Phú Yên khó khăn, đất đỏ. Hai là, Đầu năm 1899, tri huyện Trần Kỳ Phong đã báo cáo: “Nghe dân chúng trong tổng Xuân Sơn Thượng hạt ấy đồn rằng có một sư tăng ở trên Mọi, dùng bùa chữa bệnh, dân Mọi nhiều người tin theo”. Ba là, cũng theo Trần Kỳ Phong, “khoảng canh hai, đêm mùng 10, nhân đi canh tuần bắt, có trông thấy bọn Mọi đi đêm, ước chừng trên dưới 50 đứa; trong đó có nghe tiếng 3, 4 người kẻ chợ. Chúng đi đường núi, đi qua làng, rồi đi về phía Nam. Lí trưởng ấy hỏi các làng Mọi chung quanh, thì nói rằng, chúng đi thăm một người Cao Man (tục danh là Trứ Lô) và người kẻ chợ”. Bốn là, đây là một cuộc thám sát, điều tra có sự phối kết hợp của trú sứ Pháp với 3 tri phủ, tri huyện thuộc tỉnh Phú Yên, và cả với quan chức thực dân Pháp, quan lại Việt tại tỉnh Bình Định.

Trong bản tấu trình mật thứ hai, bổ chánh sứ Nguyễn và án sát sứ Cao đã cho biết, vào giờ Dần, ngày 16 tháng 2 âm lịch cùng năm ấy, Ty Phiên nhận được hai phong trình báo mật, trong đó:

“(... Một phong báo cáo rằng, có tên Võ Thản giả làm sư mưu ngụy. Khâm sứ [Pháp] sai đánh dẹp đảng ấy, và giao cho thiếu chức ra sức nã bắt cùng phái lính tập giúp sức.

Một phong nói rằng, theo thám báo thì gian tăng họp nhau ở A Túi. Giao phủ viên Tuy An đem 20 lính tập cùng với người dẫn đường qua ngay đó nã bắt Võ Thản cùng đồng bọn, và do Tòa [Công sứ] lên đường, chặn ngay các nẻo đường xung yếu. Thiếu chức liền qua đó họp cùng phủ viên, tìm nhiều cách lập kế bắt bọn chúng để tuyệt gốc ác...”

Những đoạn tiếp theo cho chúng ta biết: Trong cuộc truy lùng, vây bắt ấy, có lãnh binh Phạm Tấn, tri huyện Sơn Hòa Trần Kỳ Phong, tri phủ Tuy An Nguyễn Khải, và gồm có lính tập lẫn binh. Đoàn ngụy quan, ngụy binh này hành quân từ xứ Kỳ Tối đến Di Lang Phá, và đoán biết quân của Võ Trứ (Võ Thần) đang đóng ở đó, vì vừa thấy ba bốn người, trong đó có sư tăng, ra đi. Cuối cùng, hóa ra, quân Võ Trứ, “*tăng ấy và đảng Mọi đã trốn đi trong đêm*”, mà đó chỉ là ba bốn người cuối. Sự thật là ở đó chỉ còn là 3 doanh trại, có đường sá, hệ thống phòng thủ, nhưng hầu như trống rỗng. Họ đốt sạch 3 doanh trại này. Cũng trong vài ba ngày đó, công sứ Pháp đã phối hợp hành quân theo hướng khác, và hiện đang ở kho thôn Phú Xuân.

Bản tấu trình này còn cung cấp thông tin khác: Bồ chánh và án sát Phú Yên đã nhận được bản phúc tâu (trả lời) của tỉnh Bình Định về sự sưu tra lí lịch, hành trạng của Võ Trứ:

“Theo lí hào thôn Nhơn Ân khai nói, Võ Trứ vốn người thôn này, ngụ ở thôn Quảng Văn, trước làm lí trưởng, kế làm thủ chỉ, vì tham nhũng năm Thành Thái thứ 5 [1993], thôn này làm đơn thưa, bèn trốn đi nơi khác, có xin giấy chứng của huyện để lưu chiếu... [...] ... [Võ Trứ] còn hai người em khác mẹ, một tên là Võ Cường, trước là cấp lính kinh, đã chết, một tên là Võ Cảnh, hiện ở tại chánh quán...”

“... Thôn lí thôn Vân Canh bẩm nói: Tháng giêng năm nay, vâng lệnh huyện sức truy nã Võ Trứ. Qua các sách Mọi dò hỏi, căn cứ dân Mọi ở sách Lang Nộn nói: Tháng 10 năm ngoái, y [tức Võ Trứ] đến tại vùng Mọi, tức Lang Bách, Lang Pha, thuộc nguồn Hà Thanh. Tháng 12, [Võ Trứ] đến ở xứ Giác Thị thuộc thiêm tỉnh hạt. Tháng giêng năm nay, [Võ Trứ] đem vợ con đến Lang Miêu, xứ Động Hưu (chưa rõ hạt nào; còn đang xét hỏi) trú ngụ v.v... Y vắng nhà đã lâu, lại đem vợ con đi trốn, ý là nghe có tiếng đồn vào Nam mưu thoát ... [...] ... Vì vậy thiêm tỉnh đã mật tâu trình đốc bộ đường Thuận Khánh và quý trú sứ [Pháp] biết để hành động và phái nã. ... [...] ... Như vậy thì Nguyễn Trứ, Võ Thần, Võ Trứ cũng là một; thoát đến thoát đi nơi hạt này cùng thượng du vùng Mọi của thiêm hạt, dụ gạt làm chuyện phi pháp, thật đáng ngại...”

Đặc biệt, theo bản tấu trình đó:

“Lại nghe đồn rằng sư tăng ấy là tiên cỡi chim bay đi ban đêm, hai cánh đập nhẹ nhàng. Nay thám hỏi, thì: Ở trại có treo một cái võng bằng dây gai, trải một tấm chăn bằng vải Mọi (dưới võng có đào bếp lò). Ở chung với sư tăng này, còn có một tên nữa (nghe gọi là Thầy Bảy), cũng anh em với y. Đến xin bùa (ban đầu [y] đã dụ dỗ; năm nay, vận khí để phòng khi có người xin bùa tiên; [có bùa] gặp cọp không sợ, đạn bắn không trúng, có trúng cũng không bị thương), trước hết đến lạy sư tăng ấy (cúng 3 gói trà và nhang cùng giấy vàng bạc), sau lạy tên này xin theo. Trong Mọi, có đầu tháp, 2 cánh chim và 1 cái trâm bằng đồng (ở đầu trâm có vòng tròn; đầu vòng tròn có cột một miếng vải đỏ nhỏ); trong đó cũng có áo, một hai cái linh bằng đồng. Lưng đeo ná, tên và mấy thứ linh tinh, ngồi dưới đất, [phía trước] tên mọi là Di Trứ Lô: độ một hai trăm tên người Kinh (tức người kẻ chợ), ước trên dưới hai ba mươi người để sai sử. Xin trình luôn. Nay mật tâu trình phi báo Cơ mật viện đại thần đại nhân rõ”

Bản tấu trình mật thứ ba là của tổng đốc Bình Định – Phú Yên. Trong bản này, hầu như mọi thông tin đều không khác với hai bản tấu trình của bồ chánh, án sát tỉnh Phú Yên. Tuy vậy, vẫn có một số chi tiết được xác minh rõ hơn, cụ thể hơn. Chẳng hạn như xứ Giác Thị được chua thêm là vùng Mọi thuộc tỉnh Phú Yên, xứ Động Hưu là vùng Mọi thuộc phủ An Nhơn (Bình Định). Và chi tiết do tri huyện Tuy Phước (Bình Định) cung cấp: “*Tháng 10 [năm Mậu tuất 1898], không biết huyện viên xét xử làm sao, lại phóng thích đi, thôn [Nhơn Ân thuộc huyện của] y không được rõ*”. Chi tiết khác: Võ Trứ vốn có

một sở nhà vườn, năm Thành Thái nguyên niên, bán một nửa cho tên Nhạn; năm thứ 4, bán nửa còn lại cho tên Sửu; năm thứ 5 thì trốn biệt. Tháng 10 năm ngoái, vợ con của Võ Trứ không hiểu sao cũng trốn đi. Em của Võ Trứ cũng khai như vậy. Chi tiết khác nữa: Nguyễn Bản, huyện Tuy Phước, cho biết viên tri huyện cấp giấy chứng cho dân làng về Võ Trứ tên là Trương Văn Tạo. Chi tiết cuối, đáng chú ý: Lí trưởng [Trần] Cử, thôn Vân Canh, và người buôn với dân thượng du tên là Nguyễn Văn Quyền, có thấy một ngôi nhà mới ở xứ Hạch Cát, hỏi ra, thì biết là của Võ Trứ. Trong nhà có 20 lưỡi dao bẩy, 4 lưỡi dao hạng bẩy. Họ cũng gặp được Võ Trứ, xét hỏi, thì Võ Trứ khai: “*vì nghèo, theo đạo thiên, lấy bùa thuốc bán, vừa mới đến ở xứ này*”.

Bản tấu trình mật thứ tư là của bố chánh, án sát tỉnh Phú Yên. Trong bản này, cũng chỉ khẳng định lại các thông tin từ ba bản tấu trình mật trên, kể cả bản của tổng đốc hai tỉnh Bình Định – Phú Yên, họ Phạm. Tuy vậy, lại xác minh thêm: “*các thứ dao mà Võ Văn Trứ tàng trữ là vật dùng để mua bán với người Mọi, chẳng có gì lạ, mà bọn Văn Cử bắt giải; chẳng qua là mưu lợi, cạnh tranh thương mại mà thôi; đã gọi tấn thủ nguồn Hà Thanh là Nguyễn Văn Cử kết tờ khai nhận lãnh. Cứ như nói thì tên Trứ đang trốn tránh đã được thôn lí Vân Canh bắt nạp, huyện viên này lại giao cho viên tấn thủ ấy nhận lãnh mà không bẩm báo. Nay xảy ra như thế này, đã sức huyện viên ấy trách cứ tấn thủ, bảo phải thám nã, bắt cho được [Võ Trứ], đem về, để phúc chiếu*”.

Bản tấu trình mật thứ năm cũng của bố chánh, án sát tỉnh Phú Yên. Trong bản này, có một chi tiết bị các quan lại và trú sứ Pháp xem là quan trọng. Đó là một tờ thư rơi. Trong tờ thư ấy, có dấu son đỏ nhỏ và viết dòng chữ “*Hòa thượng sung vi chánh tướng Hồng châu tri*”, lại chép một danh sách gồm 9 người. Tất cả 9 người có tên lẫn nhiều người khác bị tình nghi đều bị bắt. Chúng giam 12 người tình nghi, trong đó có 3 sư tăng, cùng 9 người có tên trong thư rơi, và hai người khác thuộc diện can cứ, giam tra... Nhưng người có tên trong thư rơi bẩm rằng, hẳn chỉ do tư thù, tư oán, làm giả thư rơi, và họ chỉ bị oan ức. Bản tấu trình mật cũng có ý chê trách Trần Kỳ Phong không làm tốt chức trách trong vụ Võ Trứ này.

Như vậy, qua năm bản tấu trình (được gọi là Châu bản, nếu nhà vua đã đọc xem, có châu phê, châu điểm) (3), chúng ta cũng chỉ mới biết được là cuộc khởi binh bắt đầu khởi sự từ 1898, và mãi đến 1899 vẫn chưa nổ ra cuộc tấn công thị trấn Sông Cầu. Trong khi đó, cả các quan lại Việt lẫn người Pháp thực dân đều đang theo dõi, điều tra, chứ chưa có kết luận về hành trạng của Võ Trứ cùng đoàn quân của ông. Diễn biến sau đó, do tài liệu châu bản không còn, vì đã bị mất mát, hư hỏng, nên chúng ta cũng không thể biết là sẽ như thế nào. Cũng qua đó, có thể đoán biết nhân vật Thầy Bảy có vai trò rất quan trọng. Liệu có phải Thầy Bảy là Trần Cao Vân (1866-1916) chăng?

Và mọi người đọc cố nhiên hiểu rõ, cả Võ Trứ (bán thế xuất gia) lẫn Trần Cao Vân (độc thân xuất gia) đều là tu sĩ trở thành cư sĩ Phật giáo.

Chúng ta cũng cần lưu ý: Châu bản không phải là sử, mà chỉ là sử liệu, trong nhiều chuỗi sử liệu. Quốc sử quán sẽ chọn lọc, xử lí số châu bản ấy cho đúng với thực chất vụ việc. Có những tờ châu bản sẽ bị loại trừ, vì theo diễn tiến của vụ việc được lần lượt báo cáo (tấu trình), tờ sau có thể sẽ phủ quyết tờ trước, cho đến khi vụ việc được sáng tỏ. Ngoài ra, đối với ngôn từ và “nhân quan” của quan lại thời bị Pháp thống trị, chúng ta cũng phải nhìn nhận, thẩm định theo cách của chúng ta hiện nay, khi đất nước đã được độc lập, tự do.

Dẫu sao, có một điều, thiết nghĩ cũng cần làm rõ, ấy là vụ việc võ nợ (hay lạm chi), bỏ quê nhà ra đi của Võ Trứ, và việc vợ con ông sau đó cũng ra đi nốt. Thật ra, võ nợ, ra đi nơi khác cũng là chuyện bình thường, nếu nợ nần đã được thanh toán. Và lại, ông và

vợ con, người trước, kẻ sau ra đi, đều hợp pháp, vì đã có giấy chứng của tri huyện Trương Văn Tạo. Tuy nhiên, cũng có thể nghĩ, đó là một cách khôn khéo của Võ Trứ để tránh bị theo dõi, trong khi ông ra đi để vận động quần chúng khởi nghĩa. Hoặc giả, Võ Trứ và gia đình ông đã được tri huyện Trương Văn Tạo và sau này là viên tẩn thủ Nguyễn Văn Cần bao che, như tài liệu do công sứ Blainville ghi chép, nhận xét dưới đây.

B.II. Nhân vật can án “phiến loạn” do thực dân xét xử

Nhân vật lịch sử Võ Trứ và cuộc khởi nghĩa nân sông 1898-1900 còn được công sứ Pháp Celeron de Blainville tại Phú Yên ghi nhận để báo cáo mật với khâm sứ Pháp tại Huế. Trong một bài nghiên cứu của Đào Nhật Kim, người đọc có thể thấy những trích đoạn cần thiết:

“Võ Trứ đến Phú Yên trong vòng hai năm, lúc đầu hấn dựa vào người Mọi ở Thổ Lò, làng Xí, làng Đòng, Phú Giang lập căn cứ ở núi La Hiên, sau mở rộng đến người An Nam [người Kinh – ĐNK. ct.]. Hấn còn nhiều đồng đảng đang hoạt động tại Bình Định, Khánh Hòa và các vùng núi khác; một số khu vực Lào cũng đứng về phía hấn với tinh thần tự nguyện; tất cả đều nguy trang dưới danh nghĩa truyền giáo. Hấn lôi kéo cả các vua Thủy Xá, Hỏa Xá cùng một số phần tử ở hữu ngạn sông Mê Kông” (4a).

“Võ Trứ không phải là một nhân vật tầm thường. Hấn có ảnh hưởng thật sự chẳng những đối với người Thượng mà cả người An Nam ở Phú Yên cũng kính phục hấn. Khi đặt niềm tin vào mục tiêu nào đó, hấn âm thầm tìm hiểu và tìm những cộng sự đáng tin cậy giữa những người cuồng tín. Khi sống với dân, hấn đã biết khơi dậy những vấn đề bất mãn của họ như thuế thô trạch, thuế thân, thuế phụ thu... Cho đến bây giờ phần lớn họ đang chờ đợi một sự kiện diễn ra, tuy không cần tuyên bố rằng Võ Trứ ở đâu. Mặc kệ, [Võ Trứ ở đâu cũng được – TXA. ct.], họ chỉ biết họ không bỏ hấn, hấn vẫn còn được sự ngưỡng mộ âm thầm của họ” (4b).

“Từ tri phủ, tri huyện đến chánh phó tổng và hương lí đều liên quan đến cuộc nổi loạn của Võ Trứ, nếu không tích cực ủng hộ thì ít ra cũng giúp đỡ bằng tinh thần, hoặc đứng giữa, dung túng phản nghịch” (4c).

*“Tuất, Họi nhị niên
Nhà không ai ở vườn điền bỏ hoang
Lên rừng thì sợ hổ lang
Về làng thì sợ vua quan Tây tà
Mười phần chết bảy còn ba
Chết hai còn một mới ra thái bình
Giữa đường sinh tử, tử sinh
Đứng lên chống Pháp cứu mình cứu dân...”
“Chùng nào Thánh xuống Hòn Vàng
Thì dân ta sẽ hoàn toàn tự do”*

(bài về tuyên truyền chống Pháp của cuộc khởi nghĩa 1898-1900) (4d)

“Võ Trứ đi qua làng nào cũng có yết bái, treo cờ để đón rước như đón rước một vị thượng quan đi kinh lí hay một giáo chủ đạo Hồi” (4e).

“Không cho Võ Trứ có điều kiện nghỉ ngơi, tập trung lực lượng và tổ chức các hoạt động đánh chiếm các mục tiêu mà hấn đã định” (4g).

“Dân Phú Yên tuy ít học, nhưng họ giữ được ý thức độc lập, tự do. Từ hai năm nay ta xen vào công việc của họ một cách trực tiếp, họ nhìn chúng ta bằng con mắt căm thù. Hơn nữa họ còn ghi lại trong kí ức những cuộc chiến đấu của ông cha họ chống lại người Pháp của chúng ta khi đặt chân đến mảnh đất này. Nay có người gọi lại truyền thống ấy và khuyến dụ họ tức thì họ nghe theo. Chính vì thế mà Võ Trứ đã thành công trong việc tuyên truyền xáo động dân chúng ở thôn quê, được các nhà chức trách địa phương ủng hộ, đã nổi dậy chống người Pháp đông đảo và nhanh chóng như vậy” (4h).

“Cha chết vì nước, vì hạnh phúc của các con, thù này các con nhớ lấy, vĩnh biệt các con” -- lời của Võ Trứ nói với các con khi ông đã tự nộp mình cho Pháp (4i).

“Các ông không thể dùng tình cảm để khuất phục ta được đâu. Ta muốn đánh người Pháp để giành độc lập cho đất nước và thay đổi triều đại đương kim đã phản bội lại dân chúng để lập lên triều vua khác, mà người cai trị là một thánh quân. Nhưng tiếc thay công việc không thành, ta chỉ biết lấy cái chết để đền nợ nước, không phải nói nhiều lời” -- lời của Võ Trứ nói với công sứ Pháp (4k).

Đối với những đoạn trích trên, người viết bài này chỉ mạn phép dẫn lại, không bình luận gì thêm. Nội dung chúng đã khá rõ. Và lại, người đọc có thể tìm đọc bài viết của thạc sĩ Đào Nhật Kim theo xuất xứ đã dẫn.

C. Thử tìm hiểu tư tưởng chính trị của Võ Trứ và cuộc khởi nghĩa nâu sồng 1898-1900

Qua nhiều nguồn tư liệu đã khảo sát được, và với phương pháp loại suy, chúng ta có thể xác tín một điều: Võ Trứ và cuộc khởi nghĩa nâu sồng 1898-1900 là có thật, là sự thật lịch sử, chứ không phải là truyền thuyết lịch sử với dung lượng huyền ảo chiếm một tỉ lệ quá lớn đến mức ngã hấn về huyền thoại, hoặc được gọi là truyền thuyết nhưng thực chất chỉ là hư cấu hoàn toàn như truyền thuyết về ngôi mã Cao Biền ở Phú Yên.

Quanh nhân vật lịch sử Võ Trứ và cuộc khởi binh nâu sồng 1898-1900, còn có nhiều tư liệu điền dã khác. Có thể gọi đó là những sử liệu thuộc loại dã sử. Thêm vào đó, còn có tư liệu tộc phả của họ Võ làng Nhơn Ân, tổng Kỳ Sơn, phủ Tuy Phước, tỉnh Bình Định. Một vài nhà nghiên cứu cũng đã khảo sát thêm tư liệu này, và cho chúng ta biết, họ Võ của Võ Trứ (em họ của Võ Thiệp) vốn là họ Nguyễn, nhưng vì có cụ tổ cách nhiều đời là Nguyễn Văn Trị, đô đốc nhà Tây Sơn, lấy công chúa Nguyễn Thị Quang Thúy, nên phải đổi sang họ Võ từ 4 đời trước. Chính chi tiết này cùng với một vài chi tiết khác, như lá cờ *“Minh trai chủ tử”*, nhất là câu trả lời cuối cùng của Võ Trứ trước mặt tên công sứ Celeron de Blainville (4k), khiến người đời sau dễ liên tưởng đến bản án ngục triều Đồng Khánh và thực dân Pháp đã tuyên về Mai Xuân Thưởng (1860-1887).

Liệu có phải Võ Trứ cũng như Mai Xuân Thưởng, thực chất là *“dương vị Hàm Nghi khởi nghĩa; âm vị ngục Nhạc phục thù”* (mặt phải vì Hàm Nghi mà khởi nghĩa; mặt trái vì ngục Nhạc, nhà Tây Sơn, mà phục thù) hay không?

Một chi tiết không thuộc loại sử liệu gốc, liên quan đến nhân vật lịch sử Trần Cao Vân (1866-1916), khi hai người chưa gặp mặt nhau: Trần Cao Vân nghe tiếng và hiểu hành động chính trị của Võ Trứ nên đã viết một dòng chữ ở chiếc mõ của một ngôi chùa tại Bình Định: *“Tất đã chính danh hồ!”* (Ắt phải chính danh vậy thay!). Rõ ràng Trần Cao Vân muốn liên kết với Võ Trứ, nhưng trước hết, cần phải đề nghị Võ Trứ xác định tính chính danh của công cuộc vận động khởi nghĩa chống Pháp, để đừng rơi vào trường hợp như Mai Xuân Thưởng.

Do đó, khi Trần Cao Vân đã vào Phú Yên để làm quân sư cho Võ Trứ, người ta thấy tính chính danh ấy đã được thể hiện ở những tấm truyền đơn màu đỏ mà A. Laborde có đề cập tới:

“Ông ta thử lợi dụng danh tiếng [nhà sư, pháp sư – ct.] đó và một buổi sáng người ta thấy bay ở nhiều nơi hay cột ở trụ dây thép những lá cờ hiệu màu đỏ thông báo sự xuất hiện của “vị quan võ đáng nể mà triều đình Huế giao phó việc chống lại quân Pháp” [Nguyên văn của Võ Trứ trong ngoặc kép – ct.]. Vị “quan võ đáng nể” đó chính là ông ta” (5).

Một khi Võ Trứ đã nhận nhiệm vụ của triều đình Huế (bấy giờ là triều vua Thành Thái [ở ngôi: 1889-1906]) hay tự nhân danh triều đình Huế để khởi nghĩa, thì rõ là tính chính danh thuộc phạm trù lịch sử thời phong kiến đã được công khai xác định. Và đó không phải là “chiêu bài”, trong trường hợp Trần Cao Vân. Trần Cao Vân một đời hoạt động đều nhân danh vì đất nước đồng thời vì triều Nguyễn (6).

Có điều, việc Võ Trứ đề ra chủ trương tự tôn xưng “*Minh trai chủ tế*” (vị chúa tế chay tịnh, sáng suốt), và đội mũ có năm con rồng, tượng trưng cho bậc hoàng đế, khiến chúng ta nghĩ Võ Trứ đã đổi thay mục tiêu ở cương lĩnh chiến đấu với nội dung tư tưởng chính trị của ông. Võ Trứ không chiến đấu vì triều Nguyễn, một triều đại mà từ sau khi Đồng Khánh lên ngôi (9-1885), đã và đang trên đà biến chất, trở thành phản động, làm tay sai cho thực dân Pháp, giết hại người yêu nước, chống Pháp. Ông thực sự chống ngụy triều Nguyễn và thực dân Pháp, nên ở trong tâm trạng “*về làng thì sợ vua quan Tây tà*”. Điều đó càng thể hiện rõ, ngay trong câu trả lời viên công sứ thực dân: “*Các ông không thể dùng tình cảm để khuất phục ta được đâu. Ta muốn đánh người Pháp để giành độc lập cho đất nước và thay đổi triều đại đương kim đã phản bội lại dân chúng để lập lên triều vua khác, mà người cai trị là một thánh quân. Nhưng tiếc thay công việc không thành, ta chỉ biết lấy cái chết để đền nợ nước, không phải nói nhiều lời” (4k).*

Nhưng liệu Thành Thái có phải là một vị vua toàn tâm bán nước, cam làm tay sai? Lịch sử đã trả lời Võ Trứ rằng: Không. Nhưng rạch ròi hơn, đúng là Thành Thái đang ở trong guồng máy bán nước thực sự (xét về mô thể), tuy bản thân ông vẫn là một ngụy vương yêu nước, muốn chống Pháp nhưng không thể chống được (xét về chất thể).

Điều này khiến chúng ta hiểu vì sao Trần Cao Vân không trực tiếp tham gia chiến đấu với Võ Trứ trong cuộc tấn công Sông Cầu vào đêm 14 rạng ngày 15-5-1900. Nhiều tác giả nghiên cứu cho rằng chỉ bởi lúc ấy Trần Cao Vân đang nằm liệt giường vì sốt rét ngã nước. Nhưng thật sự Trần Cao Vân liệt giường vì lâm bệnh hay vì Võ Trứ đã tự ý thay đổi chủ trương, cương lĩnh chiến đấu?

Về Trần Cao Vân, mãi cho đến cuộc khởi nghĩa Duy Tân (1916) và tận lúc chịu án chém cùng Thái Phiên, Tôn Thất Đề, Nguyễn Quang Siêu, ông mãi mãi là trung dân của nhà Nguyễn.

Một khía cạnh khác, cũng thuộc về tư tưởng chính trị của cuộc khởi nghĩa, đó là đoàn kết lương – giáo. Chắc hẳn Võ Trứ chịu ảnh hưởng bởi sự cố vấn của Trần Cao Vân, người chủ trương “tứ giáo đồng quy” (hay “tứ giáo đồng nguyên”), Nho, Lão, Phật và Chúa cùng quy về một gốc, cùng một nguồn. Trong thực tế, vẫn có những giáo dân yêu nước chống Pháp, như Huỳnh Sự (Huỳnh Cự), phó tướng của Võ Trứ, và đã hi sinh cùng ông. Nhưng cũng cần xét Thiên Chúa giáo trên nhiều phương diện, ít ra là hai phương diện: Thiên Chúa giáo như là tôn giáo thuần túy (nhất là khởi nguyên của lịch sử Thiên Chúa giáo trước khi tràn sang La Mã cổ đại) và Thiên Chúa giáo như là một

công cụ tâm linh – chính trị, xâm lược của Vatican, của Pháp và nhiều nước thực dân khác, như Tây Ban Nha (ở các nước bị xâm lược khác và ở nước ta)... Đây là một khó khăn, quả là một vấn nạn lịch sử, không dễ bị ảo tưởng, mặc dù chúng ta vẫn yêu quý tất thảy đồng bào của chúng ta, không phân biệt lương – giáo.

Dẫu sao, Võ Trứ cũng chiến đấu và lãnh đạo cuộc khởi nghĩa vì lí tưởng Phật giáo, cho dù chỉ là Phật giáo bình dân, có nhiều yếu tố mê tín (kết hợp với biến tướng của Lão giáo là đạo phù thủy) và ông tự nhận cho bản thân sứ mệnh phải lập ra một triều đại do chính ông khai sáng, chứ không nhân danh một triều đại quá khứ nào, như nhân danh nhà Tây Sơn chẳng hạn. Võ Trứ cũng không nhân danh triều Lý, một triều đại được khai sinh bởi thế lực Phật giáo, trong lịch sử nước ta, như Vương Quốc Chính (?-1898) ở ngoài Bắc đã nhân danh. Nếu quả thật như vậy, Võ Trứ không thể chịu bản án như Mai Xuân Thưởng, và Võ Trứ cùng cuộc khởi nghĩa nâu sồng ở Phú Yên (1898-1900) vẫn rất chính nghĩa, rất sáng suốt, ở khía cạnh này.

Về việc khởi nghĩa vì lí tưởng Phật giáo, Võ Trứ và cuộc khởi nghĩa nâu sồng (Pháp gọi là “*giặc Thầy Chùa*”) vô hình trung cũng đã làm sáng tỏ về sự khủng hoảng ý hệ trung quân Nho giáo thuở bấy giờ. Tín điều trung quân Nho giáo đã trở thành sự lừa bịp trắng trợn! Đó là thời đoạn lịch sử mà các trào lưu tư tưởng dân chủ, tư sản dân quyền chưa lan tỏa, thấm sâu vào xã hội nước ta, còn cách mạng vô sản thì mãi đến 1920 mới lóe sáng bởi một luận cương về các quốc gia dân tộc bị áp bức. Võ Trứ tìm đến Phật giáo bình dân, với chủ trương “tứ giáo đồng nguyên” như một chất kết dính dân tộc trong công cuộc chống Pháp, chỉ là một cố gắng trong tình trạng khủng hoảng tư tưởng đó.

Tuy nhiên, không thể không nghĩ rằng bản thân Võ Trứ đặt một mục tiêu quá tầm, trong điều kiện khách quan và chủ quan, là sẽ giải phóng toàn bộ đất nước Việt Nam thoát khỏi ách thực dân Pháp. Võ Trứ đã phiêu lưu chính trị, quân sự chẳng? Chính sách phục sặc sỡ của người Thượng du (sách cũ gọi là người Mọi) và danh xưng mà quần chúng đương thời dành tôn vinh Võ Trứ -- “*Vị vua của người Mọi*” – khiến chúng ta nghĩ Võ Trứ đã biết giới hạn mục tiêu chiến đấu của mình: Phải chăng Võ Trứ muốn thành lập một xứ Phật giáo Việt Nam tự trị, Kinh – Thượng đoàn kết, với cương thổ là vùng đất thuộc huyện Đồng Xuân và cao nguyên Gia Lai kề đó, như Hoàng Hoa Thám (1858-1913), được Pháp cho tự trị từ năm 1894 đến 1905, ở ngoài Bắc? Dẫu vậy, đây chỉ là điều phỏng đoán. Cho đến nay, chưa có một văn bản nào xác nhận điều ấy. Trong lĩnh vực sử học, có thể luận bàn trên một vài cơ sở nào đó, nhưng không thể phỏng đoán với dữ liệu còn chưa rõ rệt. Tuy nhiên, chúng ta cũng có thể nghĩ ông cùng quần chúng nhân dân, tăng ni Phú Yên khởi nghĩa, chiến đấu, chấp nhận bị thực dân trả thù tàn khốc, trong tình thế tuyệt vọng, cũng chỉ để nuôi dưỡng ngọn lửa độc lập, tự cường dân tộc tự nghìn xưa và để thực dân Pháp phải chùn tay trong áp bức, bóc lột.

Như thế, trên những cơ sở khá vững chắc, có thể yên tâm khẳng định, Võ Trứ không phải như Mai Xuân Thưởng trước đó, không phải như Vương Quốc Chính cùng thời, và cũng không phải như Trần Cao Vân, quân sư và đồng sự. Võ Trứ không phải là nhân vật lịch sử minh họa cho quan niệm, định kiến dòng tộc chủ nghĩa phong kiến.

Trần Xuân An

Khởi viết lúc 08:52', ngày 19-10 HB10 (2010)

Viết xong lúc 11:16, ngày 20-10 HB10

Sửa chữa, bổ cứu xong, lúc 17:41, cùng ngày.

(1) Nguyễn Định (chủ biên), Lê Đức Công, Lê Bạt Sơn (sưu tầm, biên soạn), “*Văn học dân gian Sông Cầu*”, UBND. Huyện Sông Cầu ấn hành, 2002, tr. 61-63.

(2) A. Laborde, “*Những người bạn cố đô Huế*” (Bulletin des Amis du vieux Huế), bài “*Tĩnh Phú Yên*”, tập XVI, năm 1929, Nguyễn Cửu Sà dịch, Lưu Nguyễn, Nhị Xuyên hiệu đính, Nxb. Thuận Hóa, 2003, tr. 389-391 [tr. 382-454]. Những câu, đoạn trích dẫn trong mục A.II là từ bài của A. Laborde.

(3) Lý Kim Hoa, “*Châu bản triều Nguyễn – Tư liệu Phật giáo qua các triều đại Nhà Nguyễn 143 năm...*”, sưu khảo – biên dịch, Nxb. Văn hóa – Thông tin, 2003, tr. 785-818. Những câu, đoạn trích dẫn trong mục B.I là từ 5 bản tấu trình mật, vốn được gọi là Châu bản, trong sách này. Theo phàm lệ đầu sách, có thể xác định đây là những tờ “châu bản rời”, và những tờ này không có châu phê (châu điểm, châu khuyên, châu mặt hay châu cái...) của vua Thành Thái. Căn cứ vào nội dung, chúng được gửi cho Cơ mật viện (Nguyễn Thân...). Xem thêm chú thích (6): sử liệu cũ.

(4a) Dẫn theo Đào Nhật Kim, “*Võ Trứ và cuộc khởi nghĩa năm 1900 ở Phú Yên*”, Tạp chí Xưa và Nay, số 364, tháng 9-2010, tr. 12-15. Celeron de Blainville, “*Phúc trình chính trị Sông Cầu, ngày 5 tháng tư 1900. Công sứ Pháp ở Phú Yên gửi ông khâm sứ tại An Nam ở Huế*”.

(4b), (4c), (4e), (4g), (4i), (4k) Dẫn theo Đào Nhật Kim, bđd.: Celeron de Blainville, “*Phúc trình chính trị Sông Cầu, ngày 29 tháng bảy 1900. Công sứ Pháp ở Phú Yên gửi ông khâm sứ tại An Nam ở Huế*”.

(4d) Dẫn theo Đào Nhật Kim, bđd.: Đây là một bài về tuyên truyền chống Pháp của người Việt, xuất hiện trong cuộc khởi nghĩa Võ Trứ, nhưng Celeron de Blainville, công sứ Pháp ở Phú Yên, đã chép gửi khâm sứ tại An Nam ở Huế, trong Phúc trình chính trị Sông Cầu, thuộc tháng năm, năm 1900. Tuy vậy, có nhà nghiên cứu cho rằng, đó là bài về của chính Võ Trứ sáng tác để tuyên truyền, vận động quần chúng. Hiện còn có một dị bản: câu “*Về làng thì sợ vua quan Tây tà*” ở một bản khác lại là “*Ra sông sợ cá, về làng sợ ma*”. “*Sợ cá*”, có lẽ do cá ăn thấy người chết quá nhiều; còn “*sợ ma*” là bởi làng mạc thì không bóng người sống, mà chỉ là thầy người chết... Cả hai câu ở hai dị bản đều tố cáo chế độ thực dân bóc lột, tàn ác, phong kiến bù nhìn, tay sai.

(4h) Dẫn theo Đào Nhật Kim, bđd.: Celeron de Blainville, “*Phúc trình chính trị Sông Cầu, thuộc tháng năm, năm 1900. Công sứ Pháp ở Phú Yên gửi ông khâm sứ tại An Nam ở Huế*”.

(5) Xem chú thích (2).

(6) Tuyệt mệnh thi 2 (“*Lời nói sau cùng trên án chém*”), thơ chữ Nôm, theo hậu duệ Trần Cao Vân: Trần Trúc Tâm, “*Chí sĩ Trần Cao Vân (1886-1916)*”, Nxb. Đà Nẵng, 1999, tr.170. Xem thêm: sử liệu cũ, gồm thông tin trên báo chí cũ về Trần Cao Vân và các đồng chí của ông: Nguyễn Trương Đoàn, Tạp chí Sông Hương, số 243, tháng 05-2009, bài “*Thời khắc hi sinh lâm liệt của hai nhà chí sĩ*”.

Trần Xuân An
71B Phạm Văn Hai
Phường 3, Q. Tân Bình
TP.HCM.

ĐT.: (08) 38 453 955
& 0908 803 908

Điện thư:

tranxuanan.writer@gmail.com
tranxuanan_vn@yahoo.com

Đây là bài khảo luận được tác giả (TXA.) viết trong khi chờ “*Đại Nam thực lục*” đệ lục kỷ phụ biên, trong đó có triều Thành Thái (ở ngôi: 1889-1907), được Viện Sử học công bố, theo thông tin từ bài viết của PGS.TS. Trần Đức Cường, “*Phát hiện mới sẽ được công bố: Phần tiếp theo trọn bộ của Đại Nam Thực lục Chính biên*” (Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số tháng 3-2004). --- TXA.

THÁI ĐỘ SỐNG VÀ VĂN HÓA BÀN LUẬN

(bàn luận tiếp theo, từ một điểm mạng toàn cầu quen biết:

<http://xuanduc.vn/baiviet.aspx?id=985&nhom=6> &
<http://xuanduc.vn/baiviet.aspx?id=995&nhom=6>)

Trần Xuân An

Bài viết ngắn dưới đây phát sinh từ cuộc bàn luận chẳng đặng đừng về bản quyền một bài báo nhỏ. Tôi chỉ chịu trách nhiệm về những mẫu bàn luận kí tên tôi. Và cũng cảm ơn những ý kiến tốt đẹp.

Về bản quyền, đã có nguyên tắc: *Ai sử dụng ý tưởng từ tác phẩm người khác (kể cả bài báo), phải ghi nguồn (xuất xứ), và chỉ có quyền sử dụng bao nhiêu phần trăm (%) ý tưởng từ một tác phẩm.* Hẳn không cần nói nữa.

Xin nói thêm vài dòng về thái độ sống và văn hóa bàn luận.

Ai cũng chọn lựa cho mình một thái độ sống theo quan niệm, nhận thức về bản thân, về xã hội của chính mình.

Ngày xưa, dưới thời phong kiến, có những kẻ sĩ lánh đục về trong. Trong dăm chục năm gần đây, ở Miền Bắc có những nhà cầm bút giữ tiết tháo của mình như Hữu Loan, Phùng Quán, bằng cách ... im lặng. Đó là một vài điển hình về chọn lựa thái độ sống.

Nhưng thật ra, về chủ quan, đối với Hữu Loan, Phùng Quán và một số nhà cầm bút khác (tôi không nói đến các nhân vật phản động, tay sai ngoại bang), họ không còn có thể chọn lựa thái độ sống nào khác dưới một thiết chế mất dân chủ (tuy **chính nghĩa**) (1), trong một thời đã qua ở Miền Bắc nước ta, bởi họ không thuộc loại hèn hạ, quỳ xin. Nói thêm cho đúng, về khách quan, họ bị **thiết chế chưa Đổi Mới** ấy áp đặt, buộc họ phải chấp nhận như vậy.

Theo tôi, sống là phải dấn thân tích cực, nhất là trong thời đại người người, nhà nhà kêu đòi dân chủ và hầu hết các nước đều đã phải dân chủ, kể cả những nước theo thể chế xã hội chủ nghĩa như Trung Quốc, Cu Ba và Việt Nam chúng ta. Tôi còn là dân Miền Nam, sống dưới **chế độ nguy** (nhưng dân chủ kha khá), vốn quen với không khí đấu tranh bằng ngôn luận qua báo chí (kể cả nội san) và diễn đàn đối thoại trực tiếp, trong những năm bảy mươi, trước 1975.

Hiện nay, nhìn lại, cũng như nhiều người, tôi thấy mình đã góp ý cho Vatican, cho Mỹ, Trung Quốc, Nga và nhiều cường quốc khác bằng ý kiến của riêng mình. Đơn cử, Barack Obama, người da đen đầu tiên làm tổng thống Mỹ. Tôi nghĩ ý kiến của tôi, trước khi sự kiện rất lớn lao ấy diễn ra, là có tính dự báo (hay cũng có ít nhiều tác động chẳng?).

Và sinh hoạt dân chủ trong nước, tôi cũng đã góp ý cho Đảng, Chính phủ với tư cách công dân của tôi.

Vậy thì, Hội Nhà văn Việt Nam dẫu sao cũng chỉ là một bộ phận nhỏ, một thực thể xã hội nhỏ, so với các bộ phận, thực thể kia. Và lại, mấy bài báo tôi góp ý cho Hội Nhà văn Việt Nam là đấu tranh một cách hòa nhã, thể hiện văn hóa đấu tranh với tinh thần xây dựng (2).

Tôi là công dân, tôi phải đấu tranh giữ quyền làm chủ chứ, cho dù là dân chủ cộng hòa hay dân chủ tập thể xã hội chủ nghĩa.

Là trí thức, nhà thơ, là người cầm bút viết tiểu thuyết, phê bình và nghiên cứu sử học, tôi hoàn toàn không đồng tình với cách đấu đá “dân dã” hay đấu tranh có “tính quần chúng” (!?!) mà thực chất, người ta gọi là “hàm hồ hàm chứa”.

Trần Xuân An

08-04 HB10

(1) a.- Không những mất dân chủ mà còn vi phạm nhân quyền rất nặng nề nữa: Theo một số bài báo gần đây (Lưu Hà, “Nhà thơ Hữu Loan và di sản để lại cho con”, eVan, 29/03/2010), những người con của nhà thơ Hữu Loan mặc dù thi đỗ nhưng không được đi học. b.- Ở đây, chỉ nói riêng về cá nhân nhà thơ Hữu Loan với thiết chế chính trị - xã hội mất dân chủ trong hoàn cảnh thời chiến, trước khi cuộc cách mạng thông tin bùng nổ hiện nay: Theo nhận định bấy giờ, bài “Màu tím hoa sim” với nỗi niềm đau thương da diết của nó có tác động tiêu cực, khiến sa sút tinh thần chiến đấu của cán bộ, bộ đội. “Màu tím hoa sim”, theo tôi, là một tuyệt tác, rất thích hợp trong thời hậu chiến.

(13-4 HB10: Ngoài ra, các phát biểu của Hữu Loan chắc hẳn có nguyên do từ tâm thế phẫn uất. Quanh các nhà cầm bút như Hữu Loan, Phùng Quán, còn có một số thông tin bị làm nhiễu khác).

(2) Trần Xuân An — Góp thêm lời bàn luận: Chuẩn và quyền vào hội nhà văn:

<http://www.tranxuanan-writer.net/Home/danh-muc-tac-phan-txa/tieu-luan-4/bai17>

TXA.

LIỆU PHÁP 30-4

1. Câu hỏi hơi rắc rối:

Nên chăng chúng ta phải nêu câu hỏi: Tại sao không thấy Khối Cộng sản (đứng đầu là Nga, kế đó là Trung Quốc) và Thiên Chúa giáo La Mã (Vatican) kí tên vào Hiệp định Genève 1954 & Hiệp định Paris 1973, mặc dù đó là hai chủ thể trong cuộc chiến tranh Việt – Pháp giai đoạn sau (1930-1945-1954) & Việt – Mỹ (1945-1975)? Nếu chỉ căn cứ vào hai bản hiệp định ấy, thì chính nghĩa thuộc về Việt Nam dân chủ cộng hòa và hai nước xâm lược đích thị là Pháp và Mỹ, còn chính phủ Bảo Đại (+ Diệm) và chính quyền Thiệu (+ Hương, Minh) chỉ là ngụy mà thôi. Nói cách khác, đó không phải là *ngoại chiến*, *chiến tranh ý thức hệ* trên lãnh thổ chính là Việt Nam, cũng không phải *nội chiến* giữa người Việt với người Việt. Phải chăng là như vậy? Xin động não để hòa giải, hòa hợp tận chiều sâu nhận thức và tình cảm dân tộc (TXA. — 30-4 HB10)

[Deltheil \(Pháp\) — Tạ Quang Bửu \(Việt\)](#)

[Lê Đức Thọ \(Việt\) — Kissinger \(Mỹ\)](#)

2. Ôn lại lịch sử:

Hình ảnh chiến tranh chống chủ nghĩa thực dân Pháp & chống “sen-đằm” Mỹ của Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu, đặc biệt trong giai đoạn chiến tranh lạnh giữa hai khối (1945-1975...):

<http://www.flickr.com/photos/tranxuananwriter/sets/>

<http://www.flickr.com/photos/tranxuananwriter/sets/...>

(*nút bấm góc phải, phía trên màn hình Flickr >>>>> slideshow / tự động trình chiếu*)

[Tờ lịch Ngày 30-4-1975 \(19-3 Ất mao\)](#)

(nguồn ảnh: Google search & Flickr)

3. **Nhìn bức tranh được chụp lại để thấy bệnh trạng — Đề xuất liệu pháp thiết yếu:**



[Bấm vào đây: Bốn tác giả Tân ước trừng phạt giáo hoàng Vatican \(tranh\)](#)



Nguồn: *Le jeune của Girolamo da Treviso* — Royalcollection.org.uk & Wikipedia – [Ảnh lớn, bấm vào đây](#)

Chấp nhận sự thật lịch sử đúng như nó đã diễn ra cộng với ý thức, hành động tự cải biến Giáo hội Thiên Chúa giáo Việt Nam thành một giáo hội không phụ thuộc Vatican (như Anh giáo), với hình tượng Yêsu (Jésus) là nhà yêu nước, có ý định tập hợp dân chúng Do Thái (Israel) để kháng chiến chống đế quốc Rôma (Rome) cổ đại, mới chính là phương thuốc chữa lành tất cả mọi vết thương hậu chiến trầm trọng ở các giáo phẩm, giáo dân Thiên Chúa giáo.

Khi đề xuất như vậy, tôi chỉ muốn nói: Phủ nhận lịch sử giáo hội để khai sinh lại một giáo hội mới về chất, đậm tính dân tộc, yêu nước, và độc lập, hoàn toàn thoát li khỏi Vatican, đó là liệu pháp để các giáo phẩm, giáo dân Thiên Chúa giáo tự chữa lành vết thương chiến tranh và hậu chiến. Tôi không bao hàm thêm ý nghĩa là giáo hội mới ấy độc tôn, gắn liền với Anh hoàng như Anh giáo tại nước Anh.

Trần Xuân An

30-4 & 01-5 HB10

Đăng trong Khác | Tagged: [30-4 \(1975-2010\)](#), [30-4-1975](#), [ba mươi tháng tư](#), [ngày hoan toan giải phóng miền nam](#), [ngày thống nhất](#) | [2 phản hồi](#) »

30-4 (1975-2010):

Nên chăng chúng ta phải nêu câu hỏi: Tại sao không thấy Khối Cộng sản (đứng đầu là Nga, kế đó là Trung Quốc) và Thiên Chúa giáo La Mã (Vatican) kí tên vào Hiệp định Genève 1954 & Hiệp định Paris 1973, mặc dù đó là hai chủ thể trong cuộc chiến tranh Việt - Pháp giai đoạn sau (1930-1945-1954) & Việt - Mỹ (1945-1975)? Nếu chỉ căn cứ vào hai bản hiệp định ấy, thì chính nghĩa thuộc về Việt Nam dân chủ cộng hòa và hai nước xâm lược đích thị là Pháp và Mỹ, còn chính phủ Bảo Đại (+ Diệm) và chính quyền Thiệu (+ Hương, Minh) chỉ là ngụy mà thôi. Nói cách khác, đó không phải là **ngoại chiến, chiến tranh ý thức hệ** trên lãnh thổ chính là Việt Nam, cũng không phải **nội chiến** giữa người Việt với người Việt. Phải chăng là như vậy? Xin động não để hòa giải, hòa hợp tận chiều sâu nhận thức và tình cảm dân tộc.

TXA.

30-4 HB10

Chấp nhận sự thật lịch sử đúng như nó đã diễn ra cộng với ý thức, hành động tự cải biến Giáo hội Thiên Chúa giáo Việt Nam thành một giáo hội không phụ thuộc Vatican (như Anh giáo), với hình tượng Yêsu (Jésus) là nhà yêu nước, có ý định tập hợp dân chúng Do Thái (Israel) để kháng chiến chống đế quốc Rôma (Rome) cổ đại, mới chính là phương thuốc chữa lành tất cả mọi vết thương hậu chiến trầm trọng ở các giáo phẩm, giáo dân Thiên Chúa giáo

TXA. -- 30-4 HB10.

Một ý kiến nhỏ về việc xác định các từ ngữ để gọi các loại điểm mạng ... TẠP CHÍ ĐIỆN TỬ TỰ LẬP, CÓ HAY CHƯA?

Trần Xuân An

Bao giờ cũng thế, trước sự xuất hiện các thực thể mới (hiện tượng, sự vật mới), chúng ta cần động não để tìm từ ngữ nhằm gọi tên chúng cho thật thích đáng. Khi tìm từ ngữ mới, đặc biệt là thuật ngữ mới (1), cũng rất cần tôn trọng tính trong sáng, tính thuần Việt của tiếng Việt.

Và ai cũng ngầm hiểu, khi sử dụng từ ngữ, có nhiều lí do, khiến người ta phải “lách”. Dĩ nhiên, “lách” là không tốt. Vậy nên, rất cần tường minh.

Một số điểm mạng vi tính toàn cầu hiện nay ở nước ta như *Trần Nhưong, Văn chương Việt, Phong Diệp, Lê Thiếu Nhơn, Bô-xít Việt Nam, Anh Ba Sàm (Xàm?), Lục bát, Tôn vinh văn hóa đọc...* và còn khá nhiều điểm mạng khác của các Việt kiều cũng ở tầm mức tương tự, như *Sách hiếm, Chuyển Luân, Chim Việt Cành Nam...*, khiến chúng ta lúng túng không biết gọi bằng danh từ gì cho đúng. Chẳng lẽ cũng gọi là *web-site, web-blog*? Và các người chủ trương, các tác giả viết trên đó đều là *blogger*? Chưa thấy xuất hiện từ *websites*! Như thế, vừa không thích đáng, vừa chứng tỏ ta thiếu sự động não, sáng tạo các cụm từ mới để dịch ra tiếng Việt và để sử dụng chẳng? Thậm chí, có người sẽ bảo, ở nước ngoài thực tiễn cuộc sống xã hội vẫn vượt trước các viện hàn lâm ngôn ngữ và các viện lập pháp cũng bị thực tiễn xã hội vượt qua.

Để khỏi lúng túng về từ ngữ, tôi gọi chung các điểm mạng vi tính toàn cầu của các cá nhân tự sáng lập (chủ sở hữu) và tự điều hành (chủ biên), có tầm mức hoạt động tương tự như các *tạp chí điện tử nhà nước* (2) ở nước ta, là **tạp chí điện tử tự lập** (hay **tự lực**); còn các điểm mạng vi tính toàn cầu chủ yếu đăng bài của cá nhân người chủ trương, gọi chung là **điểm mạng vi tính toàn cầu tự lập** (hay **tự lực**, và lược bớt từ **tự lập** hay **tự lực** thì người ta cũng hiểu với nội hàm ý nghĩa như thế). Cũng cần nói thêm, các tạp chí điện tử tự lập, các điểm mạng vi tính toàn cầu tự lập mặc dù không có giấy phép nhưng vẫn hoàn toàn hợp pháp (căn cứ vào *Thông tư 07/2008/TT.-BT/TT* của Bộ Thông tin & Truyền thông).

Có người sẽ bảo, xét trong phạm vi lãnh thổ nước ta, như vậy là vi phạm luật báo chí hiện hành, vì hiện tại, làm gì có báo, tạp chí điện tử tùy nghi cập nhật hay định kì hoàn toàn tự do, tự lập, tồn tại một cách chính danh! Nhục lắm, phải “chui”, phải núp dưới một danh từ khác! Do đó, về từ ngữ, phải “lách” thôi. Chỉ được gọi chung là **điểm mạng vi tính toàn cầu (web-site, web-blog)**.

Nhưng ai “lách” kệ họ, tôi không “lách”. Tôi hi vọng nhiều người khác cũng không “lách”, để xã hội quen dần, Nhà nước quen dần.

Cũng cần tỉnh táo nhận ra, việc xác định danh xưng thích đáng cho các điểm mạng là cần thiết. Nhưng nếu không cẩn nhắc, sẽ đưa đến ít ra là hai tình huống: 1. danh xưng quá mức so với thực trạng sẽ làm lố bịch hóa; 2. danh xưng dưới tầm so với thực trạng sẽ khiến xã hội bất bình.

Trần Xuân An
23-5 HB10

(1) Thuật ngữ có nội hàm chặt chẽ và có tính đơn nghĩa, cố định. Hiện nay có nhiều người sử dụng từ “thuật ngữ” không chính xác.

(2) Tạp chí điện tử nhà nước: Tạp chí điện tử của Nhà nước, của tổ chức chính trị, xã hội hay văn hóa, tôn giáo hoặc nghề nghiệp nào đó, do Nhà nước chính thức quản lí, có giấy phép của Bộ Thông tin & Truyền thông.

Tài liệu xem thêm:

1) http://mic.gov.vn/uploads_file/DOC/2009/07/241235564.doc

2) <http://phapluattp.vn/237958p0c1021/thong-tu-quan-ly-blog-ca-nhan-nam-dieu-cam-doi-voi-blogger.htm>

Bài viết đặt ra nhiều vấn đề rất cần được trao đổi, thảo luận thêm:

1) Cụm từ “chủ sở hữu” trong bài viết phải được hiểu một cách rạch ròi như thế nào?

2) Từ “chủ biên” phải hiểu ra sao? Có sửa chữa, cắt bỏ hay không?

3) Đã là tạp chí điện tử tự lập, hợp pháp, mặc dù không có giấy phép của Bộ Thông tin & truyền thông như tạp chí điện tử nhà nước, chắc hẳn cũng phải chấp hành luật báo chí hiện hành, kể cả thể lệ chung về đăng bài do các tác giả gửi đến, đăng lại bài ở các tạp chí khác với sự xin phép và được đồng ý? Cũng cần nêu rõ chế độ nhuận bút?

4) Tâm lí hiện nay của các tác giả là thích đăng báo chí in giấy của Nhà nước. Và tình hình phải chăng là như thế này: Thực chất là những người muốn giữ đặc quyền đặc lợi muốn gạt một số tác giả ra khỏi lãnh địa báo chí in giấy? Mặt khác, có một số lực lượng nào đó muốn li gián càng nhiều tác giả càng tốt để lôi kéo về phía phi nhà nước?

5) Giả định là các tạp chí điện tử tự lập ngày mỗi phát triển, ngày càng có uy tín, liệu “quốc doanh” (nhà nước) sẽ bị thất thế so với “tư doanh” (tự lập) hay không?

6) Và còn nhiều khía cạnh khác nữa, rất phiền phức, đầy nguy cơ: Bài viết trên các trang mạng vi tính toàn cầu (web) có thể bị sửa chữa bởi kẻ xấu (hacker), thậm chí bị hạ xuống... Làm sao bảo đảm được mật khẩu không bị lấy trộm? ...

Mong được trao đổi, thảo luận thêm.

Trân trọng,

Trần Xuân An

6:30, 26-5 HB10 (2010)

BỔ CỨU THÊM MỘT LUẬN CỨ, LUẬN CHỨNG NHẪM PHÊ PHÁN SỰ VIN VÀO VÀ DIỄN DỊCH SAI LỆCH CÔNG HÀM 14-9-1958

Trần Xuân An

Về tư liệu lịch sử từ xưa đến nay, khá nhiều sách báo trong và ngoài nước đã in ấn, xuất bản dưới nhiều hình thức. Báo chí thường nhắc đến công trình của TS. Nguyễn Nhã, Nnc. Nguyễn Q. Thắng và các bài viết, trả lời phỏng vấn của hai vị cựu cán bộ ngoại giao cao cấp Dương Danh Dy, Lưu Văn Lợi... Trong các bài báo, đặc biệt là khảo luận, của nhiều tác giả trên mạng toàn cầu (internet), hai bài "*Hoàng Sa*", "*Quần đảo Trường Sa*" trên *Từ điển mở Wikipedia* và bài "*Chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa - Thử phân tích lập luận của Việt Nam và Trung Quốc*" của TS. Từ Đặng Minh Thu là dễ tìm kiếm nhất và có tính tổng hợp, khái quát.

Thiết nghĩ, chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa là đương nhiên về mặt cơ sở lịch sử cũng như pháp lí - công pháp quốc tế. Riêng chủ quyền trên quần đảo Trường Sa, tuy còn có một số yếu tố dễ gây tranh chấp, nhưng Đài Loan và Trung Quốc vẫn không thể tranh cãi, mặc dù Trung Quốc và Đài Loan hiện còn ngang nhiên chiếm đóng.

Có một văn bản nhiều người đã bàn luận và khẳng định là không có giá trị pháp lí và thực thi đối với hai quần đảo vốn ở phía nam Vĩ tuyến 17 (theo Hiệp định Genève 1954), đó là công hàm do thủ tướng Phạm Văn Đồng kí ngày 14-9-1958.

Về điểm này, tôi xin bổ cứu thêm một luận cứ: Hiệp định Genève 1954 không những xác định tính **chính danh, chính nghĩa** của Việt Nam dân chủ cộng hòa do chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu mà còn xác định tính **chính danh** của Quốc gia Việt Nam do hoàng đế Bảo Đại (hoàng đế chính thống thuộc vương triều Nguyễn) đứng đầu. Tính chính danh của Bảo Đại còn có cả mấy trăm năm lịch sử xác nhận. Nói như thế để nhằm khẳng định công hàm do thủ tướng Phạm Văn Đồng kí ngày 14-9-1958 là không có giá trị pháp lí và thực thi đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, vốn ở phía nam Vĩ tuyến 17. Mặt khác, như nhiều tác giả đã viết, ngôn từ trong công hàm ấy không bao hàm lãnh thổ, lãnh hải dưới quyền quản lí của Việt Nam dân chủ cộng hòa, vốn ở phía bắc Vĩ tuyến 17.

Việc "cướp ngôi" của Ngô Đình Diệm không khiến Hiệp định Genève 1954 mất giá trị pháp lí - công pháp quốc tế, mặc dù bản thân Ngô Đình Diệm vừa thiếu chính nghĩa (đại diện một thể lực tôn giáo có quá trình câu kết với thực dân Pháp...) lại vừa thiếu tính chính danh (trưng cầu dân ý chỉ là trò "ma giáo").

Tôi bổ cứu thêm luận cứ và lập luận trên chỉ nhằm bác bỏ việc Trung Quốc vin vào công hàm do thủ tướng Phạm Văn Đồng kí ngày 14-9-1958 nói trên để diễn dịch với mục đích biện minh cho sự xâm lược của Trung Quốc ở Hoàng Sa, Trường Sa.

Công cuộc đấu tranh, giành lại quần đảo Hoàng Sa và một số hòn đảo ở Trường Sa từ Trung Quốc và Đài Loan của chính quyền, nhân dân *Nước CHXHCN. Việt Nam* hiện nay cũng như của kiều bào trên khắp thế giới là hoàn toàn chính danh và chính nghĩa, không một lí lẽ nào có thể bắt bẻ, phản chứng.

*Viết vào chiều ngày 12 & lúc 6:30 ngày 13-6 HB10 (2010),
tại TP.HCM.,
Có chữa lại vài chữ để thoát khỏi bối cảnh trang mạng TXA.
khi gửi TranNhuongCom, 8:15, 13-6 HB10*

TXA.

Bị chú quan trọng (15-6 HB10 [2010]): Về mặt văn bản pháp lí (Hiệp định Genève 1954), hoàng đế [quốc trưởng] Bảo Đại (đại diện chính thống của vương triều Nguyễn) vẫn chính danh, vì Quốc gia Việt Nam vốn là một nước trong Liên hiệp Pháp. Nếu sau khi Bảo Đại bị Ngô Đình Diệm truất phế bằng trò ma giáo trưng cầu dân ý và bản thân Ngô Đình Diệm vừa không chính nghĩa lại vừa không chính danh, (trong thực tế Bảo Đại không còn được cầm quyền), thì không phải vì thế mà Bảo Đại mất tính chính danh. Điều này tôi đã viết ở bên trên.

Tôi viết thêm ở bị chú này: Giả định rằng, ai đó cho rằng, sau khi Bảo Đại bị truất phế, lưu vong, bản thân Bảo Đại đã đành chấp nhận từ bỏ ngai vàng quân chủ, có nghĩa là vương triều Nguyễn cũng mất luôn chủ quyền đối với Miền Nam Việt Nam, kể cả Hoàng Sa, Trường Sa, thì ta vẫn có thể trả lời, khẳng định rằng: **Quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa vẫn thuộc về chủ quyền của nhân dân Miền Nam Việt Nam, của đại gia đình các dân tộc Việt Nam;** đồng thời cũng khẳng định rằng, **không phải vì Bảo Đại bị Ngô Đình Diệm truất phế mà công hàm 14-9-1958 (kể các văn bản tương tự khác, nếu có) do chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa (Miền Bắc Việt Nam) ban hành lại có giá trị pháp lí và hiệu lực thực thi.**

Dẫu sao, hơn ba mươi lăm năm qua, Chính phủ Cộng hòa Miền Nam Việt Nam, rồi chính quyền và nhân dân Nước CHXHCN. Việt Nam cũng đã và đang đấu tranh, giành lại chủ quyền đối với Hoàng Sa, đồng thời đã và đang xác lập chủ quyền, đấu tranh giành lại những hòn đảo bị Trung Quốc, Đài Loan chiếm đóng ở quần đảo Trường Sa.

TXA.

lúc 14:08, ngày 15-6 HB10 (2010)

txawriter đã nói**Tháng Sáu 15, 2010 lúc 9:29 sáng****Trả lời một người đọc quý mến:**

Khởi đầu, chỉ là mấy dòng chữ dẫn nhập để đăng lại mấy tấm ảnh về Hoàng Sa, Trường Sa và giới thiệu dăm đường dẫn (link) của dăm bài báo thấy trên mạng toàn cầu (internet):

“Về tư liệu lịch sử từ xưa đến nay, khá nhiều sách báo trong và ngoài nước đã in ấn, xuất bản dưới nhiều hình thức. Báo chí thường nhắc đến công trình của TS. Nguyễn Nhã, Nnc. Nguyễn Q. Thắng và các bài viết, trả lời phỏng vấn của hai vị cựu cán bộ ngoại giao cao cấp Dương Danh Dy, Lưu Văn Lợi... Ở đây, chỉ đăng lại mấy tấm ảnh và giới thiệu đường dẫn (links) của các bài báo, đặc biệt là khảo luận, của nhiều tác giả trên mạng toàn cầu (internet)... Trong đó, hai bài “Hoàng Sa”, “Quần đảo Trường Sa” trên Từ điển mở Wikipedia và bài “Chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa – Thử phân tích lập luận của Việt Nam và Trung Quốc” của TS. Từ Đặng Minh Thu là để tìm kiếm nhất và có tính tổng hợp, khái quát”.

Vì chỉ là đôi ba dòng dẫn nhập nên tôi viết ngay trên trang mạng (webpage). Nhưng sau một đêm ngủ dậy, tôi thấy cần phải viết tiếp để trở thành một bài báo thuộc dạng ý kiến ngắn. Và sẵn đà, tôi viết (gõ phím vi tính) trực tiếp trên trang mạng luôn, chứ không phải ở WORD hay ở trang giấy. Tôi cũng đã cắt chỉnh câu in đậm và câu kế tiếp (xem trên) của đoạn dẫn nhập để cả bài báo nhỏ này có thể đứng riêng như một bài độc lập, và có thể được gửi đăng bất kì ở đâu ngoài điểm mạng toàn cầu của tôi. Thao tác này tôi diễn đạt là *“có chỉnh sửa ít chữ để thoát khỏi bối cảnh trang mạng TXA.”*

Vậy đó, thưa ông, người đọc quý mến của điểm mạng toàn cầu TXA.

Thành thật cảm ơn ông.

Trân trọng,

TXA.

○ **txawriter đã nói**

Tháng Sáu 15, 2010 lúc 9:36 sáng

Vâng, thưa ông, bài này tôi cũng có đăng ở Điểm mạng NGUYỄN ĐẦU BẠC với dạng "lời bàn luận" (comment). Chẳng qua là thế này, tôi có mượn phép ông Phạm Xuân Nguyên (nllpb.) sử dụng 2 tấm ảnh ông ấy chụp ở quần đảo Trường Sa. TXA.

THÚY KIỀU CỦA NGUYỄN DU ĐÃ VÀO HỘI NHÀ VĂN THUỜ XƯA?*(viết theo liên tưởng của một người trẻ tuổi)***Trần Xuân An****Thúy Kiều của Nguyễn Du đã vào *Hội Nhà văn (Hội Nhà văn chương)* lúc mấy tuổi? Thế thức kết nạp như thế nào?**

Trong một bài viết mới đây của tôi, tôi có dùng thành ngữ “cùng hội cùng thuyền” với một văn cảnh nhất định, không hàm ý nói đến tình cảnh bi đát, khổ nhục của những người tài hoa trong xã hội xa xưa nào đó, nhưng có lẽ, mặc dù không trực tiếp, mà lại chi phối nhiều hơn, ấy là không khí báo chí, điểm mạng toàn cầu các loại bàn đến chuyện hội nghề nghiệp văn chương khá nhiều, nên chàng trai trẻ thân thương của gia đình tôi chợt liên tưởng đến “hội đoàn trường” trong Truyện Kiều:

*“Hàn gia ở mé tây thiên,
Dưới dòng nước chảy bên trên có cầu.
Mấy lòng hạ cổ đến nhau,
Mấy lời hạ tứ ném châu gieo vàng.
Vâng trình **hội chủ** (*) xem tường,
Mà sao trong sổ đoàn trường có tên.
Ấu đàn quả kiếp nhân duyên,
Cùng người một hội, một thuyền đầu xa!
Này mười bài mới mới ra,
Câu thần lại mượn bút hoa vẽ vờ”.
Kiều vâng lĩnh ý đề bài,
Tay tiên một vẩy đủ mười khúc ngâm.
Xem thơ nức nở khen thầm:
“Giá đàn tú khẩu cảm tâm khác thường
Ví đem vào tập đoàn trường
Thì treo giải nhất chi nhường cho ai”.*
(câu 195- 210)

Chàng trai trẻ thân thương ấy lại có thêm lời chúc, đại để: Chúc các hội nhà văn chương không phải là HỘI ĐOÀN TRƯỜNG mà là hội nghề nghiệp chính danh của những người cầm bút đồng thời là những công dân tự do, tự chủ và độc lập.

Tôi ngẫm nghĩ, cũng nên viết lại thành một bài phiếm đàm cho vui. Và trước hết, nghĩ ra mấy câu giáo đầu, như một cách “rao bài”, phỏng theo cách của mấy bà rao quà vật dục phổ: Thúy Kiều của Nguyễn Du đã vào *Hội Nhà văn (Hội Nhà văn chương)* lúc mấy tuổi? Thế thức kết nạp như thế nào? Lời chúc của chàng trai trẻ thân thương chép trích đoạn Truyện Kiều ấy có chí lí không?

Chưa kịp viết thành bài, có bạn gọi điện thoại thăm hỏi. Nhân thế, tôi đọc trích đoạn Kiều cho bạn nghe. Bạn cho rằng rất vui, thâm thúy, và lời chúc phản đề cũng rất chí lí. Hình như chàng trai trẻ thân thương cũng có nghe cuộc điện thoại ấy, nên hứng chí phân tích cụ thể nhiều điểm. Tôi sắp xếp lại cho mạch lạc, dựa theo mấy câu “nêu” rao bài trên kia:

1) Thúy Kiều của Nguyễn Du vào Hội Nhà văn (*Hội Nhà văn chương*) vào độ tuổi “*xuân xanh xấp xỉ tới tuần cập kê*” (khoảng từ 13 đến 16 tuổi).

Nói theo cách quan niệm ngày nay, Thúy Kiều đúng là thần đồng (tài năng vị thành niên)!

2) Thể thức kết nạp: Thúy Kiều cùng “hồn ma” hội viên Đạm Tiên cảm mến nhau; Đạm Tiên đem tác phẩm của Kiều trình lên hội chủ (chủ tịch hội). Hóa ra, trong danh sách hội viên dự tính kết nạp, vốn được những ai đó (theo tư tưởng xưa, là tiền định) kín đáo đề cử, đã có tên Vương Thúy Kiều! Ngay sau đó, hội chủ liền cử Đạm Tiên đem mười bài thơ đoạn trường mới của các hội viên trong hội cho Thúy Kiều họa, như một cách thử tài, kiểm định năng lực viết lách, sáng tác theo đề tài, thể và vần cố định, trước khi chính thức kết nạp. Và Thúy Kiều đã vượt yêu cầu. Theo nhân định của Đạm Tiên, 10 bài họa thơ của Kiều xứng đáng được trao giải nhất, vượt lên tất cả các tác giả hội viên trong tập thơ đoạn trường (đoạn trường thi tập).

Thể thức kết nạp rất hay! Phải nói ngay như thế. Nay có thể vận dụng sáng tạo, vì đâu còn mấy ai họa thơ, một trong những cách sinh hoạt văn chương cổ truyền, như thuở xưa nữa.

3) Lời chúc phản đề của chàng trai trẻ thân thương tất nhiên là chí lí, vì chúng ta đang sống trong thời đại độc lập, tự do, dân chủ (*hi vọng dân chủ nhiều hơn*) và bản thân mỗi nhà văn chương đều tự chủ (*hi vọng tự chủ nhiều hơn*), không một người cầm bút nào lại “đánh đĩ văn chương” (“làm đĩ ngòi bút”) của mình (*hi vọng dân quyền, nhân quyền nhiều hơn*).

Thúy Kiều sau 15 năm “làm đĩ văn chương – nghệ thuật”, đã được Đạm Tiên trao quyết định khai trừ, đòi lại “Đoạn trường thi tập”, một tuyển tập của toàn thể hội viên: “*Đoạn trường sổ rút tên ra / Đoạn trường thơ phải đưa mà trả nhau*” (câu 2721-2722). Và chính Thúy Kiều cũng oán thơ và âm nhạc của chính mình: “*Nàng rằng: ‘Vi mấy đường tơ / Làm người cho đến bây giờ mới thôi’*” (c. 2193-2194); “*Nàng rằng: ‘Vi chút nghề chơi / Đoạn trường tiếng ấy hại người bấy lâu / Một phen tri kỉ cùng nhau/ Cuốn dây từ đây về sau cũng chừa’*” (c. 3211-3214). Sự thể ấy có căn nguyên từ bản chất văn chương, nghệ thuật và quan niệm văn chương, nghệ thuật cũ; mặt khác, trong những chế độ chính trị – xã hội thiếu nhân quyền, dân chủ, thi sĩ, nhạc sĩ chỉ là con đĩ, con hát cho những kẻ “mua dâm lăm tiền”. Nhiều người đã bần nạt nước ra rồi. Ở đây, khỏi bàn lại.

Thật là vui! Mặc dù chàng trai trẻ thân thương cho rằng, “tếu táo cho dzui”, nhưng theo tôi, thế là vui lắm... Tôi cứ cười mãi, có khi bật ra thành tiếng, vì thú vị thật... — **thú vị do sự phát hiện mới mẻ.**

Cái vui, cái cười này, cái thú vị này xem ra cũng quá tàn nhẫn với người tài hoa bạc mệnh trong xã hội ngày xưa, cái ngày xưa trong Truyện Kiều của Nguyễn Du (một thiên tài thi ca vốn xuất thân từ quý tộc Đàng Ngoài suy vong, ra làm quan cho tân triều Nguyễn, tuy lên đến bậc á khanh vẫn mang nặng tâm trạng hoài Lê luyến Trịnh)!

Dẫu sao, nay cũng đã khác xưa rồi! Các hội nhà văn chương địa phương và hội nhà văn chương toàn quốc nước ta trong mấy chục năm qua cho đến hiện nay hoàn toàn không phải như thế. Và dẫu sao, tôi thấy cũng nên nhắc lại lời chúc đã chép lại trên kia: *Chúc các hội nhà văn chương không phải là HỘI ĐOẠN TRƯỜNG mà là hội nghề nghiệp chính danh của những người cầm bút đồng thời là những công dân tự do, tự chủ và độc lập.*

TXA.

19-6 HB10 (2010) lúc 3:24 chiều

20-6 HB10 (2010) lúc 5:11 chiều

(*) Hội chủ của hội đoạn trường. Cụm từ “hội đoạn trường” vốn có trong Truyện Kiều của Nguyễn Du:

*Lần lần thò bạc ác vàng,
Xót người trong **hội đoạn trường** đòi cơn*
(câu 1269-1270).

Mặc dù đoạn tiếp theo còn có sự đay nghiến của Định Mệnh (chứ không phải của hội chủ!), đồng thời khẳng định tác nhân bên ngoài (chứ không phải khuynh hướng bất hạnh tự thân), theo quan niệm cổ xưa “tài mệnh tương đố”, “hồng nhan đa truân”...

*Đã **cho** lấy chữ hồng nhan
Làm cho cho hại **cho** tàn **cho** cân*

*Đã đày vào kiếp phong trần
Sao **cho** sí nhục một lần mới thôi*
(câu 1271-1274).

Điều đó thể hiện ở các chữ “đã cho”, “làm cho cho ...”, “sao cho” ...

VẤN ĐỀ NHÂN VẬT: BẢN LÍ LỊCH 3 ĐỜI hay BỘ HỒ SƠ HỌC BẠ?

Trần Xuân An

Bài “*Văn chương về các ‘vết thương’ chiến tranh, hậu chiến & ánh sáng mới*” (*) sau khi đăng tải, tác giả nhận được thư của ông Nguyễn Huỳnh (Gò Vấp): “*Nếu ông cho rằng chủ nghĩa lí lịch 3 đời dễ gây ngộ nhận khi đánh giá một con người, đặc biệt là tính cách của con người ấy, thì biết căn cứ vào đâu khi xây dựng một nhân vật trong tác phẩm văn chương?*”. Tác giả xin trả lời bằng bài viết ngắn dưới đây. --- TXA. ---

Cơ sở nào để chứng minh rằng chủ nghĩa lí lịch 3 đời là thiếu tính biện chứng, tôi đã có nhiều dịp để trình bày trong tác phẩm của mình, đặc biệt là trong “*Mùa hè bên sông*” (tiểu thuyết), qua lời của nhân vật nhà văn Quyển. Nhà văn Quyển không lấy căn cứ ở đâu xa lạ, mà chính là một câu nổi tiếng của Karl Marx: “**Con người là tổng hòa của các quan hệ xã hội, trong tính hiện thực của nó**”. Marx không chú trọng đến quan hệ gia đình lắm, mà chủ yếu là quan hệ xã hội... Xin nhấn mạnh là “**trong tính hiện thực của nó**”. Một lãnh tụ cách mạng Việt Nam, quê gốc Quảng Trị, ông Lê Duẩn, cũng cho rằng con người chỉ có 3 cấp độ sống: **cá nhân, vợ chồng, xã hội**.

Còn ông hỏi căn cứ vào tư liệu văn bản nào, tôi xin thưa:

Nếu “điều nghiên” quăng đời học sinh ở Miền Nam như lứa tuổi tôi (sinh năm 1956), thì bộ học bạ, nhất là **học bạ từ lớp đệ thất đến lớp đệ nhất (lớp 6 đến lớp 12), là rất quan trọng**. Mỗi lục cá nguyệt (học kì) đều có đến 8 hoặc 9 thầy cô giáo phê nhận xét, đánh giá về học tập, đạo đức và còn có thêm một lời phê tổng quát của giáo sư hướng dẫn (giáo viên chủ nhiệm)... Như vậy, mỗi năm có đến khoảng 20 lời phê của khoảng chừng ấy giáo sư bộ môn, giáo sư chủ nhiệm (cũng có khi ít hơn, vì có thầy cô dạy cả 2 lục cá nguyệt trong một năm học).

Xin nhớ là trong nhà trường ở Miền Nam trước 1975, **tuyệt đối không có những tổ chức, đoàn thể chính trị** (đảng, đoàn, đội...), và **nội dung giảng dạy không gắn liền với chế độ chính trị Miền Nam thuở bấy giờ**.

Ngoài ra, trong học bạ, ở bìa 4 (trang 4) cũng có vài nét về gia cảnh (cha mẹ hay người giám hộ bao nhiêu tuổi, làm gì, ở đâu; anh em mấy người).

Tất nhiên, nhân vật trong tác phẩm văn chương chỉ là nhân vật hư cấu, nhưng hồ sơ học bạ cũng là tư liệu bảo chứng. Bộ học bạ của nhân vật là một căn cứ đáng kể. Và nhân vật trong tác phẩm văn chương, cái chính yếu mà người đọc quan tâm vẫn là năng lực, tư cách, tác phong thể hiện qua hành vi, suy nghĩ nội tâm, rất cụ thể, sinh động...

Nói như thế cũng dễ lẫn lộn giữa loại nhân vật người thật, việc thật, loại nhân vật kí sự với loại nhân vật truyện kí, với loại nhân vật tiểu thuyết. Cần tách ra 4 loại như vừa kể ra.

Thưa ông, vậy đó, “điều nghiên” quăng đời học sinh của nhân vật người thật, việc thật, nhân vật kí sự thì quan trọng nhất là bộ hồ sơ học bạ.

Nếu bộ hồ sơ học bạ gồm cả **trăm** chữ kí với lời phê của thầy cô giáo, rất giá trị, mà trót bị thất lạc, bị thiêu hủy, thì chỉ còn cách là gặp gỡ các thầy cô giáo cũ, bạn học cũ. Tuy nhiên, thầy cô giáo cũ, bạn học cũ cũng có khi bị chi phối bởi “tâm thế – áp lực thời

điểm”, “không khí thời đoạn xã hội”... Nếu ai còn giữ được bộ hồ sơ học bạ thì may mắn vô cùng.

Dẫu sao, sự thật là thực thể con người rất phong phú, phức tạp. Nhưng ***nếu chọn giữa bản lí lịch 3 đời và bộ hồ sơ học bạ***, để “điều nghiên” về một con người, đặc biệt là giai đoạn quan trọng nhất của con người cụ thể nào đó, và ***xem thử cái nào có giá trị hơn, tôi sẽ chọn bộ hồ sơ học bạ***.

Xin nhớ là bản lí lịch 3 đời và bộ hồ sơ học bạ ***đều là văn bản bằng giấy!***

Có lẽ cũng cần nói đầy đủ hơn, khi nghiên cứu quãng đời quan trọng hình thành nên một con người, có thể gọi là quãng đời cơ sở để phát triển ở các giai đoạn sau, trong những biến động của bối cảnh xã hội, với mục đích tái hiện thành một nhân vật kí sự, ta không từ chối một tư liệu nào, kể cả lí lịch 3 đời, và hơn thế nữa, tộc phả nhiều đời, nhưng chỉ để tham khảo thêm cho biết, còn quan trọng nhất, giá trị nhất, xác thực nhất vẫn là bộ hồ sơ học bạ.

Đó là xét trên bình diện loại tác phẩm người thật, việc thật, kí sự. Còn trên bình diện loại tác phẩm hư cấu, như tiểu thuyết chẳng hạn, thì cũng có thể xem đó để làm mẫu. Và dẫu sao, nội dung văn chương cũng rất linh hoạt! Thực tiễn *cuộc đời – đời người* vốn đa dạng vô cùng!

Trân trọng,
Trần Xuân An
25-6 HB10 (2010), lúc 4:15 chiều
Có chỉnh sửa dăm chữ: sáng 26-6 HB10 (2010)

(*) Bài “*Văn chương về các ‘vết thương’ chiến tranh, hậu chiến & ánh sáng mới*” đã đăng ở TranNhuongCom, ngày 22-6 ‘10.

Đã đăng ở TranNhuongCom (tối 26-6 HB10):

http://trannhuong.com/news_detail/5258/VĂN-ĐỀ-NHÂN-VẬT:BẢN-LÍ-LỊCH-3-ĐỜI-hay-BỘ-HỒ-SƠ-HỌC-BẠ?

VẤN ĐỀ NHÂN VẬT: CHỦ NGHĨA LÍ LỊCH KHÔNG PHẢI LÀ KHOA HỌC, DO ĐÓ KHÔNG CÓ GIÁ TRỊ TRONG TÁC PHẨM VĂN CHƯƠNG

Trần Xuân An

Nhà giáo Ngô Thủ Lễ thân mến,

Trước hết, xin xác định với bạn, đây là chuyện CON NGƯỜI – VĂN CHƯƠNG (“**Văn học là nhân học**”).

Chuyện có thật về lời phê của cán bộ địa phương vào lí lịch như bạn kể thì đầy rẫy ra! Nhiều lắm!

Điều mình muốn bạn lưu ý là đoạn này:

*“Cơ sở nào để chứng minh rằng chủ nghĩa lí lịch 3 đời là thiếu tính biện chứng, tôi đã có nhiều dịp để trình bày trong tác phẩm của mình, đặc biệt là trong “Mùa hè bên sông” (tiểu thuyết), qua lời của nhân vật nhà văn Quyển. Nhà văn Quyển không lấy căn cứ ở đâu xa lạ, mà chính là một câu nổi tiếng của Karl Marx: “**Con người là tổng hòa của các quan hệ xã hội, trong tính hiện thực của nó**”. Marx không chú trọng đến quan hệ gia đình lắm, mà chủ yếu là quan hệ xã hội... Xin nhấn mạnh là “trong tính hiện thực của nó”. Một lãnh tụ cách mạng Việt Nam, quê gốc Quảng Trị, ông Lê Duẩn, cũng cho rằng con người chỉ có 3 cấp độ sống: **cá nhân, vợ chồng, xã hội**” (*).*

Một điều nữa, chắc bạn không thể không lưu ý:

Mình muốn nói là muốn tìm hiểu CON NGƯỜI NÀO, phải căn cứ vào quá trình từ lúc mới được sinh ra cho đến thời điểm mình đang tìm hiểu, về nhận thức, suy nghĩ, tình cảm, lối sống, hoạt động của CON NGƯỜI ẤY và CHỈ CON NGƯỜI ẤY mà thôi. Thật vậy, nếu căn cứ vào hồ sơ chứng từ, thì bộ học bạ là quan trọng hơn bản lí lịch 3 đời, vì bộ học bạ là hồ sơ chứng từ về con người ấy ở giai đoạn hình thành tính cách, bộc lộ trí thông minh, đạo đức, tác phong rõ nhất, và **có nhiều người chứng nhất (cả trăm lời phê, chữ kí của thầy cô giáo, cả chục dấu ấn từ khuôn dấu của nhà trường)** còn bản lí lịch 3 đời thì giúp hiểu thêm về ông bà, cha mẹ, nhưng về bản thân con người ấy lại chẳng có nhiều thông tin, lại **chỉ có mỗi một chữ kí của công an hay chủ tịch xã (phường)**.

Mình cũng cho rằng lí lịch 3 đời hay tộc phả nhiều đời cũng chỉ có giá trị tham khảo mà thôi, nhất là về mặt di truyền thể chất. Và còn môi trường sống, bối cảnh lịch sử – xã hội nữa chứ! Nếu cần thêm vào bài viết, mình nghĩ cũng nên bổ sung thêm ít dẫn chứng. Các câu tục ngữ, ngạn ngữ sau đây cũng nói về lí lịch, hồ sơ học bạ:

1) **Tính cách** (tính nết, khí chất, năng lực, tình cảm, khuynh hướng bản thân, lối sống...): *“Cha mẹ sinh con, trời sinh tính”; “cha dạy học, con đốt sách”...* mặc dù cũng có *“cha anh hùng, con hảo hớn”* (tương đồng về phẩm chất thuộc tính cách)...

2) **Mã di truyền thể chất (gène)**: *“Con nhà tông không giống lông cũng giống cánh”* (lông và cánh thuộc thể chất — thể chất bao gồm cả bộ não); *hồ phụ sinh hồ tử* (cọp cha sinh cọp con; cọp là biểu tượng về vẻ sức khỏe thể chất)... mặc dù cũng có: *“mẹ cú sinh con tiên”* (tương phản về diện mạo thuộc thể chất)...

3) **Môi trường sống, bối cảnh lịch sử – xã hội**: *“Ở bầu thì tròn, ở ống thì dài”; “cây quất ở đất phương Nam vốn ngọt, nhưng đem trồng ở đất phương Bắc lại biến chất”*

thành chua” (hay “Cây quất trồng ở đất Giang Nam thì ngọt nhưng mang trồng ở đất Giang Bắc thì chua”); “sông có khúc, người có lúc”...; nhưng cũng có: “gừng càng già càng cay” (khí chất không thay đổi, bất chấp thời gian, tuổi tác)...

Lí lịch 3 đời, tộc phả chỉ giúp cho ta thấy được **yếu tố “gène” trội – lặn – phát sinh (đột biến)** mà thôi. Còn nghiên cứu về **tài và đức của con người cụ thể** thì bộ hồ sơ học bạ có cơ sở hơn, xác thực hơn.

Chắc hẳn chủ nghĩa lí lịch 3 đời có **căn nguyên là vấn đề thành phần xã hội, giai cấp, địch – ta, chứ không phải là để tìm hiểu con người cụ thể (“con người này”)** với mục đích sử dụng trong công việc hay **với mục đích khắc họa hình tượng văn chương.**

Chủ nghĩa lí lịch hiện hành chắc hẳn xuất phát từ quan điểm đấu tranh giai cấp (thậm chí là biểu hiện trả thù giai cấp), đồng thời xuất phát từ quyền lợi giai cấp, quyền lợi của bộ phận cầm quyền! **Nó không phải là khoa học về con người** (như Karl Marx và Lê Duẩn đã viết). **Do đó, nó không có giá trị văn chương.**

Nếu chủ nghĩa lí lịch quá cứng nhắc, nó trở thành **rào cản chia rẽ xã hội, dân tộc**, ngăn chặn sự chuyển hóa giai cấp từ phía “địch” sang phía “ta”, khiến những ai xuất thân từ các giai cấp, thành phần vốn là đối tượng đánh đổ của cách mạng bị dồn vào chân tường, ngõ cụt, bờ vực, chỉ còn một con đường duy nhất là chống lại cách mạng! Về khía cạnh này, nhiều người lầm lẫn, ngỡ rằng hệ quả (hậu quả) là nguyên nhân (căn nguyên). Thật ra, họ chống lại cách mạng vì cách mạng dồn họ và cả cha ông cùng con cháu họ vào chân tường, ngõ cụt, bờ vực, không lối thoát. Họ phải chống lại, theo bản năng sinh tồn, bản năng tự vệ. Nếu cách mạng không dồn họ vào chân tường, ngõ cụt, bờ vực, mà biết trọng dụng họ, hoặc cho họ được hưởng quyền bình đẳng, được đối xử công bằng như mọi người, không triệt đường tiến thủ của con cháu họ, chắc hẳn họ không chống lại, mà họ và con cháu họ còn phục vụ cách mạng một cách tích cực.

Về chủ nghĩa lí lịch quả thật là một thứ rào cản, **các thế lực thù địch với cách mạng cũng đã, đang và sẽ lợi dụng rào cản ấy để chia rẽ xã hội, dân tộc chúng ta.**

Nhà giáo Ngô Thủ Lễ thân mến, vấn đề ở đây là **VẤN ĐỀ NHÂN VẬT TRONG TÁC PHẨM VĂN CHƯƠNG**. Càng hiểu sâu con người – cuộc đời thì viết văn càng sâu.

Nhà văn mà lè lỏi làm việc máy móc chủ nghĩa, quan liêu, bản giấy chủ nghĩa, tư duy thiếu tính biện chứng và nhận thức thiếu kinh lịch, thiếu vốn sống thì hình tượng nhân vật rập khuôn, “giáo điều”, “công thức”, sơ lược, xơ cứng...

Thân & quý,
Trần Xuân An
16:10 – 5:33, ngày 28-6 HB10 (2010)
Thêm ít chữ: 6:25, 30-6 HB10

(*) Xem bài đã đăng ở TranNhuongCom, ngày 26-6 HB10 (2010).
hay đọc tại đây:
[Bấm vào đây](#)



Nhà của gia đình Karl Marx (trí thức khá giả)



Nhà của gia đình F. Engels (tư sản công nghiệp giàu có)
Nguồn ảnh 1 & 2: Wikipedia (bản tiếng Đức)

NHÀ GIÁO NGÔ THỦ LỄ THÂN MÈN, VẤN ĐỀ LÀ CON NGƯỜI CỤ THỂ (BỘ HỒ SƠ HỌC BẠ...), CHỨ KHÔNG PHẢI BẢN LÍ LỊCH 3 ĐỜI!

Đã đăng ở tạp chí điện tử TranNhuongCom:

http://trannhuong.com/news_detail/5286/VẤN-ĐỀ-NHÂN-VẬT:-CHỦ-NGHĨA-LÍ-LỊCH...

Xin vui lòng xem thêm ít chữ mới được tác giả (TXA.) bổ sung, lúc 6:25, sáng sớm 30-6 HB10:

<http://txawriter.wordpress.com/2010/06/29/cnll...#comment-595>

TXA.

I. Bài chính:

Văn chương về các “vết thương” chiến tranh, hậu chiến...

II. Hai bài phát sinh:

1) Vấn đề nhân vật: Bản lí lịch 3 đời hay bộ hồ sơ học bạ?

2) Vấn đề nhân vật: Chủ nghĩa lí lịch không khoa học nên không có giá trị văn chương

VẤN ĐỀ NHÂN VẬT: TẠM KẾT VỀ CHỦ NGHĨA LÍ LỊCH TRONG TÁC PHẨM VĂN CHƯƠNG (1)

Trần Xuân An

Chủ nghĩa lí lịch là sự đánh giá mỗi con người cụ thể qua các mối liên hệ về **nhân tộc, tôn giáo, huyết thống** (3 đời: ông bà nội ngoại, cha mẹ, chú, bác, cô, cậu, dì, anh, chị, em và có thể cả đời thứ tư là các con), về **hôn nhân** (3 đời của người phối ngẫu), về **bạn bè**, và qua quá trình học tập, công tác (hay hành nghề) của **bản thân**, chứ không chỉ đánh giá mỗi con người cụ thể bằng chính quá trình học tập, công tác (hay hành nghề) của con người ấy.

Chủ nghĩa lí lịch thể hiện sự tính toán nhằm loại trừ những con người xuất thân từ các thành phần, giai cấp vốn là đối tượng đánh đổ của cách mạng hoặc có liên hệ với các thành phần, giai cấp ấy. Một mục đích khác là nhằm đào tạo, bồi dưỡng, đề bạt những con người có mối liên hệ với cách mạng – liên hệ càng mật thiết, càng nhiều, càng được hưởng sự ưu đãi. Có thể vẫn tất: xác định mức độ **liên lụy** hay mức độ **thừa hưởng**. Nó còn có tính chất **răn đe** (không được phản cách mạng) hay tính chất **khuyến khích** (phải ủng hộ và trung thành với cách mạng).

Chủ nghĩa lí lịch có nguồn gốc từ chế độ phong kiến độc tài, chuyên chế, thể hiện bằng các hình án mà nặng nhất là **tru di tam tộc**, bằng sự khen thưởng cho những người có liên hệ với đương sự, như **phong hàm tước (danh dự), ban sắc** cho vợ, cho cha mẹ, ông bà, và định lệ hưởng **tập ấm** cho con cháu. Chủ nghĩa lí lịch hiện hành còn là sự kết hợp với quan điểm đấu tranh giai cấp. Các mối liên hệ bao gồm cả hai chiều: giữa những đối tượng liên hệ với đương sự và giữa đương sự với những đối tượng liên hệ.

Vì **không thừa nhận mỗi con người là một chủ thể độc lập, tự do, tự chủ trong nhận thức, tư tưởng, hành động, với tài và đức của bản thân** mà đánh giá qua các mối liên hệ có tính chất thành phần, giai cấp với mục đích chính trị có tác động thực tế nhất thời, nên nó chỉ là một biện pháp chính trị thiếu tính nhân văn, chứ không phải là khoa học nghiên cứu về con người cụ thể nói chung.

Do đó, những tác phẩm văn chương, đặc biệt là tiểu thuyết, nhất là các tiểu thuyết miêu tả cận kề, chi tiết về những con người trong các mối liên hệ ấy, để **minh họa** (có ý thức hay vô ý thức) **cho chủ nghĩa lí lịch theo cách như trên**, là phi khoa học và không có giá trị văn chương. Đó chỉ là những tác phẩm thuộc loại tuyên truyền cho một biện pháp chính trị thiếu tính nhân văn, gây chia rẽ xã hội, chia rẽ dân tộc (2).

TXA.

01-7 HB10 (2010)

(1) Các bài đã đăng ở TranNhuongCom (tháng 6-2010):

I. Bài chính:

Văn chương về các “vết thương” chiến tranh, hậu chiến và ánh sáng mới

II. Hai bài phát sinh:

1) Vấn đề nhân vật: Bản lí lịch 3 đời hay bộ hồ sơ học bạ?

2) Vấn đề nhân vật: Chủ nghĩa lí lịch không khoa học nên không có giá trị văn chương

(2) Xem thêm: Võ Văn Kiệt (nguyên Thủ tướng Chính phủ), “Đại đoàn kết dân tộc - cội nguồn sức mạnh của chúng ta”, VietnamNet, cập nhật lúc 16:03, Chủ Nhật, 28/08/2005 (GMT+7)

<http://vietnamnet.vn/60nam/ctdod/2005/08/483852/>

DÂN CHỦ, HIẾN KẾ & BẢN QUYỀN Ý TƯỞNG

Trần Xuân An

Dĩ nhiên vẫn bầu cử như lệ thường, để “*thực hiện tốt việc chuyển giao thế hệ lãnh đạo ở các hội*”, nhưng nên chăng cần mời một ít chủ tịch, ủy viên các ban chấp hành tiên nhiệm vào ban cố vấn?

Người cầm bút văn chương phải viết văn chương, để có nhiều tác phẩm hay, cống hiến cho xã hội. Đó là mối quan tâm hàng đầu, canh cánh khôn nguôi. Nhưng họ cũng cần tự do, độc lập, tự chủ trong một xã hội càng dân chủ càng tốt, vì trong điều kiện đó, tác phẩm mới thực sự là tác phẩm, và tác phẩm có nơi đăng, được xuất bản, được phát hành. Khát vọng ấy cũng là khát vọng chung của tất cả mọi người thuộc mọi ngành nghề, vì sự sản xuất, sản phẩm và tiêu thụ sản phẩm của họ, vì ý thức cống hiến của họ. Ngành giáo dục – đào tạo và hành chính – dịch vụ công cũng thế.

Và như mọi ngành nghề, giới cầm bút văn chương cũng có hội nghề nghiệp của họ. Ở nước ta, mặc dù các ban chấp hành các hội nhà văn địa phương hay toàn quốc cũng chỉ là một số nhóm người vận dụng, thực thi đường lối, chủ trương, cụ thể là các nghị quyết có tính lãnh đạo từ trên đưa xuống, nhưng cách vận dụng, thực thi như thế nào là tùy từng nhóm người trong mỗi nhiệm kỳ. Người cầm bút trong hội hay ngoài hội cũng đều bị ảnh hưởng, bởi vai trò tham mưu cho cấp trên (thành ủy, ban tuyên giáo...), bởi công tác quản lý cấp dưới của các ban chấp hành ấy (cụ thể là một số tờ báo, nhà xuất bản do các ban chấp hành các hội chỉ đạo...).

Vì vậy, hình như mỗi người cầm bút văn chương đều muốn và ít nhiều cũng đã lên tiếng trên phương tiện truyền thông đại chúng, kể cả các loại điểm mạng toàn cầu (internet). Họ đăng tải các ý kiến khen chê, xây dựng. Họ hiến kế...

Tôi thấy không khí như vậy là vui, miễn là người cầm bút văn chương chỉ xem các bài báo, các ý kiến, tham luận về các vấn đề cụ thể, trước mắt (1) không phải là sự nghiệp chính, mặc dù chúng cũng thuộc trước tác của họ và họ cũng giữ bản quyền về chúng.

Một khi mọi người cầm bút đã được quyền góp ý, hiến kế và các ban chấp hành đều quan tâm đọc, lắng nghe, rồi tiếp thu, sử dụng các ý tưởng, các kế sách hay, thì theo tôi, hầu hết những ai trong diện quy hoạch nhân sự với những tiêu chuẩn thể hồng, thể chuyên nhất định cũng có thể đảm trách được vai trò chủ tịch hội, ủy viên ban chấp hành.

Không một ai nghĩ rằng các chủ tịch hội, các ủy viên ban chấp hành đều có ở mỗi người một núi sáng kiến, mỗi người là một mỏ tài nguyên ý tưởng mới, có giá trị thực thi, không bao giờ cạn.

Vì thế, việc chỉnh sửa quy chế, điều lệ để có một “chủ tịch trọn đời” hay một người có thể đảm đương trên hai nhiệm kỳ là không cần thiết. “Chủ tịch trọn đời” vốn thuộc cơ chế dân chủ trước đây, trong một bối cảnh lịch sử nhất định. Nhưng, có những cái ngày xưa là “ổn”, nay đã không còn được xem là “ổn” nữa. Trong lúc này, như thế là trái với nguyên tắc dân chủ thời Đổi mới. Khát vọng dân chủ mà ở giữa thời Đổi mới lại làm trái với dân chủ được sao? Thậm chí, hiện nay tán thành với việc làm trái dân chủ như thế cũng đã khó coi rồi (2)!

Tôi nghĩ, các vị đã hoàn tất nhiệm vụ trong một hoặc hai nhiệm kỳ như quy chế, điều lệ quy định, đặc biệt là các cựu chủ tịch hội, rất nên tham gia vào ban cố vấn. Đây chính là

lệ truyền ngôi của triều Trần trong lịch sử nước ta. Gần đây, cũng đã có Ban Cố vấn Ban Chấp hành trung ương Đảng. Nên chăng, cần được giới cầm bút văn chương kế thừa, vận dụng trong thời Đổi mới, bùng nổ thông tin? Theo tôi nghĩ, rất nên, rất cần thiết.

Với vai trò trong các ban cố vấn, các vị đã hoàn tất nhiệm vụ nói trên vẫn có thể góp ý, bàn bạc công việc với những người đương nhiệm. Hơn nữa, họ có thể và có quyền tham gia các cuộc họp của các ban chấp hành với tư cách cố vấn. Và một khi ý kiến của họ không được các ban chấp hành trẻ hơn họ lắng nghe, biểu quyết tán thành, thực thi, họ có quyền đăng tải trên các phương tiện truyền thông đại chúng, kể cả những điểm mạng các loại. Tất nhiên, ý kiến của họ, họ vẫn giữ bản quyền.

Như vậy, về bản quyền, từ người cầm bút ngoài hội cho đến các thành viên ban cố vấn, không một ai góp ý, hiến kế mà không được chứng nhận bản quyền với tên tuổi cụ thể. Những cụm từ “ý kiến tập thể”, “ý kiến đồng nghiệp”, “ý kiến quần chúng” chung chung, mơ hồ đều không nên sử dụng với dụng ý “mập mờ” nữa.

Nói rõ hơn, tên tuổi mỗi tác giả của mỗi ý kiến, mỗi bản hiến kế đều phải được công khai, cụ thể. Các ban chấp hành khi thực thi cần nêu rõ là đã làm theo, đã vận dụng ý tưởng, kế sách của ai, chứ không nên “mập mờ”.

Tôi nghĩ như thế là công bằng, dân chủ.

Tôi tin chắc, nếu được vậy, sẽ chẳng có nhiều người cần thiết phải ứng cử hay vận động để được đề cử với mục đích là đích thân thực hiện cho bằng được “chương trình hành động” của mình (3), vì không một người cầm bút nào xem chức sắc là quan trọng hơn tác phẩm của chính mình cả. Tác phẩm mới khẳng định tài năng của nhà văn chương, chứ đâu phải là chức sắc này nọ. Có nhà văn chương chân chính, đích thực nào đi vào văn học sử nhờ chức sắc chủ tịch hội, ủy viên ban chấp hành đâu!

Tuy nhiên, đây cũng chỉ là một ý tưởng tôi kiến nghị. Từ ý tưởng đến thực tiễn và hiệu quả trong thực tế vẫn còn đòi hỏi sự mạnh dạn thử nghiệm và rút kinh nghiệm.

Trần Xuân An
TP.HCM., 4:30 – 5:52, ngày 05-7 HB10

(1) Tôi không nói đến các tham luận có giá trị lâu bền như những tiểu luận, nghiên cứu khoa học.

(2) Trích chỉ thị 30-CT/TW, kí ngày 09-03-2009: “... làm tốt công tác nhân sự ban chấp hành mới theo hướng lấy tiêu chuẩn làm chính, kết hợp với cơ cấu phù hợp, thực hiện tốt việc chuyển giao thế hệ lãnh đạo ở các hội”. Căn cứ vào chỉ thị này, nhiều nhà cầm bút cho rằng, ý kiến về “chủ tịch trọn đời” hay đảm trách cương vị đó trên 2 nhiệm kì ở các hội nhà văn chương chỉ có ý nghĩa thăm dò về công tác nhân sự thêm mà thôi.

(3) Chỉ thị 30-CT/TW, kí ngày 09-03-2009, đã ghi rõ: “**thực hiện tốt việc chuyển giao thế hệ lãnh đạo ở các hội**”. Hiện nay, hẳn nhiều nhà cầm bút và đông đảo người đọc đều hi vọng nhiều người trẻ có tinh thần trách nhiệm tự ứng cử hay được đề cử. Việc nhà văn Vũ Hồng ở Bến Tre tự ứng cử và đã đạt số phiếu ủng hộ khá cao, nói lên điều đó.

TỰ TÔN TIẾNG NÓI DÂN TỘC, GIỌNG NÓI QUÊ HƯƠNG**Trần Xuân An**

Tặng bạn học cũ: Ngô Vưu, Nguyễn Giỏ và Dương Quang Gạt... và Nguyễn Tấn Sĩ, Nguyễn Chiến, Nguyễn Đăng Chín, Võ Nguyên...

Nếu một người Việt không có lòng tự tôn, tự hào về dân tộc, về quê hương của mình, đó là điều đáng ngạc nhiên. Tuy vậy, ở những người Bắc Trung bộ, từ Thanh Hóa đến Thừa Thiên – Huế, và cả một phần Quảng Nam, đôi khi họ vẫn tự cho mình là dân “trọ trẹ”, dân “Nôm”. Lắm lần, trong các cuộc chuyện trò, khi họ tự nhận như vậy, tôi nghĩ, hình như họ hơi tự ti về giọng nói mang âm sắc địa phương của mình, hay thực ra, đó chỉ là sự thể hiện tâm lí nhún nhường, khiêm tốn bởi quê hương, bản quán mình đã có quá nhiều điều đáng tự hào rồi.

Dân “trọ trẹ” hay “trọ trại”? Dân “Quảng Nôm” hay dân “Quảng Nam”?

Đúng là dân tộc ta luôn tự hào đã có một văn tự riêng, đó là chữ Nôm. Nhưng tại sao ta không nói là chữ Nam vì nó là sản phẩm văn hóa của người Việt Nam, mà gọi là chữ Nôm? Vậy “Nôm” là âm trại của “Nam” hay “Nam” là âm Hán hóa của “Nôm”? Mặc dù có thành ngữ “*nôm na là cha mách qué*” từ miệng nói, trang viết của những kẻ ngày xưa vốn quá trọng vọng ngoại ngữ Hán, nhưng ngầm cho kĩ, phải chăng từ “nôm na” lại có nghĩa là dân dã, quê kiềng, là từ ngữ, âm điệu Việt của người bình dân Việt, ở các làng thôn thuần Việt, không pha tạp, và họ thường “mách qué”, chơi khăm đối với những kẻ vong bản, ít ra là vong bản ngữ. Dẫu sao, từ xưa đến nay, hầu hết người Việt chúng ta vẫn sử dụng hai từ “chữ Nôm” với tất cả niềm trân trọng, tự hào, không hề mang sắc thái tự mỉa mai, giễu cợt chút nào.

Còn “trọ trại” hay “trọ trẹ”? Trong lịch sử, vùng Nghệ - Tĩnh và về sau, cả Bình - Trị - Thiên, thường bị gọi là dân *kẻ trại*? *Trại* là nói tránh bằng cách phát âm không chuẩn hay trại là quê mùa? Và phải chăng, *trại* còn là nơi quan quân kinh đô Hoa Lư, Thăng Long thường xem là biên châu ác địa, cần đóng trại canh phòng, chứ không phải là nơi sinh cơ lập nghiệp đời đời? Thì đúng rồi, người Bắc bộ, châu thổ sông Hồng phì nhiêu, chính là tác giả của từ “trọ trại”, “trọ trẹ” đó, cũng như những ai thường dùng thành ngữ “nôm na là cha mách qué” khá vong bản ngữ, như đã viết ở đoạn trên.

Vùng nào “chuẩn” hơn, Việt hơn vùng nào?

Dẫu là vậy, nhưng thú thật, thuở còn nhỏ, trong tôi có đôi chút vừa tự ái, vừa tự giễu cợt, như thắc mắc sao không phiên âm và dịch từ English thành Eng văn, nước England thành nước Eng mà lại chấp nhận không chuẩn “cho nó sang”, thành Anh văn và nước Anh? English, England, phải phát âm cho chuẩn là Eng-lis, Eng-lân(đ) chứ có ai lại phát âm thành Anh-lis, Anh-lân(đ) bao giờ đâu!

Âm địa phương Bắc Trung bộ, khi gọi những người cha mẹ sinh trước mình là *eng*, là *ả* hay *eng*, *chị*, những người được sinh sau mình là *tam*. Trong thơ Nôm của Nguyễn Trãi, có từ *tam* (em), trong Truyện Kiều của Nguyễn Du có từ *ả* (cô con gái, chị gái), khoan hăng bàn. Nhưng rõ là từ “anh” chắc hẳn là âm Hán rồi. Âm thuần Việt, là “eng”.

Mãi đến cuối tháng 6 năm HB6 (2006), tôi tình cờ mua được cuốn “*Từ điển Mường – Việt*”, của ba tác giả Nguyễn Văn Khang (chủ biên), Bùi Chỉ, Hoàng Văn Hành, do Viện Ngôn ngữ học chịu trách nhiệm bản thảo và Nxb. Văn hóa dân tộc ấn hành. Tôi ngạc nhiên đến kì thú. Và tự hỏi, không biết người Bắc bộ “chuẩn” hay người Bắc Trung bộ

“chuẩn”? Không biết người Kinh miền xuôi chúng ta “chuẩn” hay nhân tộc sinh đôi một trứng của chúng ta là nhân tộc Mường “chuẩn”?

Xem “*Từ điển Mường – Việt*”, tôi thấy rõ là cách phát âm của nhân tộc Mường (lấy âm chuẩn là ở Mường Bi), rất gần với cách phát âm hiện nay của người Thanh - Nghệ - Tĩnh, Bình - Trị - Thiên và phần nào đó của Quảng Nam.

Thử trích dẫn bất kì trang nào, chương mục theo phụ âm đầu nào, chúng ta đều thấy rõ như vậy. Xin trích dăm bảy mục từ:

Trang 162, sđd.: “*Enh = anh // Enh hảo hói chi è? = Anh cần hỏi gì ạ? // Enh Khởi, enh Wa = Anh Khó, anh Hoa*”.

Trang 215, sđd.: “*Khau nì = sau này // Khau nì há hay = Sau này hãng hay*”.
“Khau nựa = sau nữa // Khau nựa, tàn tôi hảo pố rằng... = Sau nữa, chúng tôi muốn nói rằng...” (Chắc hẳn “hảo” là “háu”, “pố” là “bảo” – TXA. chua thêm).

Trang 340, sđd.: “*Nhà tlõ = nhà trọ // Cải nhà tlõ ở pển xe từ ria lằm = Nhà trọ ở bến xe nhiều rệp lằm*”.

“Nhà tlong = nhà trong // Nhà tlong nã cỏ hal puồng táy = Nhà trong [của] nó có hai phòng (buồng – TXA. ct.) ngủ”.

Trang 404, sđd.: “*Pừa – bừa // Da pừa cõn nà đĩ xong chua? = Anh bừa miếng ruộng đó xong chưa? // Tách tlu ti pừa = Dắt trâu đi bừa*”.

“Pừa = bữa // Móch ngày da ăn mảy pừa? = Một ngày anh ăn mấy bữa?”.

Trang 483, sđd.: “*Ti du = cưới (đón dâu, lễ cuối cùng của một cuộc hôn nhân) // May nì ti du ủa Háo = Hôm nay cưới cô Háo*” (Mai nì [:nay, này] đi [rước] dâu cô Háo – TXA. ct.).

“Ti đác = 1. đi dưới nước. 2. đi lấy một blic nước // Ha têu ti đác = Ta cùng [đều – TXA. ct] đi lấy nước”.

Trang 520, sđd.: “*Tửa = 1. người đàn ông // Pay cỏ mảy tửa = Bọn bay có mấy người (đàn ông)? = 2. đũa // Tửa nò ăn hết cỏi thôm khô ở ni rồi? = Đũa nào ăn hết gói tôm khô ở đây rồi?*”.

Người Bắc Trung bộ và Quảng Nam hẳn có thể cảm thấy thú vị khi đọc những mục từ ngẫu nhiên tôi trích dẫn bên trên, và hẳn rất đồng ý với các tác giả của cuốn “*Từ điển Mường – Việt*”. Tiếng Mường “là một ngôn ngữ có quan hệ chặt chẽ về mặt cội nguồn với tiếng Việt, tiếng Mường còn lưu giữ nhiều dấu vết của tiếng Việt cổ ở tất cả các bình diện, nhất là ở bình diện ngữ âm và từ vựng. Vì thế, qua tiếng Mường có thể giúp cho việc làm sáng tỏ một số vấn đề không chỉ là tiếng Việt mà cả các vấn đề về dân tộc, văn hóa Việt” (sđd., tr. 7).

Với những kiến thức về dân tộc học, đặc biệt là Mường học và Việt (Kinh) học, cùng với nhận thức trên, qua đó, chúng ta có thể thêm quả quyết: Giọng địa phương phần nào ở Thanh Hóa, đặc biệt là ở Nghệ - Tĩnh, Bình - Trị - Thiên và phần nào ở Quảng Nam, gần với những âm sắc và từ vựng cổ hơn, so với các vùng miền khác.

Tất nhiên, chúng ta cũng đủ tinh tế về thẳm âm cũng như từ ngữ Hán – Việt để phân biệt đâu là người Mường nói tiếng Việt và đâu là người Việt gốc Hoa hay người Hoa học nói tiếng Việt, với ý thức rằng như bất kì ngôn ngữ nào, sự du nhập, vay mượn một số

từ vựng tiếng nước ngoài vào tiếng Mường, tiếng Việt và ngược lại, từ tiếng Mường, tiếng Việt vào tiếng Hán – Hoa, là không phải ngoại lệ.

Phát âm nhất thống trên cơ sở nào?

Mặc dù lòng yêu quê hương, bản quán, cụ thể là yêu thắm thía ruột gan giọng nói quê quán mình, nhưng người Việt Nam, gồm cả 53 dân tộc, từ lâu vẫn xem tiếng Việt là ngôn ngữ toàn quốc, từ Ải Nam Quan đến Mũi Cà Mau, và cách phát âm mỗi vùng, thậm chí mỗi làng, mỗi xóm cũng có nét khác nhau, nhưng chung quy vẫn là một. Về mặt từ vựng, cũng thế, tuy có tiếng địa phương, nhưng không phải là không thể hiểu nhau. Hiện nay, với sự phát triển về các phương tiện truyền thông đại chúng, với ý thức đưa tiếng địa phương vào văn chương trong chừng mức nhất định một cách tinh tế, tài hoa, cũng là một cách làm giàu thêm tiếng Việt phổ thông. Về mặt chữ viết, chúng ta có chữ quốc ngữ abc, loại chữ kí âm phổ biến trên thế giới. Mặc dù đó là chỉ là cách phiên âm để tập nói tiếng Việt của các cố đạo ngoại quốc, nhằm mục đích truyền đạo của họ, rồi người Pháp dùng nó để xóa bỏ chữ Hán, chữ Nôm, dân tộc Việt Nam chúng ta vẫn biết chớp lấy, hoàn thiện thêm đến mức chuẩn mẫu, từ những năm 20, 30 của thế kỉ XX. Chữ quốc ngữ abc kí âm (tôi nhấn mạnh: kí âm) là cơ sở để từ nhất thống vốn có lại càng nhất thống hơn.

Đó là những gì không phải mới lạ, nhưng cũng là một cách tự nhắc nhở. Đúng hơn, đó là cảm nghĩ của tôi từ rất lâu, lâu lắm rồi, về giọng nói quê nhà Quảng Trị - Huế, về giọng nói Quảng Nam thân yêu, và gần hơn, đó là kỉ niệm riêng, giữa tôi và người bạn cũ Ngô Vưu, một chiều hôm ngồi lai rai bên bờ sông Hương, sau ngày tôi mua được “*Từ điển Mường – Việt*”, cách đây cũng gần 8 năm...

Trần Xuân An

Tối 20, gặp lại bạn cũ quê nhà,

và chiều 21-7 HB10,

chợt nhớ sông Bến Hải, 56 năm Hiệp định Genève (1954-2010).

Đã đăng trên TranNhuongCom, tối 21-7 HB10

NGHE THẬT KHÓ CHỊU ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG “ANH” Ở NGÔI THỨ BA, TRONG TIẾNG VIỆT HIỆN NAY

Trần Xuân An

Xin thưa trước, đây chỉ là một ý kiến nhỏ, rất nhỏ, nhưng không nói ra, tôi cảm thấy không yên lòng chút nào về việc giữ gìn sự trong sáng tiếng Việt của chúng ta.

Trước đây, hình như không ai dùng đại từ nhân xưng “anh” ở ngôi thứ ba, nếu trước đó không có một danh từ riêng chỉ tên họ hay đặc điểm, nhân thân nhân vật cụ thể, và đó là điều thường thấy trong tiểu thuyết, truyện ngắn, kí. Nói rõ hơn, đại từ nhân xưng “anh” ở trường hợp ngữ pháp và văn cảnh, văn bản như thế, thường được dùng bởi đại từ “chàng”, “anh ta”. Tôi không nói đến các đại từ tương đương về ngữ pháp như “y”, “gã”, “hắn”, “hắn ta”, vì sắc thái biểu cảm ở các đại từ nhân xưng này trong tiếng Việt phổ thông là trung tính hay không thiện cảm.

Trong trường hợp ngữ pháp và văn bản là tiểu thuyết, truyện ngắn, kí như vậy, việc thay thế (**không dùng**) đại từ “chàng” cũ kĩ, xem ra cũng hợp lí và không có vấn đề gì; việc thay thế đại từ “anh ta” bằng từ “anh” cũng hợp quy tắc, vì nó tương đương với các đại từ vừa có thể dùng ở ngôi thứ nhất (tự xưng) vừa có thể dùng ở ngôi thứ ba (người được nói về, đề cập đến), như “ông”, “bà”, “cô”, “chị”...

Để dẫn chứng minh họa cho nhận xét trên, chúng ta có thể đọc thấy trong hầu hết mọi cuốn tiểu thuyết, truyện ngắn, bài kí bất kì nào, tình cờ tìm thấy.

Tôi muốn nói ở đây là trường hợp không thể thay thế như trên, mà chỉ có thể dùng đại từ “họ” (đại từ ngôi thứ ba số nhiều), “anh ta” hoặc danh từ “người ta”, hoặc cũng có thể là ngữ danh từ “vị ấy”, “người ấy” như là đại từ.

Theo tôi, đây là một lỗi phổ biến, không phải riêng những người không sành tiếng Việt, mà ngay cả các nhà cầm bút, cầm phấn tên tuổi, chuyên sâu ngôn ngữ học, sử dụng ngôn từ như phương tiện, chất liệu nghề nghiệp chủ yếu.

Mạn phép trích dẫn đoạn văn dưới đây, trong một bài văn hết sức cảm động, thể hiện lòng yêu tiếng Việt và giọng Nghệ An của nhà phê bình văn học Phạm Xuân Nguyên, tôi không nhằm “vạch lá tìm sâu” mà để người đọc có thể nhận ra cái lỗi phổ biến ấy, trong tiếng Việt hiện nay:

*“... Tiếng Việt của tôi ơi, làm sao mỗi con dân đất Việt không nuôi đậm mỗi duyên với tiếng mẹ đẻ của mình? “Quê hương mỗi người chỉ một - Như là chỉ một mẹ thôi”, và tiếng nói của quê hương, của mẹ cũng chỉ một - tiếng Việt. Những người con xa xứ chỉ lo sao truyền giữ được càng lâu càng tốt tiếng nói nước mình, cái cuống rốn nối mình với quê cha đất tổ. Mất tiếng nói là mất dân tộc tính, bởi tiếng nói đâu chỉ đơn thuần là ngữ ngôn, đó là cả cách ăn ở ứng xử, cách nghĩ suy cảm xúc cả truyền thống bao đời kết tụ, cả những linh cảm run rẩy trong mỗi nhịp điệu giọng điệu, mỗi ngừng nghỉ ngắt hơi. Nhà văn viết theo phương pháp kỹ thuật nào cũng được, nhưng **anh** dùng tiếng mẹ đẻ là văn **anh** đã mang tính dân tộc rồi (TXA.: *nghiêng & đậm chữ*). Đừng ngại tiếng Việt bị phá hỏng khi các nhà văn tìm tòi thể nghiệm những khả năng mới của tiếng nước mình, chỉ đáng ngại khi nhân danh dân tộc để cầm giữ tiếng Việt trong một sự đơn giản đến cũ mòn, khô cứng...”*

(Nhan đề bài viết: “Tiếng Việt của tôi ơi!”

Tác giả: Phạm Xuân Nguyên

Nguồn: Google tìm kiếm:

<http://thuvien.maivoo.com/Bai-viet-c3/Tieng-Viet-cua-toi-oi-d5009>

<http://vnthuquan.net/truyen/truyen.aspx?tid=2qtqv3m3237n4n0n2n2n31n343tq83a3q3m3237nvn>)

Ta thử thay thế theo cách nói, cách viết xưa nay trong tiếng Việt: “*Nhà văn viết theo phương pháp kỹ thuật nào cũng được, nhưng **họ** (/ anh ta) dùng tiếng mẹ đẻ là văn **họ** (/ anh ta) đã mang tính dân tộc rồi*”.

Một ví dụ khác, tôi xin giấu tên tác giả:

*“Nếu nông dân làm vườn trên những mảnh đất riêng, **anh** cuốc, xới bằng công cụ gì cũng được vì đó là chuyện của riêng mình, nhưng ra cánh đồng hợp tác xã hay trang trại tư doanh hiện nay thì không được”.*

Ta cũng thử thay thế theo cách nói, cách viết truyền thống: “*Nếu nông dân làm vườn trên những mảnh đất riêng, **người ta** (/ anh ta) cuốc, xới bằng công cụ gì cũng được vì đó là chuyện của riêng **họ** (/ mình), nhưng ra cánh đồng hợp tác xã hay trang trại tư doanh hiện nay thì không được*”.

Nếu không thay đổi và thế vào như vừa thử đề xuất, cảm giác khó chịu ấy, như đã viết ở phần trên, là có thật, vì người đọc, nhất là người nghe, cứ ngỡ người viết, người nói đang chỉ thẳng vào mặt người đối diện mà viết, mà nói. Tôi nghĩ, như vậy là không lịch sự, tế nhị. Nhà cầm bút, nhà cầm phấn không thể thiếu lịch sự, thiếu tế nhị như vậy. Tiếng Việt thể hiện văn hiến Việt Nam, không thể thiếu tinh tế như thế. Đó là do lỗi của sự phát triển ngôn ngữ một cách lệch lạc, không được phát hiện, uốn nắn, đến nỗi trở thành cái lỗi chung, rất nhiều người từ Bắc bộ đến Nam bộ đều mắc phải một cách vô tình.

Cuối bài, xin thưa dăm dòng với anh Phạm Xuân Nguyên.

Nhà phê bình văn học Phạm Xuân Nguyên quý mến! Tôi nghĩ anh sẽ không phiền hà gì, khi tôi mạn phép làm chút việc “dọn vườn” như thường thấy trên tuần báo Văn Nghệ toàn quốc. Cũng như anh, tôi tôn vinh tiếng nói dân tộc, giọng nói quê hương Bắc Trung bộ. Và cũng không biết do “duyên nợ” nào, tôi tình cờ tìm thấy bài viết “*Tiếng Việt của tôi ơi!*” của anh trên mạng vi tính toàn cầu! Dẫu sao, tôi nghĩ, bài viết nhỏ này cũng có ích cho tiếng mẹ đẻ của anh, của tôi, của bao người Việt Nam khác.

Trần Xuân An

11:21 & 15:00 -- 16:15, ngày 22-7 HB10 (2010)

Đã đăng trên TranNhuongCom, tối 22-7 HB10
Đã in ra giấy.

“CHỈ LÀ HẠNG HAI”??? KHÔNG AI CÒN DÁM KHIÊM TỐN NỮA

17:11 10-01-2010

Kính trả lời ông Lê Phương Sanh (Thành Nội, Huế)

Thưa ông,

Trước hết, xin cảm ơn ông đã báo tin cho tôi biết về suy nghĩ của một người đọc quen biết với ông, và thú thật là tôi cũng không ngờ có người lại thắc mắc về bài thơ “*Nhà thơ và Lang Bian*” của tôi như vậy.

Xin được nói rõ như thế này:

1) Tôi viết bài đó với thái độ khiêm tốn vốn có của bất kì người cầm bút nào (không kể những kẻ coi trời bằng vung).

2) Nhà thơ (nói chung là kẻ cầm bút) luôn luôn tự nhận mình sống thấp thua hình tượng tác phẩm (gồm hình tượng nhân vật và cả tổng thể tác phẩm) vì hình tượng tác phẩm chân chính là kết tinh hay đều hướng đến chân thiện mỹ. Nói thế, có nghĩa là không chỉ nhân vật tích cực, tốt đẹp, nhân nghĩa mà gồm cả những nhân vật tiêu cực, xấu xa, ác độc, vì những nhân vật phản diện ấy cũng đều nằm trong tổng thể hình tượng tác phẩm thể hiện chân thiện mỹ (viết về cái giả, cái ác, cái xấu để khẳng định hay hướng tới cái thật, cái tốt, cái đẹp, về vật chất hay tinh thần). Nhưng đó là nói chung, cũng nhằm giải thích khái niệm “**hình tượng tác phẩm**”. Riêng bài thơ trên, tôi chỉ hướng đến hai nhân vật Lang – Bian (Lang – Bian), hai nhân vật tốt trong một bi kịch thuộc truyền thuyết dân gian (*).

3) Trong bài thơ “*Nhà thơ và Lang – Bian*” tôi còn viết: Nhà thơ (giới cầm bút) không chỉ sống thấp thua hình tượng nhân vật tốt, hình tượng tác phẩm có giá trị chân thiện mỹ mà còn sống nông cạn thua cả hiện thực cuộc sống.

4) Đó là sự thật của mọi người cầm bút chân chính, có ý thức sâu sắc về chính mình, về quan hệ giữa bản thân với hình tượng tác phẩm của mình, giữa mình với hiện thực cuộc sống. Do vậy, tôi viết, “*chúng ta*” “*chỉ là hạng hai*”, là trong tương quan ấy, chứ không nhằm xếp loại, phân hạng trong giới nhà văn, nhà thơ... Nói trắng ra, tôi đâu có tự cho rằng “chúng ta”, gồm nhiều nhà văn, nhà thơ khác và cả bản thân tôi, là loại nhà văn hạng hai so với các nhà văn cùng thời hay khác thời đâu. Việc phân cấp “**nhà văn địa phương**” và “**nhà văn trung ương (toàn quốc)**” là do Nhà nước, hay do bè phái này kia, tôi đưa vào thơ làm gì cho rách việc, rách cả thơ ca!

Điểm cuối thư này, thưa ông Lê Phương Sanh, tôi sợ rằng không ai còn dám khiêm tốn nữa, nếu có người vin vào sự khiêm tốn ấy để hạ thấp người khiêm tốn. Thực ra, khiêm tốn là một đức tính, người khiêm tốn là người tự tin, tự trọng, và biết tôn trọng người đọc. Giá trị và thứ bậc của mỗi người cầm bút chính là tác phẩm. Người đọc và thời gian sẽ phân loại, xếp hạng.

Một lần nữa, xin cảm ơn ông Lê Phương Sanh đã có nhã ý cho tôi biết sự hiểu lầm của một người đọc nào đó mà ông quen biết.

Trân trọng,

Kính thư,

Trần Xuân An

15:50 -17:04, ngày 10-01 HB10 (2010)

Cũng có thể xem ở phần trao đổi cuối trang này (bấm vào dòng link-hóa này)

(*) *Bi kịch Lang – Biang (Liang – Bian) nhằm phê phán mối thù truyền kiếp giữa hai bộ tộc Chil và Lát trong cộng đồng nhân tộc K’Hor, thuộc dân tộc Việt Nam. Bi kịch này không hề khuyến khích sự kết hôn với người ngoại quốc.*

TXA. đã nói

15.01.2010 lúc 10:46 sáng

THƯ CỦA MỘT NGƯỜI ĐỌC

Tôi nhận thấy việc áp dụng “hệ thống quân hàm” hay “xếp hạng giới cầm bút” trong bối cảnh HẬU CHIẾN (có thất thế, có thắng thế, có phân biệt đối xử...) cũng là một biểu hiện rất chướng kì, quái lạ, từ xưa đến nay ở các nước là chưa từng có. Những năm mới thống nhất đất nước, người ta phản ứng rất dữ, dù bấy giờ chỉ phản ứng bằng miệng chứ không viết thành bài báo (vì đâu có báo chí nào đăng). Dần dà, cả xã hội đều quen với thực trạng chướng kì, quái lạ ấy rồi. Vì vậy, việc chấp hành, tuân thủ sự “**phân biệt đối xử**” với “**hệ thống văn chương hàm**” ấy lại trở nên ... cần thiết ... một cách mỉa mai.



o

TXA. đã nói

15.01.2010 lúc 10:58 sáng

TXA. TRẢ LỜI

Thưa ông (bà),

Ý kiến của ông (bà) chỉ phù hợp với 4 bài viết trên một khung trang có tên **“KẾT NẠP HỘI VIÊN MỚI, LỘ TRÌNH DÂN CHỦ – CÔNG KHAI NỀN CHĂNG CẦN HOÀN THIÊN THÊM”**, trong đó, xin chú ý bài “**GÓP THÊM LỜI BÀN LUẬN: CHUẨN VÀ QUYỀN VÀO HỘI NHÀ VĂN**” (bài 3) và một đoạn ở bài 2, trước đó: *“Ở bài viết này, tôi cũng muốn nhấn mạnh một điều: Xin đừng căn cứ vào tầm thế hội viên hội nhà văn để phân loại, xếp hạng chất lượng tác phẩm. Các nhà làm văn học sử nước ta xin lưu ý giúp điều đó. Và chắc hẳn do ngôn ngữ bất đồng, ít nhà văn ngoại quốc tinh thông tiếng Việt, nên cũng mong các nhà văn, tổ chức cầm bút ở các nước lưu tâm giúp: các loại thế hội viên các hội nhà văn tại nước chúng tôi chỉ có giá trị như giấy chứng nhận danh nghĩa nhà văn mà thôi, chứ không phải chứng nhận chất lượng văn chương trong tác phẩm”*.

Thưa ông (bà), tôi xin nhấn mạnh: Ý kiến của ông (bà) không phù hợp với bài thơ “*Nhà thơ và Lang Biang*” của tôi. Dầu vậy, tôi cũng xin cảm ơn ông (bà) đã quan tâm, bỏ chút thì giờ viết phản hồi như trên.

Trân trọng,

TXA.

DANH MỤC TÁC PHẨM CỦA TRẦN XUÂN AN

I. Thơ

1. *Nắng và mưa*, tập thơ, Hội VHNT. Quảng Trị xuất bản, 1991.
2. *Hát chiêu hồn mình*, tập thơ, Nxb. Đồng Nai, 1992.
3. *Tôi vẫn ở trên đường*, tập thơ, Nxb. Văn Nghệ TP. HCM., 1993.
4. *Lặng lẽ ở phố*, tập thơ, Nxb. Trẻ, 1995.
5. *Kẻ bị ném vào bão*, tập thơ, Nxb. Trẻ, 1995.
6. *Hát với đời ơi thương mến*, tập thơ, Nxb. Trẻ, 1996.
7. *Quê nhà yêu dấu*, trường ca thơ, Nxb. Văn Nghệ TP. HCM., 1998.
8. *Giọt mực, cánh đồng và vở kịch điên*, tập thơ, Tạp chí điện tử Giao Điểm, 2005.
9. *Thơ những mùa hương*, tập thơ, Nxb. Thanh Niên, 2011.
10. *Tưởng niệm Mẹ*, tập thơ tự tuyển, Nxb. Thanh Niên, 2010.
11. *Thơ sử và những bài thơ khác*, tập thơ, Nxb. Thanh Niên, 2011.
12. *Hát mộc với biển đảo & những bài thơ khác*, tập thơ, Nxb. Thanh Niên, 2012.

II. Tiểu thuyết, truyện kí:

13. *Mùa hè bên sông (Nỗi đau hậu chiến)*, tiểu thuyết, 1997; hai bản đã sửa chữa và bổ sung, 2001 (lần hai) và 2003 (lần ba), Tạp chí điện tử Giao Điểm tháng 6-2005.
14. *Có một nơi lá mãi xanh*, tiểu thuyết, Nxb. Hội Nhà văn, 1999.
15. *Ngôi trường tháng giêng*, tiểu thuyết, 1998, Nxb. Thanh Niên, 2003.
16. *Sen đỏ, bài thơ hoà bình*, tiểu thuyết, 1999, Nxb. Thanh Niên, 2003.
17. *Nước mắt có vị ngọt*, tập truyện ngắn liên hoàn, 1999, Tạp chí điện tử Giao Điểm, 2005.
18. *Tuổi học trò của tôi*, hồi kí - tự truyện, Nxb. Hội Nhà văn, 2012.
19. *Bên kia Đốc 'Mạ ơi'*, truyện – hồi ức, Nxb. Hội Nhà văn, 2012.

III. Nghiên cứu, khảo luận:

20. *Thơ Nguyễn Văn Tường (1824 – 1886) – Vài nét về con người, tâm hồn và tư tưởng* (biên soạn – nghiên cứu, phản bác, và tập hợp một số bản dịch, bài khảo luận văn học và sử học về NVT.), 2000 & 2003, Nxb. Thanh Niên, 2008.
21. *Tiểu sử biên niên phụ chính đại thần Nguyễn Văn Tường – kẻ thù không đội trời chung của chủ nghĩa thực dân Pháp* (từ *Đại Nam thực lục*, rút gọn), dạng niên biểu, sách dẫn chi tiết, phần I, 2001, Nxb. Thanh Niên, 9-2006.
22. *Những trang “Đại Nam thực lục” về phụ chính đại thần Nguyễn Văn Tường (1824 – 1886) và các sự kiện thời kì đầu chống thực dân Pháp...*(Quốc sử quán triều Nguyễn, Tổ Phiên dịch Viện Sử học VN.), chọn lọc, phần II, 2001.
23. *Nguyễn Văn Tường (1824 – 1886), một người trung nghĩa*, khảo luận và phê bình sử học, 2002 & 2003, Nxb. Thanh Niên, 9-2006.
24. *Phụ chính đại thần Nguyễn Văn Tường (1824 – 1886)*, truyện – sử kí – khảo cứu tư liệu lịch sử, trọn bộ 4 tập, 2002 – 2003; Nxb. Văn Nghệ TP. HCM., 2004.
25. *Suy nghĩ về một số vấn đề trong lịch sử cổ đại nước ta*, khảo luận, 7.2004, đăng trên mạng vi tính toàn cầu, 2005.
26. *Bàn thêm về mấy vấn nạn sử học*, luận, đăng trên mạng vi tính toàn cầu, 2007.

IV. Phê bình & bình luận:

27. *Ngẫu hứng đọc thơ*, phê bình thơ, 2003; Nxb. Văn Nghệ TP. HCM., 2005.

28. *Luận về thời chúng ta, một số vấn đề trong chiến tranh và hậu chiến*, luận, đăng trên mạng vi tính toàn cầu, 2005.

29. *Thời sự văn hoá và suy nghĩ*, luận, đăng trên mạng vi tính toàn cầu, 2008.

30. *Đọc văn chương và cảm nghĩ*, phê bình, viết ngắn & điểm sách, Nxb. Thanh Niên, 2009.

31. *Vi văn chương, bình – khảo và phiếm luận*, luận, đăng trên mạng vi tính toàn cầu, 2010.

32. *Ngẫm nghĩ khi đọc văn chương*, phê bình, đăng trên các trang thông tin điện tử & điểm mạng toàn cầu, 2011.

02-01 HB13 (2013),
tập hợp lại thành bản thảo sách

Filename: 0_28_tron-cuon-&-links_VI-VAN-CHUONG-BINH-KHAO-
VA-PHIEM-LUAN_02-01HB13
Directory: D:\muc-luc_2010_VI-VAN-CHUONG-BINH-KHAO-VA-
PHIEM-LUAN_tap-hop-lai-02-01hb13
Template: C:\Documents and Settings\NhanVan\Application
Data\Microsoft\Templates\Normal.dot
Title: TRẦN XUÂN AN
Subject:
Author: tranxuanan
Keywords:
Comments:
Creation Date: 1/2/2013 2:52:00 PM
Change Number: 98
Last Saved On: 1/18/2013 10:51:00 AM
Last Saved By: Windows
Total Editing Time: 103 Minutes
Last Printed On: 1/18/2013 10:52:00 AM
As of Last Complete Printing
Number of Pages: 96
Number of Words: 39.249 (approx.)
Number of Characters: 223.721 (approx.)